

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Để đăng ký kiểm định chất lượng trường Đại học Việt Bắc)

Thái Nguyên, năm 2017

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS.TS. Nguyễn Đăng Bình	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	ThS. Lê Minh Thái	Chủ tịch HĐ quản trị, P. Hiệu trưởng	P. chủ tịch	
3	PGS.TS. Tô Văn Bình	P. Hiệu trưởng, Trưởng phòng Đào tạo-NCKH và HTQT	P. chủ tịch	
4	ThS. GVC Ngọc Côn Cương	Trưởng phòng Thanh tra-Khảo thí-Đảm bảo chất lượng	Thư ký HĐ	
5	ThS.GVC. Vũ Đình Trung	Phó trưởng phòng Đào tạo-NCKH và HTQT	Ủy viên	
6	ThS. Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng phòng KH-TC	Ủy viên	
7	ThS. Nguyễn Khánh Duy	Bí thư Đoàn TNCSHCM, Trưởng phòng công tác HS-SV	Ủy viên	
8	ThS. Nguyễn Hữu Chinh	Phó trưởng phòng Tổng hợp	Ủy viên	
9	TS. Nguyễn Thị Minh Thọ	Trưởng khoa Kinh tế & QTKD	Ủy viên	
10	PGS. TS. Lê Lương Tài	Trưởng khoa KH Cơ bản	Ủy viên	
11	TS. Nguyễn Văn Vy	Trưởng khoa Điện-Điện tử	Ủy viên	
12	CN. Trần Bích Nết	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên	
13	TS. Lê Văn Trang	Tổ trưởng bộ môn Cơ sở khoa Điện- Điện tử	Ủy viên	
14	GS. TS. Nguyễn Văn Hộ	Giảng viên	Ủy viên	
15	PGS. TS Nguyễn Duy Lương	Giảng viên	Ủy viên	

Danh sách ấn định có 15 thành viên

MỤC LỤC

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	7
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG.....	9
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ.	19
Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học (2 tiêu chí)	19
<i>Tiêu chí 1.1.</i>	19
<i>Tiêu chí 1.2.</i>	22
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý (7 tiêu chí)	26
<i>Tiêu chí 2.1.</i>	26
<i>Tiêu chí 2.2.</i>	28
<i>Tiêu chí 2.3.</i>	30
<i>Tiêu chí 2.4.</i>	32
<i>Tiêu chí 2.5.</i>	34
<i>Tiêu chí 2.6.</i>	38
<i>Tiêu chí 2.7.</i>	40
Tiêu chuẩn 3: Chương trình Đào tạo (6 tiêu chí).....	43
<i>Tiêu chí 3.1.</i>	43
<i>Tiêu chí 3.2.</i>	45
<i>Tiêu chí 3.3.</i>	48
<i>Tiêu chí 3.4.</i>	49
<i>Tiêu chí 3.5.</i>	51
<i>Tiêu chí 3.6.</i>	53
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo (7 tiêu chí).....	54
<i>Tiêu chí 4.1.</i>	55
<i>Tiêu chí 4.2.</i>	57
<i>Tiêu chí 4.3.</i>	59
<i>Tiêu chí 4.4.</i>	60
<i>Tiêu chí 4.5.</i>	62
<i>Tiêu chí 4.6.</i>	64
<i>Tiêu chí 4.7.</i>	65
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên (8 tiêu chí).	69
<i>Tiêu chí 5.1.</i>	69
<i>Tiêu chí 5.2.</i>	71
<i>Tiêu chí 5.3.</i>	73
<i>Tiêu chí 5.4.</i>	75
<i>Tiêu chí 5.6.</i>	79
<i>Tiêu chí 5.7.</i>	80
Tiêu chuẩn 6: Người học (9 tiêu chí).....	85
<i>Tiêu chí 6.1.</i>	85
<i>Tiêu chí 6.2.</i>	87

<i>Tiêu chí 6.3.</i>	89
<i>Tiêu chí 6.4.</i>	91
<i>Tiêu chí 6.5.</i>	92
<i>Tiêu chí 6.6.</i>	94
<i>Tiêu chí 6.7.</i>	96
<i>Tiêu chí 6.8.</i>	97
<i>Tiêu chí 6.9.</i>	99
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển	102
<i>Tiêu chí 7.1.</i>	102
<i>Tiêu chí 7.2.</i>	104
<i>Tiêu chí 7.3.</i>	106
<i>Tiêu chí 7.4.</i>	108
<i>Tiêu chí 7.5.</i>	110
<i>Tiêu chí 7.6.</i>	112
<i>Tiêu chí 7.7.</i>	115
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế (3 tiêu chí)	119
<i>Tiêu chí 8.1.</i>	119
<i>Tiêu chí 8.2.</i>	122
<i>Tiêu chí 8.3:</i>	126
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập	130
<i>Tiêu chí 9.1.</i>	130
<i>Tiêu chí 9.2.</i>	133
<i>Tiêu chí 9.3.</i>	135
<i>Tiêu chí 9.4.</i>	136
<i>Tiêu chí 9.5.</i>	138
<i>Tiêu chí 9.6.</i>	140
<i>Tiêu chí 9.7.</i>	141
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính (3 tiêu chí)	147
<i>Tiêu chí 10.1.</i>	147
<i>Tiêu chí 10.2.</i>	150
<i>Tiêu chí 10.3.</i>	151
PHẦN IV: KẾT LUẬN	154
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ	157
PHẦN PHỤ LỤC	159

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1.	BGH	Ban giám hiệu
2.	CB	Cán bộ
3.	CBQL, CBGD	Cán bộ quản lý, Cán bộ giảng dạy
4.	CGCN	Chuyển giao công nghệ
5.	CLGD	Chất lượng giáo dục
6.	CNV	Công nhân viên
7.	CSVC	Cơ sở vật chất
8.	CTĐT	Chương trình đào tạo
9.	CVHT	Cố vấn học tập
10.	ĐHVБ	Đại học Việt Bắc
11.	ĐHTN	Đại học Thái Nguyên
12.	ĐT,ĐT-NCKH- HTQT	Đào tạo, Đào tạo – Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế
13.	GD&ĐT, GD	Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục
14.	GV, GVCN	Giảng viên, giáo viên chủ nhiệm
15.	HĐĐT	Hoạt động đào tạo
16.	HĐQT	Hội đồng quản trị
17.	HĐTĐG	Hội đồng Tự đánh giá
18.	HSSV, CT HSSV	Học sinh sinh viên, công tác học sinh sinh viên
19.	HTQT	Hợp tác quốc tế
20.	KĐCL	Kiểm định chất lượng
21.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
22.	KTX	Ký túc xá
23.	KTV	Kỹ thuật viên
24.	LĐTBXH	Bộ Lao động thương binh xã hội
25.	NCKH&HTQT	Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế
26.	NV	Nhân viên

27.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
28.	QĐ	Quyết định
29.	SV	Sinh viên
30.	TDTT	Thể dục thể thao
31.	TĐG	Tự đánh giá
32.	TN, TNCSHCM	Thanh niên, Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
33.	ThS, TS	Thạc sỹ, Tiến sỹ
34.	TT-KT-ĐBCLGD	Thanh tra – Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục
35.	TVHTSV	Tư vấn hỗ trợ sinh viên

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

Với phương châm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng mọi mặt hoạt động của trường ĐHV B (sau đây sẽ gọi là Trường hoặc Nhà trường), Nhà trường đã tiến hành TĐG, xem xét, nghiên cứu dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá CLGD của Bộ GD&ĐT để nắm được và báo cáo về thực trạng CLGD, hiệu quả HĐĐT, NCKH, nhân lực, CSVC, cùng với các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực, các chính sách và quá trình thực hiện nhằm cải tiến chất lượng.

Mục đích của TĐG:

- Xem xét, làm rõ thực trạng, chất lượng và hiệu quả các HĐĐT, NCKH, các nguồn lực, cùng với các vấn đề liên quan khác; đánh giá mức độ phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường.

- Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của Trường trong các hoạt động, từ đó đề xuất kế hoạch khắc phục những tồn tại, thiếu sót nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội của Nhà trường.

- So sánh kết quả TĐG của Trường theo các tiêu chuẩn, tiêu chí KĐCL. Xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định. Tiến hành đăng kí KĐCL trường đại học với cơ quan KĐCLGD.

Phạm vi TĐG: Đánh giá tổng thể các hoạt động của Trường theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CLGD gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí ban hành theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 của Bộ GD&ĐT.

HĐTĐG được thành lập theo QĐ số 177/QĐ-ĐHV B ngày 21/12/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B. Hội đồng gồm 15 thành viên (Phụ lục 2). Giúp việc cho HĐTĐG gồm có: Ban Thư ký gồm 9 thành viên được thành lập theo QĐ số 178/QĐ-ĐHV B ngày 21/12/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B (Phụ lục 2). Các nhóm chuyên trách (4 nhóm) thành lập theo QĐ số 179/QĐ-ĐHV B ngày 21/12/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHV B.

Quy trình TĐG: HĐTĐG và các nhóm công tác đã làm việc trong 6 tháng, từ tháng 21/12/2016 đến tháng 30/6/2017. Quy trình TĐG thực hiện theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 của Bộ GD&ĐT.

Phương pháp đánh giá: Đối với mỗi tiêu chí, Nhà trường đã tiến hành:

- Mô tả và phân tích các hoạt động của Nhà trường liên quan đến tiêu chí;
- Nêu ra những nhận định về điểm mạnh, chỉ ra những tồn tại, đề ra những biện pháp khắc phục, cải tiến.

Bộ tài liệu Báo cáo TĐG trường ĐHV B gồm:

1. Báo cáo TĐG
2. Tổng hợp kết quả TĐG
3. QĐ thành lập HĐTĐG
4. QĐ thành lập Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách
5. Kế hoạch TĐG
6. Danh mục minh chứng

Bản “Báo cáo TĐG” được hoàn thành với đóng góp công sức và trí tuệ của Lãnh đạo Nhà trường, các thành viên của HĐTĐG, Ban thư kí, các nhóm công tác; có sự đóng góp ý kiến của CB, GV và SV Nhà trường.

PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

Trường ĐHV B tiến hành TĐG theo các tiêu chuẩn đánh giá CLGD do Bộ GD&ĐT ban hành, để báo cáo về tình trạng CLGD, hiệu quả HĐĐT, NCKH, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn CLGD và phát triển ở mức cao hơn.

Trường xác định TĐG là hoạt động quan trọng trong việc ĐBCL và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường, giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của mình, lập và triển khai các kế hoạch hành động cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho những năm tiếp theo.

1. Bối cảnh chung của Trường

a. Sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHV B

Trường ĐHV B được thành lập theo QĐ số 1341/QĐ-TTg ngày 5/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Trường ĐHV B là trường đại học ngoài công lập, đa ngành, hoạt động không vì lợi nhuận. Sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường được xác định rõ ràng qua các văn bản như đề án xây dựng Trường, được thể hiện trong KHCL 2013-2020, tầm nhìn 2030, được phổ biến rộng rãi trong toàn trường và được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường; đáp ứng những yêu cầu mới trong sự phát triển của trường ĐHV B và của đất nước. Sứ mạng này là hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường do Bộ GD&ĐT quy định, đồng thời phù hợp với các nguồn lực của Nhà trường. Nắm bắt nhanh xu thế phát triển của giáo dục đại học, Nhà trường luôn chú trọng, đầu tư kịp thời và đúng hướng mọi nguồn lực để chủ động phát triển Nhà trường trong một “thế giới phẳng”.

Mục tiêu của Nhà trường phù hợp với bối cảnh và nguồn lực của đơn vị trong từng giai đoạn phát triển cụ thể cũng như gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và của cả nước.

Nhà trường đã xây dựng KHCL dài hạn và trung hạn để thực hiện các mục tiêu đã đặt ra. Định kỳ hàng năm, Trường tiến hành rà soát để điều chỉnh, bổ sung mục tiêu và xây dựng kế hoạch cho phù hợp thông qua việc thường xuyên lấy ý kiến từ CB, NV và các đơn vị bên ngoài.

b. Tổ chức và quản lý

Trường ĐHV B có cơ cấu tổ chức và thực hiện các hoạt động của Nhà trường đảm bảo đúng quy định của Nhà nước và phù hợp với điều kiện thực tế của một trường Đại học tư thục phi lợi nhuận. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể của Trường hoạt động hiệu quả. Nhà trường có đủ hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý, điều hành với hệ thống các báo cáo thường xuyên, định kỳ, đột xuất được lưu trữ an toàn và đầy đủ. Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và CBQL của Nhà trường được phân định rõ ràng, có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác điều hành. Trường đã thành lập Phòng TT-KT-ĐBCLGD, bố trí đội ngũ CB chuyên trách đúng chuyên môn, có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Quy chế tổ chức và hoạt động của các tổ chức đoàn thể tuân theo các quy định hiện hành và hàng năm đều được đánh giá tốt. Hoạt động của các tổ chức đoàn thể của Nhà trường đã thu hút đông đảo CB, GV và SV tham gia, đạt được những kết quả tốt, góp phần tích cực trong việc tạo dựng uy tín và giữ gìn đoàn kết, ổn định. Các quy định/chính sách đều được lấy ý kiến công khai, đảm bảo quyền dân chủ trong Nhà trường.

c. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo

CTĐT của Trường ĐHV B được xây dựng phù hợp với sứ mạng, mục tiêu GD và chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và được sự góp ý của GV, CBQL cùng nhiều doanh nghiệp lớn tại thành phố Thái Nguyên. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, được thiết kế hợp lý đảm bảo cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng phù hợp với trình độ đào tạo, được cập nhật và hiệu chỉnh

liên tục dựa trên các CTĐT tiên tiến của các trường ĐH liên kết nước ngoài, cũng như các ý kiến phản hồi của các bên liên quan nên SV ra trường có thể đáp ứng tốt các nhu cầu nhân lực khác nhau của thị trường lao động.

Nhằm mục đích thu hút được nhiều sinh viên và nâng cao chất lượng đầu ra, ngoài việc xây dựng CSVC hiện đại, Nhà trường còn nỗ lực để thay đổi chương trình học theo hướng thực tế hơn, đáp ứng nhu cầu xã hội. Trường đã chủ động ký kết Hợp tác toàn diện với các trường đại học, cao đẳng có uy tín trong Tỉnh, có các thế mạnh về GV, các phòng thí nghiệm, thư viện hiện đại được khai thác sử dụng chung. Sinh viên của Trường có cơ hội được học tập, thực hành, thực tập tại các phòng thí nghiệm hiện đại và được hướng dẫn bởi các giáo viên giàu kinh nghiệm. Trường còn đào tạo liên kết thực hành nghề với Trường Cao đẳng Nghề số 1 Bộ Quốc Phòng (BQP), giúp sinh viên ĐHV B có được bằng nghề ngay khi ra trường. Do đó, SV có kỹ năng thực tế, được luyện tập tay nghề ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Công tác TĐG và ĐBCL đã được tiến hành giúp Trường sớm nhận ra các điểm hạn chế trong các quy trình đào tạo đang vận hành. Trong năm 2016 và 2017, Trường đã tập trung nguồn lực để khắc phục những điểm hạn chế. Đến nay, Trường đã có quy trình tương đối hoàn chỉnh cho các hoạt động liên quan đến CTĐT và HĐĐT. Ngay từ khi mới thành lập, Trường đã thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ cho tất cả các hệ, các ngành đào tạo. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ, chính xác theo đúng quy định.

d. Đội ngũ cán bộ viên chức

Trường ĐHV B có thế mạnh là có một lực lượng GV có kinh nghiệm và trình độ cao, nguyên là các giảng viên lâu năm của các trường thuộc ĐHTN. Trường có KHCL dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ. Đội ngũ CBQL được bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công.

Trường ban hành quy trình tuyển dụng công khai với các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Đội ngũ GV, NV thường xuyên được Nhà trường tạo

điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Trường có các chính sách và kế hoạch cụ thể nhằm đảm bảo chuẩn về đội ngũ GV cũng như NV theo quy định. Về cơ bản, Trường đã có những bước tiến rõ rệt trong các công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB, NV nhằm đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường. Đội ngũ GV của Trường đáp ứng được HĐĐT, tỉ lệ SV/GV của Trường đáp ứng yêu cầu chuẩn của Bộ GD&ĐT.

e. Người học

Với định hướng đào tạo theo hướng ứng dụng, liên thông, theo nhu cầu xã hội, lấy người học làm trung tâm, người học được đào tạo phát triển toàn diện, trường ĐHV B luôn xem trọng công tác GD, bồi dưỡng lý luận chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, các kỹ năng mềm; tổ chức nhiều hoạt động rèn luyện văn hóa văn nghệ, thể thao, giao lưu, tham quan, thực tập cho người học. Trường đã có nhiều giải pháp hỗ trợ, tạo mọi điều kiện cho SV khi tốt nghiệp có việc làm, nối kết giữa SV với các doanh nghiệp và với cựu SV. SV của Trường được phát huy chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác xã hội để tự tin hội nhập nên tỷ lệ SV tốt nghiệp khóa đầu tiên có việc làm rất cao.

Các hoạt động trong Nhà trường đều hướng đến SV. SV được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra, đánh giá và các quy định, quy chế của Bộ GD&ĐT và của Trường ngay từ đầu năm học, đầu khóa học. SV có nhu cầu ở KTX đều được Nhà trường bố trí miễn phí. Ký túc xá sinh viên hiện đại, đáp ứng chỗ ở cho 100% số sinh viên học tập trung. SV được đảm bảo các chế độ, chính sách, được khám sức khỏe, được đảm bảo an toàn và được hỗ trợ trong học tập cũng như tạo điều kiện trong hoạt động văn nghệ, thể thao, vui chơi, giải trí. SV có không gian tự học trong thư viện, phòng học, miễn phí sóng wifi. SV được Nhà trường tạo điều kiện có nơi tự học tập, tra cứu thông tin, trao đổi bài vở và hoạt động nhóm.

Qua việc thực hiện quy chế rèn luyện trong SV, các phong trào thực hiện nếp sống văn minh trong môi trường GD được thực hiện dưới nhiều hình thức, người học có ý thức hơn trong sinh hoạt và học tập. Đa số SV trong Nhà trường đã có ý thức rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, tự giác tham gia các phong trào do Trường và tổ chức đoàn thể phát động. Nhà trường luôn quan tâm, chú trọng và thực hiện tốt công tác GD và rèn luyện cho SV về đạo đức, lối sống, tính tập thể và tinh thần trách nhiệm. Nhà trường có đội ngũ CVHT giúp đỡ và hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập tại Trường. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn đón nhận các ý kiến đóng góp, phản hồi về tất cả các hoạt động của Trường thông qua các hộp thư, diễn đàn, phiếu khảo sát, gặp trực tiếp BGH, hay qua Hội nghị đối thoại SV hằng năm.

Trường tổ chức nhiều hoạt động hữu ích nhằm giúp SV nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận với thị trường lao động và việc làm, cung cấp cho SV thông tin về nhu cầu tuyển dụng từ các doanh nghiệp, tổ chức. Các hoạt động này luôn thu hút được lượng lớn SV tham gia.

Nhà trường sắp xếp chương trình đào tạo tạo phù hợp tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả SV đi thực tập 1 học kỳ trong quá trình học tập, bắt buộc tất cả SV đi cuối khóa thực tập từ 2 đến 3 tháng để học hỏi kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các công ty/nhà máy hoặc xưởng.

f. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

Với tầm nhìn là trở thành một trường ĐH tư thục thực hành, phi lợi nhuận nên Trường đã chủ động đầu tư nguồn kinh phí cho NCKH. Nhà trường có quy định cụ thể chính sách khen thưởng về hoạt động NCKH cho CB và SV. Nhờ những kế hoạch và chính sách này, số công trình đã công bố trên các hội thảo, tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế của Trường tăng hàng năm. Các đề tài và các công bố phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường. Nguồn thu từ hoạt động NCKH và CGCN của Nhà trường cao hơn so với tổng chi cho hoạt động NCKH và các hoạt động khoa học công nghệ. NCKH của

Trường cũng đã gắn liền với hoạt động đào tạo, phục vụ trực tiếp nhu cầu của doanh nghiệp và sự phát triển kinh tế xã hội của Vùng và đất nước.

Nhiều đề tài NCKH cấp bộ và các dự án do các cán bộ giảng viên Nhà trường làm chủ nhiệm đề tài có sự liên kết, tham gia của cán bộ, giảng viên, các nhà khoa học, các kỹ sư của các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan của các tỉnh và các doanh nghiệp.

Hoạt động quan hệ đối ngoại của Trường luôn tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ GD&ĐT trong quản lý, tổ chức triển khai đoàn ra, đoàn vào, hội thảo, hội nghị, chương trình dự án và đảm bảo công tác chính trị an ninh nội bộ. Công tác quan hệ đối ngoại của Trường được báo cáo định kỳ từng học kỳ, từng năm học. Nhà trường đã xây dựng được mối quan hệ với nhiều trường ĐH của các quốc gia phát triển trên thế giới trong đó có Mỹ, Úc, Hàn quốc, Singapore, Malaysia ... Các mối quan hệ này đã tạo điều kiện cho nhiều GV của Trường được học lên ThS, TS tại các trường bạn, tạo điều kiện tham quan, học hỏi kinh nghiệm về giảng dạy, quản lý và tham gia một số dự án. Thời gian qua, Nhà trường đã tranh thủ sự giúp đỡ của Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Hàn Quốc để thiết lập quan hệ đối tác với nhiều tổ chức và doanh nghiệp Hàn quốc tại Việt Nam. Nhờ làm tốt công tác quan hệ quốc tế, Nhà trường đã đạt được một số kết quả: Hàng năm có 4-5 SV được học bổng của CHLB Đức; có 14 giáo viên người nước ngoài làm việc tại trường, (là Phó hiệu trưởng, các giảng viên tham gia giảng dạy để mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc và Ngôn ngữ Anh) và sẽ có 30 SV Lào nhập học vào tháng 10/2017.

g. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Thư viện Trường được thành lập năm 2012. Hiện tại thư viện có: Số phòng thư viện: 3; Số chỗ ngồi đọc: 200; Số máy tính của thư viện: 30. Số lượng đầu sách: 1.500; Số lượng cuốn sách: 4.150 (Tiếng việt: 3.600, Tiếng nước ngoài: 550); Số tạp chí khoa học: 520 tạp chí. Trường có một "Thư viện điện tử Đại học Việt Bắc và Thư viện "Elearning" (gồm các bài giảng điện tử).

Ngoài ra, Thư viện Trường được kết nối với thư viện của Trung tâm học liệu Đại học TN theo văn bản hợp tác ký kết với ĐHTN để CB, GV và SV của Trường được mượn, đọc sách cũng như khai thác các nguồn cơ sở dữ liệu điện tử từ Trung tâm học liệu ĐHTN. 100% sinh viên, giáo viên của Đại học Việt Bắc có thể để mượn sách và truy cập vào thư viện Trung tâm học liệu ĐHTN.

Hàng năm, Trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho thư viện, tạo điều kiện tối đa cho CB, NV và SV học tập và nghiên cứu, tra cứu thông tin. Thư viện của Trường đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản của người học về tài liệu học tập, NCKH của người học.

Khuôn viên Trường rộng khoảng 40 ha, đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500. Dự án đang được triển khai theo kế hoạch, không gian học tập của SV từng bước được cải tạo, mới mẻ và khang trang hơn. Trường ĐHV B có diện tích thoải mái cho các hoạt động dạy học và làm việc, tạo điều kiện tốt nhất để đảm bảo hoạt động của Trường.

Trường tích cực đầu tư kinh phí cho trang thiết bị tại các phòng thực hành, cung cấp trang thiết bị phục vụ yêu cầu học tập, NCKH của GV và SV. Hiện nay, Trường đã trang bị một số lượng đầy đủ máy tính phục vụ tốt công tác, học tập, giảng dạy. Tất cả CB, NV được cung cấp máy tính được nối mạng Internet để thực hiện công tác chuyên môn, cũng như đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành. Hệ thống wifi được phủ kín Trường giúp SV và GV có thể tham khảo các nguồn tư liệu trên Internet mọi lúc, mọi nơi.

h. Tài chính và quản lý tài chính

Công tác tài chính và quản lý tài chính được thực hiện, đúng quy định của Nhà nước. Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách khoa học, có hệ thống, sát với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và NCKH, có tích lũy để tái đầu tư phát triển CSVC và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho CB, NV.

Hoạt động tài chính của Trường đều tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính. Định kỳ hằng năm, quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh cho sát với thực tiễn cuộc sống và điều kiện của Trường. Trường đã thực hiện việc phân bổ và sử dụng tài chính một cách hợp lý cho các lĩnh vực hoạt động và đạt hiệu quả tốt. Hệ thống quản lý tài chính của Trường chặt chẽ, công khai, minh bạch, hiệu quả.

2. Những phát hiện chính trong quá trình triển khai TĐG

Trong triển khai TĐG lần này, Trường ghi nhận được các sự thay đổi chính sau:

- Các hoạt động trong Trường hướng đến hoàn thành KHCL và phục vụ sứ mạng và tầm nhìn đến 2030 của Trường.

- Các quy trình quan trọng liên quan đến CTĐT, HĐĐT, quản lý nhân lực, quản lý trang thiết bị, tài chính đã được ban hành và được thực hiện đúng qui định.

- Hoạt động NCKH khởi sắc. Số lượt CB, GV, NV tham gia NCKH và số lượng công bố quốc tế tăng dần theo năm.

- Nhà trường đã quản lý các hoạt động HTQT theo các qui định chung của Nhà nước. Từng bước chủ động mở rộng quan hệ quốc tế; chuẩn bị tốt nguồn nhân lực để có thể tham gia có hiệu quả các dự án hỗ trợ phát triển giáo dục đại học với các đối tác quốc tế.

- Cổng thông tin điện tử của Trường và của các đơn vị được xây dựng đầy đủ, hợp lý hơn; được sử dụng như một kênh chính thức để cung cấp và trao đổi thông tin giữa Trường/Khoa và SV nói riêng, xã hội nói chung.

- Công tác văn thư lưu trữ đã được cải thiện nhiều so với trước.

Dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hoạt động TĐG lần này cũng giúp Nhà trường nhìn ra nhiều hạn chế. Hạn chế đáng kể nhất của Trường có thể kể đến là:

i) Dù nguồn nhân lực hiện tại của Trường đáp ứng được HĐĐT nhưng tỉ lệ tuổi GV vẫn chưa cân đối, cần được trẻ hóa, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học.

ii) Công tác tuyển sinh hàng năm còn gặp khó khăn. Số lượng SV nhập trường còn ít.

iii) Nhà trường chưa xây dựng được nhiều CTĐT, hoạt động đào tạo, NCKH liên kết với các nước có chương trình trao đổi hợp tác để đáp ứng yêu cầu của đối tác và phù hợp với khả năng của Trường;

iv) Cơ sở vật chất, thiết bị của Trường cần được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo và NCKH.

Đây là những điểm hạn chế quan trọng mà Trường sẽ tập trung nguồn lực để cải thiện trong giai đoạn 2017-2020.

3. Những thuận lợi và khó khăn

a. Thuận lợi

- Trường có Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị nhất trí đồng lòng xây dựng Trường Đại học Việt Bắc thành một trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Do vậy, các tổ chức này của Nhà trường đều đoàn kết và là chỗ dựa vững chắc cho Nhà trường xây dựng và phát triển.

- Đội ngũ cán bộ giảng viên của nhà trường có trình độ chuyên môn, học hàm học vị cao và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và quản lý đào tạo. Đội ngũ giảng viên của nhà trường yêu nghề dạy học, tích cực, sáng tạo trong công tác nghiên cứu, chuyên giao công nghệ.

- Trường có một diện tích đất khá lớn (gần 40 ha, thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển Trường trong thời gian gần và định hướng chiến lược phát triển cho tương lai.

- Trường có khả năng tài chính vững vàng (hơn 400 tỷ đồng), vì vậy có thể trụ vững và phát triển trong những giai đoạn khó khăn và cạnh tranh của Giáo dục đại học.

- Thái Nguyên là tỉnh trung tâm của khu vực và miền núi phía Bắc đang trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, do đó nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc lĩnh vực hoạt động của nhà

trường ngày càng lớn, đây là cơ hội để mở rộng phát triển đào tạo cả về chất lượng và số lượng.

- Về công tác kiểm định chất lượng, Trường có đội ngũ quản lý có kinh nghiệm trong quản lý giáo dục và KĐCLGD nên ngay từ đầu những năm mới thành lập, Trường đã quan tâm đến công tác KĐCLGD thực hiện công tác này một cách có hệ thống.

b. Khó khăn

- Công tác tuyển sinh của Trường hiện nay chưa được nhiều.

- Với Sứ mạng "...Đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trung du và miền núi phía bắc", vì vậy, Trường tuyển sinh chủ yếu SV là con em đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có chuẩn đầu vào thấp, khó khăn cho quá trình đào tạo.

- Trường ĐHV B mới được thành lập nên xã hội còn chưa biết đến nhiều.

- Sự gắn kết giữa Đội ngũ GV và Nhà trường không được chặt chẽ như các trường công lập, nhất là khi quy mô học sinh chưa lớn, số giờ giảng dạy của GV còn ít.

- Mặc dù có đội ngũ giáo viên có trình độ cao, nhưng chưa tập trung được để thực hiện các đề tài có quy mô lớn ở cấp Nhà nước.

- Mặc dù Đảng và Chính phủ đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, các chính sách ưu tiên cho phát triển các trường tư thục còn chưa được nhiều và hiện nay chưa tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các trường công lập và tư thục.

PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ.

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học (2 tiêu chí)

Mở đầu

Trường ĐHVБ được thành lập theo Quyết định số 1341/QĐ-TTg, ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, để đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương và khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, các nguồn lực và định hướng phát triển, trường Đại học Việt Bắc đã xác định sứ mạng, mục tiêu rõ ràng bằng văn bản, có nội dung phù hợp với sự phát triển của Nhà trường. Nhà trường đã chủ động khai thác tối đa mọi nguồn lực nhằm triển khai thực hiện thành công mục tiêu đã đề ra. Trong quá trình phát triển, Nhà trường định kỳ rà soát, điều chỉnh sứ mạng và mục tiêu cho phù hợp với xu thế phát triển trong từng giai đoạn của địa phương và cả nước.

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của cả nước.

1. Mô tả

Trường Đại học Việt Bắc là một trường đại học tư thục được thành lập theo Quyết định số 1341/QĐ-TTg, ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ [H1.1.1.1]. Ngay sau khi được thành lập, Nhà trường đã ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Việt Bắc", xác định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và các quy định về hoạt động của Trường [H1.1.1.2].

Sứ mạng của Nhà trường được xác định trong “Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHVБ giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030” với nội dung: ***"Trường Đại học Việt Bắc là trường đại học tư thục đa ngành, hoạt động không vì lợi nhuận, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, triển khai nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trung du miền núi phía Bắc và cả***

nước". Trong giai đoạn từ 2013- 2015, Nhà trường triển khai thực hiện Kế hoạch chiến lược thông qua các kế hoạch cụ thể từng năm học [H1.1.1.3].

Đến cuối năm 2015, để phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, Nhà trường đã tổ chức rà soát, lấy ý kiến đóng góp của toàn thể cán bộ, giảng viên và nhân viên về việc bổ sung, điều chỉnh “Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHVB giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, đồng thời rà soát sự phù hợp của “Sứ mạng” và “Tầm nhìn”. Sau khi tổng hợp ý kiến đóng góp, Nhà trường đã thống nhất kết luận đưa vào Nghị quyết của HĐQT năm 2016: Sứ mạng ban hành năm 2013 vẫn phù hợp với sự phát triển của Nhà trường và tiếp tục thực hiện Sứ mạng đã được công bố [H1.1.1.4].

Sứ mạng được xây dựng dựa trên những nguồn lực về đội ngũ GV và CSVC [H1.1.1.5]. Nhà trường có đầy đủ CSVC như đất đai, nhà điều hành, giảng đường, KTX, xưởng thực tập, thực hành; các phòng thí nghiệm, với trang thiết bị hiện đại đáp ứng việc thực hiện sứ mạng của Nhà trường [H1.1.1.6].

Sứ mạng của Trường được trình bày rõ ràng, mang tính chiến lược, phù hợp với “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020” của Chính Phủ và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường [H1.1.1.7].

Thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường cho giai đoạn 2 (2016-2020), Nhà trường tập trung đổi mới mục tiêu giảng dạy, phương thức tuyển sinh đồng thời triển khai hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng. Chuyên mục tiêu giảng dạy từ cung cấp kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực, kỹ năng và phẩm chất của sinh viên. Nhà trường có kế hoạch phát triển nguồn lực, tăng số lượng và nâng cao trình độ đội ngũ GV và CBQL, tuyển chọn và bồi dưỡng đội ngũ GV có trình độ cao để đủ điều kiện mở các ngành mới theo kế hoạch đã đề ra. Tiếp tục đầu tư CSVC theo quy hoạch xây dựng giai đoạn 2 từ 2016 - 2022; xây dựng Quy hoạch Sơ bộ giai đoạn 3 từ 2023 - 2030, xây dựng kế hoạch tài chính cho từng năm, từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu đã đề ra [H1.1.1.8].

Đề từng bước trở thành một Trung tâm NCKH và CGCN của tỉnh và đất nước, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong giai đoạn 2013 - 2016, Nhà trường đã có 24 đề tài NCKH và CGCN được phê duyệt và thực hiện, trong đó, 17 đề tài cấp cơ sở (11 đề tài của GV, 06 đề tài của SV), 01 đề tài cấp Tỉnh, 04 đề tài cấp Bộ [H1.1.1.9].

Sứ mạng của Nhà trường đã được xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung và luôn gắn kết, đáp ứng với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, khu vực miền núi phía Bắc và cả nước [H1.1.1.10]. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã nhấn mạnh: “*Phát triển nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập... Phát triển các cơ sở đào tạo, dạy nghề (đại học, cao đẳng nghề) có chương trình đào tạo tiên tiến, đạt chuẩn quốc tế*”. Trong “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011 - 2015” của Chính phủ nêu rõ: “*Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế*” [H1.1.1.11].

Sứ mạng của Nhà trường được công bố, phổ biến rộng rãi đến toàn thể CB GV, nhân viên, người học [H1.1.1.12], ngoài xã hội thông qua website [<http://www.vietbac.edu.vn>], baner, Sổ tay SV và các văn bản, tài liệu giới thiệu về Nhà trường [H1.1.1.13].

2. Điểm mạnh

Sứ mạng của Nhà trường đã được tổ chức đánh giá, định kỳ rà soát và được công bố rộng rãi. Sứ mạng đã công bố phù hợp với chiến lược phát triển Nhà trường, phù hợp với kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Nhà trường có đầy đủ nguồn lực thực hiện sứ mạng.

3. Tồn tại

Chưa lấy được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp trong quá trình xây dựng và thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018 và những năm tiếp theo, Trường tiến hành khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng và cựu SV nhằm tiếp tục bổ sung, điều chỉnh để hoàn thiện sứ mạng của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Mục tiêu chung của Nhà trường trong “Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHV B giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030” nêu rõ: “Xây dựng Trường Đại học Việt Bắc thành một trường đại học định hướng ứng dụng có uy tín cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong khu vực trung du miền núi phía Bắc và trong cả nước vào năm 2030”. Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHV B đáp ứng và phù hợp với mục tiêu được qui định của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học là: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ”.

Theo xu thế hội nhập quốc tế, mục tiêu của trường ĐHV B đã được cụ thể hóa để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường, trước tiên là: “Trong giai đoạn 2013 - 2020 xây dựng Trường trở thành một trường đại học định hướng thực hành với uy tín với chất lượng đào tạo cao;..... Xây dựng môi trường đào tạo thân thiện, lấy người học làm trung tâm, chú trọng đến chất lượng đào tạo; xây dựng và phát huy các mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước” [H1.1.2.1]. Mục tiêu giáo dục giai đoạn 2016 - 2020 tiếp

tục bám sát sứ mạng của Nhà trường đã được tuyên bố. Mục tiêu của Nhà trường là tập trung đào tạo nhân tài có kiến thức chuyên môn về quản lý kinh tế, khoa học kỹ thuật, có năng lực thực hành đáp ứng kịp thời nhu cầu trong nhiều lĩnh vực hoạt động của xã hội. Trong những năm tiếp theo, thực hiện kế hoạch trung hạn: *“Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao, cập nhật được kiến thức tiên tiến trên thế giới;..... Xây dựng cơ bản hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học ... xây dựng chương trình đào tạo tiếp cận định hướng nghề nghiệp theo nhu cầu của nhà tuyển dụng ... theo hướng giảm khối lượng giờ giảng lý thuyết, tăng lượng kiến thức thực hành, thực tập. Kết hợp với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội để đưa phần thực hành thực tập vào quá trình giảng dạy của Nhà trường.”* Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là những giải pháp chiến lược để Nhà trường nâng cao vị thế và thương hiệu trong tương lai. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phải hướng đến tính ứng dụng và hiệu quả hướng đến mục tiêu xây dựng Trường Đại học Việt Bắc thành một trường đại học định hướng ứng dụng có uy tín cao. Mục tiêu trên phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục [H1.1.2.2], Điều 5 Luật Giáo dục đại học và đã được cụ thể hóa thành nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Hàng năm, Hiệu trưởng đã có văn bản đề nghị thủ trưởng các đơn vị lấy ý kiến đóng góp bổ sung của CB, NV vào mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường để rà soát, đã được thảo luận, thống nhất trong HĐQT, BGH, Chi ủy, cán bộ chủ chốt và nhân viên [H1.1.2.3].

HĐQT dựa trên những đóng góp của các đơn vị để xác định lại mục tiêu và có văn bản đề nghị các phòng ban, khoa và trung tâm tiếp tục nghiên cứu, triển khai và đóng góp thêm ý kiến vào mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường [H1.1.2.4].

Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ năm học nhằm cụ thể hóa mục tiêu giáo dục. Kế hoạch năm học được phổ biến rộng rãi trong toàn

Trường bằng nhiều hình thức: hội nghị cán bộ, viên chức; tổ chức “Tuần công dân - học sinh, sinh viên” cho SV; Đại hội Đảng và các đoàn thể. Nhà trường đã triển khai thực hiện mục tiêu bằng nhiều biện pháp mạnh mẽ thông qua việc xây dựng kế hoạch phát triển các CTĐT và đã đạt kết quả tốt đẹp [H1.1.2.5]. Các hội nghị tổng kết năm học của Nhà trường, của các đoàn thể, các đơn vị hàng năm có đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch năm học. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ để đạt được mục tiêu được thể hiện qua các báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của HĐQT [H1.1.2.6]; Chi bộ [H1.1.2.7] và Hội nghị CB, CNV hàng năm của Nhà trường [H1.1.2.8].

Những nội dung điều chỉnh về mục tiêu ở các giai đoạn phát triển của Trường được phổ biến rộng rãi tới từng CB, NV [H1.1.2.9] và công khai với toàn xã hội trên website của Nhà trường [H1.1.2.10].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo của Trường phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được qui định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường. Theo từng giai đoạn phát triển, Nhà trường đã đề ra các giải pháp chiến lược theo từng lĩnh vực để thực hiện tầm nhìn xây dựng trường Đại học Việt Bắc thành trường đại học định hướng thực hành tới năm 2020 và định hướng ứng dụng vào năm 2030 theo xu hướng phát triển chung của xã hội.

3. Tồn tại

Do trong thời gian đầu mới hoạt động nên chưa tổ chức lấy ý kiến đóng góp một cách rộng rãi của các nhà tuyển dụng và cựu SV để bổ sung cho mục tiêu phát triển Nhà trường phù hợp với nhu cầu của xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Trường sẽ triển khai nhiều hình thức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong toàn thể CB, GV, NV và HSSV. Nhà trường định kỳ 2 đến 3 năm tổ chức rà soát, điều chỉnh mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể trong từng lĩnh vực trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 1

Nhà trường đã xác định sứ mạng và mục tiêu giáo dục rõ ràng, phù hợp với thực tế và yêu cầu phát triển của địa phương và cả nước. Sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường được lãnh đạo Trường và toàn thể CB, NV quan tâm, thống nhất. Trên cơ sở xác định rõ ràng sứ mạng và mục tiêu giáo dục, việc triển khai thực hiện sứ mạng và mục tiêu giáo dục được Nhà trường quan tâm, kiểm soát và đánh giá thường xuyên.

Sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường có sự gắn kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường; của tỉnh Thái Nguyên, của khu vực miền núi Phía Bắc và của cả nước.

Phấn đấu đến năm 2025, trường ĐHV B cơ bản trở thành trường Đại học có uy tín với các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo quốc tế, để đến năm 2030 trở thành địa chỉ tin cậy của người học cũng như các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Tiêu chuẩn 1 có 2/2 tiêu chí đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý (7 tiêu chí)

Mở đầu

Với quy mô của một trường đại học tư thục, trường Đại học Việt Bắc xây dựng cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao. Hội đồng quản trị và Ban giám hiệu giữ vai trò nòng cốt, lãnh đạo toàn diện mọi hoạt động, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và các chương trình hành động đáp ứng yêu cầu của sự công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hội nhập của Tỉnh, khu vực và cả nước.

Trường ĐHV B có cơ cấu tổ chức và hoạt động theo Điều lệ trường Đại học và được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường. Trường đã xây dựng hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ chặt chẽ, phục vụ cho các hoạt động của Trường để từng bước chuẩn hóa hoạt động quản lý. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, của CBQL, GV, NV được thể chế hóa bằng văn bản và được phân định rõ ràng, tránh sự chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ, làm cơ sở để giám sát cũng như đánh giá chất lượng hiệu quả của việc thực hiện nhiệm vụ.

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Năm 2011, ngay sau khi được thành lập, Trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H2.2.1.1]. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Việt Bắc phù hợp với Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học.” [H2.2.1.2].

Nhà trường đã tiến hành xây dựng cơ cấu tổ chức của Trường ĐHV B, thành lập các phòng ban, Khoa, Trung tâm theo đúng quy định của Pháp luật. Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị được ghi rõ trong Qui định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị được Hiệu trưởng Trường phê duyệt [H2.2.1.3]. Nhiệm vụ cụ thể của từng cán bộ quản lý và nhân viên được phân công trong các Quyết

định bổ nhiệm và phân công nhiệm vụ [H2.2.1.4]. Nhiệm vụ cụ thể của từng CBQL và mỗi cá nhân trong toàn Trường được mô tả chi tiết trong các Quyết định bổ nhiệm và phân công nhiệm vụ, trong Hợp đồng lao động và được ban hành, phổ biến đến từng đơn vị, cá nhân [H2.2.1.5].

(Chi tiết Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Việt Bắc xem ở Phụ lục 10)

Năm 2015, Trường đã rà soát, điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, đồng thời hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị để phù hợp với “Điều lệ trường đại học” mới theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 [H2.2.1.9].

Mô hình tổ chức của Trường ĐHV B cơ bản giống hầu hết các trường Đại học tư thục hiện nay trên cả nước. Cơ cấu tổ chức này phù hợp với Điều 14 của Luật giáo dục đại học [H2.2.1.6] và Điều lệ trường Đại học [H2.2.1.7]. Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được công bố công khai trên website [<http://www.vietbac.edu.vn>] [H2.2.1.8].

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được xây dựng khoa học, gọn nhẹ và được điều chỉnh theo hướng chuyên môn hóa cao, phù hợp với năng lực của đội ngũ CBQL, gồm: Hội đồng Cổ đông, HĐQT, BGH, 05 phòng chức năng, 04 khoa chuyên môn và 02 trung tâm đào tạo, tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn TNCSHCM. Cơ cấu HĐQT tuân thủ theo đúng quy định trong Điều 29 của Điều lệ trường đại học [H2.2.1.10]. Nhà trường có Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, các Hội đồng tư vấn của các lĩnh vực công tác liên quan đến việc triển khai, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường [H2.2.1.11].

Trong giai đoạn 2013 - 2016, trên cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao của các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường thông qua các hội nghị giao ban hàng tháng, hàng quý, Nhà trường đã có những điều chỉnh và thay đổi trong cơ cấu tổ chức theo hướng chuyên môn hóa cho phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã đề ra trong giai đoạn mới [H2.2.1.12]. Nhờ vậy, Nhà trường đã hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra.

2. Điểm mạnh

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được xây dựng khoa học, gọn nhẹ hơn so với cơ cấu tổ chức của trường công lập nhưng vẫn phù hợp với Điều lệ trường Đại học và được điều chỉnh theo hướng chuyên môn hóa cao theo cơ chế quản lý chất lượng đầu ra, đảm bảo công bằng và phù hợp với năng lực của đội ngũ CBQL.

3. Tồn tại

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, sự phối hợp giữa một số đơn vị trong Nhà trường đôi lúc còn chưa được tốt, việc chuyển giao công việc giữa các đơn vị còn bị chậm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, trong các cuộc họp giao ban Trường thống nhất với lãnh đạo các đơn vị phân công nhiệm vụ cụ thể để thực hiện và phối hợp thực hiện nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả cao. Định kỳ 6 tháng một lần đánh giá hiệu quả công tác của từng CB, GV, NV của từng đơn vị thông qua phiếu đánh giá kết quả công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường.

1. Mô tả

Trên cơ sở hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có quy chế hoạt động riêng; Chi bộ đảng Nhà trường hoạt động theo Điều lệ đảng và các Nghị quyết, chỉ thị của Trung ương và Đảng bộ cấp trên; các tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên hoạt động theo điều lệ của Công đoàn Việt Nam, quy chế của Trung ương Đoàn TNCS HCM và các văn bản hướng dẫn của Liên đoàn lao động thành phố Thái Nguyên và Công đoàn cấp trên, các văn bản hướng dẫn của Thành đoàn Thái Nguyên.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản quy định để điều hành, quản lý trên tất cả các lĩnh vực công tác, cụ thể:

Công tác tổ chức CB: Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHV B; Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm CB lãnh đạo các đơn vị; Quy định tuyển dụng, sử dụng CB [H2.2.2.1].

Công tác đào tạo và công tác học sinh sinh viên: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ [H2.2.2.2]; Quy định về công tác thi hệ chính quy [H2.2.2.3]; Quy định về công tác sinh viên [H2.2.2.4]; Quy định thực hiện nếp sống văn hóa học đường đối với sinh viên [H2.2.2.5]; Quy định thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên [H2.2.2.6].

Công tác khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế: Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ [H2.2.2.7]; Quy định quản lý công tác hợp tác quốc tế [H2.2.2.8].

Công tác Thanh tra và Thi đua khen thưởng: Quy định về soạn thảo và ban hành văn bản quản lý nội bộ ở trường ĐHV B [H2.2.2.9]; Quy chế dân chủ [H2.2.2.10].

Công tác tài chính và CSVC: Quy chế chi tiêu nội bộ; Quyết định về việc ban hành quy định mức học phí các hệ đào tạo [H2.2.2.11]; Quy định về quản lý tài sản [H2.2.2.12].

Các qui định, qui chế này phù hợp với Điều lệ trường đại học, các qui định của pháp luật và thường được bổ sung, cập nhật hoàn thiện dần và phù hợp với từng giai đoạn phát triển như sứ mạng và mục tiêu đã tuyên bố thông qua việc lấy ý kiến của các đơn vị, cá nhân liên quan. Hàng năm Nhà trường đều tiến hành rà soát các văn bản quy định thông qua cuộc họp của Chi bộ, Hội nghị giao ban định kỳ và Hội nghị CBCNV để bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn [H2.2.2.13].

Nhờ có hệ thống văn bản quy định đầy đủ, cụ thể về phân cấp quản lý, phân công nhiệm vụ trong tất cả các lĩnh vực nên việc triển khai các văn bản tổ chức và quản lý không có sự mâu thuẫn, vướng mắc giữa các bộ phận liên quan; không có xung đột hoặc chông chéo về các nội dung văn bản. Nhà trường đã thực hiện, triển khai hiệu quả trên mọi mặt công tác như: đào tạo, NCKH, công tác HSSV, tổ

chức CB, hợp tác quốc tế, CSVN và kế hoạch tài chính đã cho các kết quả tích cực.

Trong đánh giá thi đua hàng năm Nhà trường luôn được đánh giá là đơn vị thi đua tiên tiến của Khối các trường ĐH, CĐ&TCCN số 1 tỉnh Thái Nguyên [H2.2.2.14], có cá nhân được tặng thưởng danh hiệu cấp tỉnh [H2.2.2.15]. Nhà trường đã nhiều lần được khen thưởng trong nhiều lĩnh vực công tác và được Liên đoàn Lao động thành phố Thái Nguyên liên tục công nhận là cơ quan văn hóa [H2.2.2.16].

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản được xây dựng đầy đủ, kịp thời đã giúp Nhà trường quản lý có hiệu quả mọi mặt công tác nên trong 5 năm qua Nhà trường luôn duy trì tốt mọi hoạt động.

3. Tồn tại

Mặc dù các văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời song việc triển khai thực hiện các nội dung văn bản đôi khi còn chậm trễ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường định kỳ tổ chức rà soát và đánh giá hiệu quả mọi hoạt động để điều chỉnh, hướng dẫn, triển khai kịp thời các quy định liên quan đáp ứng nhu cầu, triển khai kịp thời mọi nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Mọi hoạt động của các đơn vị và cá nhân trong Trường đều được điều hành quản lý dựa trên hệ thống văn bản hành chính, trong đó chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và NV được phân định cụ thể rõ ràng Chức năng nhiệm vụ của các tập thể cá nhân trong toàn Trường được phổ biến đến từng CBVC và được công khai trên website Nhà trường [H2.2.3.1].

Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động chung cho toàn bộ các đơn vị và mỗi đơn vị đều có Quy định chức năng nhiệm vụ riêng, kể cả các

Hội đồng và các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn thanh niên trong Trường. BGH cũng có sự phân công cụ thể chức trách, nhiệm vụ, Hiệu trưởng chỉ đạo chung, các Phó Hiệu trưởng giúp việc cho Hiệu trưởng và trong BGH có phân công phụ trách từng phòng: Hiệu trưởng phụ trách phòng Tổng hợp; Hiệu phó phụ trách KH - TC và phòng CT HSSV; Hiệu phó phụ trách phòng ĐT - NCKH-HTQT, phòng TT- KT &ĐBCL GD và chịu trách nhiệm về các mảng công việc được Hiệu trưởng phân công [H2.2.3.2]. Các phòng, Khoa, Trung tâm trực thuộc đứng đầu là Trưởng (phó) các đơn vị, mỗi đơn vị phân ra từng bộ phận phụ trách từng mảng công việc, mỗi cá nhân được phân công cho từng nhiệm vụ, trưởng các đơn vị, đoàn thể trong Trường cũng được quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ gắn với vị trí công tác [H2.2.3.3]. Nhà trường phân quyền cho trưởng các đơn vị, đoàn thể phân công nhiệm vụ cho từng CB, NV, KTV trong đơn vị [H2.2.3.4]. Các bộ phận trực thuộc các đơn vị trong Trường đều có quyết định thành lập và phân công nhiệm vụ cho đội ngũ CB quản lý cụ thể, rõ ràng [H2.2.3.5]. Chức năng nhiệm vụ của các tập thể cá nhân trong toàn Trường được phổ biến đến từng CB, GV, NV và được công khai trên website Nhà trường [H2.2.3.6].

Việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc cũng được thực hiện theo phân cấp và được tổ chức hàng năm. Trên cơ sở những tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đã cụ thể hóa thành những tiêu chuẩn chi tiết theo yêu cầu và nhiệm vụ được giao [H2.2.3.7].

Nhờ nắm rõ chức năng nhiệm vụ mà mỗi CB, GV, NV và các đơn vị trong Trường luôn phấn đấu làm tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu và nhiệm vụ chính trị của Nhà trường. Trong 5 năm qua, Nhà trường luôn được công nhận đạt các danh hiệu thi đua tiên tiến [H2.2.2.8].

2. Điểm mạnh

Việc phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các tổ chức, đơn vị và cá nhân cụ thể, rõ ràng nên trong 5 năm qua thành tích của Nhà trường và các tập thể, cá

nhân liên tục được cấp trên công nhận và khen thưởng. Nguyên nhân là do Nhà trường đã kịp thời ban hành các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể riêng cho từng đơn vị và mỗi CB, NV đều ý thức được đầy đủ trách nhiệm của mình.

3. Tồn tại

Mặc dù mọi vị trí đều được phân công cụ thể bằng văn bản nhưng còn một số CB, NV trẻ còn thiếu kinh nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017 - 2018, cán bộ quản lý của từng đơn vị tăng cường hỗ trợ giúp đỡ đội ngũ cán bộ, nhân viên trẻ. Hàng năm, tổ chức cho đội ngũ này đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm ở một số trường đại học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Ngay từ thời kỳ đầu Nhà trường mới được thành lập, lãnh đạo Nhà trường đã quan tâm đề xuất thành lập các tổ chức Đảng và Đoàn thể của Trường đúng theo quy định của pháp luật bao gồm: Chi bộ đảng [H2.2.4.1]; Công đoàn [H2.2.4.2] và Đoàn Thanh niên [H2.2.4.3].

Chi bộ Trường ĐHV B được thành lập năm 2011, là Chi bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ Thành phố Thái Nguyên, hiện có 22 đảng viên [H2.2.4.4]. BCH Chi bộ gồm có 01 đồng chí Bí thư Chi bộ; 01 phó bí thư Chi bộ và 01 đồng chí cấp ủy viên. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ cấp trên, Chi bộ Đảng đã triển khai, thực hiện kịp thời các Chỉ thị, Nghị quyết của TW Đảng; Tỉnh Đảng bộ; Đảng bộ thành phố Thái Nguyên. Chi bộ luôn được công nhận là chi bộ trong sạch, vững mạnh; 100% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó 14,5% đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H2.2.4.5], không có đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ [H2.2.4.6]. Nhà trường luôn hoàn

thành nhiệm vụ, các mục tiêu và các kế hoạch đã đề ra.

Công đoàn Trường trực thuộc Liên đoàn lao động Thành phố Thái Nguyên, hiện tại có 22 công đoàn viên [H2.2.4.7]. BCH Công đoàn gồm 03 đồng chí: 01 đồng chí Chủ tịch Công đoàn Trường; 01 đồng chí Phó chủ tịch và 01 đồng chí Ủy viên kiểm tra. Trong 05 năm qua, Công đoàn Trường đã thực hiện đúng chức năng, động viên đoàn viên công đoàn thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người lao động, động viên thăm hỏi kịp thời, tổ chức tham quan nghỉ mát và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động. Công đoàn đã tạo được bầu không khí làm việc hăng say, tích cực đối với mọi đoàn viên công đoàn trong Nhà trường. Công đoàn Nhà trường liên tục được công nhận là Cơ quan văn hóa [H2.2.4.8], tập thể Công đoàn vững mạnh [H2.2.4.9]. Năm 2015, Công đoàn Trường được công nhận là tập thể công đoàn vững mạnh xuất sắc của Liên đoàn Lao động Thành phố Thái Nguyên [H2.2.4.10].

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường hiện có 358 đoàn viên [H2.2.4.11]. BCH đoàn Trường gồm có 09 đồng chí, trong đó có 01 đồng chí bí thư, 02 phó bí thư và 06 ủy viên. Hiện nay Đoàn trường có 09 chi đoàn. Dưới sự lãnh đạo của Thành đoàn Thái Nguyên và Chi bộ Đảng nhà trường, Đoàn TN Trường đã triển khai tốt các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng đạo đức lối sống cho sinh viên; thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện: tiếp sức mùa thi, xây dựng nông thôn mới, hiến máu nhân đạo, phong trào đền ơn đáp nghĩa; phong trào học tập và nghiên cứu khoa học, văn nghệ, thể thao... Đoàn TN và các CLB sinh viên đã phát huy tốt tinh thần năng động, xung kích và sáng tạo của tuổi trẻ, đóng góp lớn cho thành công trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường [H2.2.4.12]. Trong 5 năm qua, Đoàn TN luôn đạt danh hiệu Đoàn vững mạnh do Thành đoàn Thái Nguyên trao tặng [H2.2.4.13]. Từ năm 2013 đến nay, Chi bộ Đảng đã kết nạp 02 cán bộ. Hiện nay Trường có 3 sinh viên thuộc diện Đối tượng đang hoàn tất các thủ tục báo cáo Thành ủy chuẩn y kết nạp.

Hàng năm, các tổ chức Đảng và đoàn thể của Nhà trường đều xây dựng kế hoạch hoạt động và tổ chức tổng kết, đánh giá các hoạt động để phát huy các mặt mạnh và vạch ra phương hướng khắc phục các tồn tại nhằm đem lại hiệu quả hoạt động tốt hơn [H2.2.4.14].

Hoạt động của các tổ chức Đảng và đoàn thể Nhà trường đều được công khai trên website của Nhà trường [<http://www.vietbac.edu.vn>].

2. Điểm mạnh

Thực hiện tốt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng bộ cấp trên. Chi bộ Nhà trường bốn năm liên tục được công nhận là Chi bộ trong sạch, vững mạnh.

Công đoàn Nhà trường liên tục được công nhận là Công đoàn vững mạnh và vững mạnh xuất sắc.

Đoàn Thanh niên Nhà trường nhiều lần được nhận danh hiệu Đoàn vững mạnh.

Các hoạt động của Chi bộ và các đoàn thể của Trường không có sai phạm nào theo qui định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

3. Tồn tại

Số lượng đảng viên của Chi bộ còn ít, đặc biệt, đảng viên là CB, GV, NV trẻ tuổi.

Nhà trường chưa có tổ chức của Hội sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Chi bộ Nhà trường xây dựng các kế hoạch cụ thể nhằm phát hiện những quần chúng là CB, GV, NV trẻ, đoàn viên sinh viên ưu tú để giúp đỡ và bồi dưỡng phát triển đảng viên; tiếp tục phấn đấu đạt Đảng bộ trong sạch, vững mạnh trong các năm tới; có kế hoạch thành lập hội sinh viên của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Từ năm 2013, Nhà trường có Bộ phận ĐBCL trực thuộc phòng ĐT-NCKH-HTQT-HSSV do Phó trưởng phòng có kinh nghiệm và được bồi dưỡng về công tác ĐBCL phụ trách thực hiện [H2.2.5.1]. Tháng 2 năm 2016, Nhà trường thành lập phòng TT-KT-ĐBCLGD trên cơ sở tách ra từ phòng ĐT-NCKH-HTQT [H2.2.5.2]. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng TT-KT-ĐBCLGD được nêu trong các Quyết định của Hiệu Trưởng Nhà trường [H2.2.5.3]. Phòng TT-KT-ĐBCLGD có trách nhiệm cụ thể hoá các mục tiêu và thực hiện kế hoạch chiến lược về ĐBCL của Trường được nêu trong “Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030” [H2.2.5.4] và được nêu trong “Kế hoạch phát triển trung hạn giai đoạn 2016-2020” [H2.2.6.2].

Hiện nay, Nhà trường đã thành lập hệ thống ĐBCL gồm 2 cấp; cấp Trường có phòng TT-KT-ĐBCL có 01 Trưởng phòng, 01 chuyên viên, đều có trình độ thạc sĩ. Để đảm bảo thực hiện tốt công tác quan trọng này, Nhà trường còn cử năm cán bộ đã được bồi dưỡng và có kinh nghiệm về ĐBCL làm cán bộ bán chuyên trách công tác ĐBCL ở cấp Khoa, Phòng. Các cán bộ về ĐBCL được phân công rõ công việc cụ thể và là đầu mối hỗ trợ các đơn vị cơ sở triển khai các hoạt động ĐBCL [H2.2.5.5]. Trưởng phòng TT-KT-ĐBCLGD đã tham gia nhiều tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên về công tác ĐBCLGD như tập huấn về “xây dựng và phát triển chương trình (SEAMEO)”, “tổ chức đào tạo theo tín chỉ, VQLGD”, lập KHCL (HIS,VNU,UCC), các tập huấn của HBO, dự án ProQim Việt Nam-Hà Lan, các tập huấn của Dự án GDDH II, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của công việc [H2.2.5.6]. Bên cạnh đó, một số CBQL, GV của trường ĐHVB khi còn công tác ở các trường công lập đã tham gia các lớp tập huấn về ISO, xây dựng chương trình theo CDIO, đánh giá chương trình theo AUN, ABET tập huấn nội bộ về ĐBCL và đã tham gia công tác tại các hội đồng tự đánh giá của các trường đại học đó [H2.2.5.7]. Các cán bộ trên đang phát huy kinh nghiệm về ĐBCL trên vị trí công tác được giao.

Các cán bộ chuyên trách về ĐBCL của Trường được cung cấp và cập nhật các tài liệu về ĐBCL và KĐCL; nắm vững nội dung các Công văn, Thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về công tác ĐBCL và chuyển đến các đơn vị có liên quan thực hiện theo đúng yêu cầu [H2.2.5.8].

Hoạt động tập huấn về ĐBCL còn có sự tham gia của các thành viên khác trong Trường nhằm từng bước hình thành văn hoá chất lượng trong Nhà trường. Để phục vụ công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đánh giá CLĐT (chất lượng đào tạo), phòng TT-KT-ĐBCLGD đã tổ chức tập huấn về “Xây dựng và phân tích phiếu hỏi qua SPSS” tháng 3/2017 [H2.2.5.9]. Phòng TT-KT-ĐBCLGD đã tổ chức tập huấn về “Đảm bảo chất lượng giáo dục” tháng 5/2017 [H2.2.5.10], mời báo cáo viên của Ban KT-ĐBCL ĐHTN tập huấn về thu thập và phân tích minh chứng để viết Báo cáo Tự đánh giá [H2.2.5.11].

Nhà trường rất quan tâm về công tác ĐBCL giáo dục. Trường thường xuyên có những rà soát, điều chỉnh kịp thời về tổ chức đào tạo, các đề cương chi tiết và chương trình đào tạo (chương trình khôi kinh tế tháng 6/2015 và 4/2016 điều chỉnh cho tất cả các ngành kỹ thuật) nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H2.2.5.12]. Từ năm 2013, Trường có bộ phận ĐBCL trực thuộc phòng ĐT-NCKH-HTQT theo dõi và điều chỉnh quá trình tổ chức đào tạo như điều hành quá trình giảng dạy, tổ chức kiểm tra, đánh giá và quản lý các dữ liệu đào tạo [H2.2.5.13]. Phòng CT HSSV trực tiếp theo dõi và điều chỉnh công tác hỗ trợ phục vụ sinh viên [H.2.2.5.13]. Hàng năm Trường đều tổ chức đánh giá sinh viên tốt nghiệp [H2.2.5.14]; trong mỗi kỳ học đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; định kỳ một năm hai lần cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định [H2.2.5.15]. Phòng Tổng hợp tư vấn cho BGH công tác bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học cho đội ngũ CB và NV hỗ trợ [H2.2.5.13]. Hệ thống văn bản quản lý của Nhà trường được tổ chức lưu trữ khoa học, an toàn và thuận tiện tra cứu [H2.2.5.16].

Hàng năm, công tác ĐBCL đều được định kỳ tổng kết đánh giá và lên kế

hoạch thực hiện cụ thể giúp nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch ĐBCLGD có hiệu quả. Những năm trước năm 2016, tổng kết và kế hoạch về công tác ĐBCL được trình bày trong các báo cáo tổng kết công tác đào tạo hàng năm do Phó phòng ĐT-NCKH-HTQT đảm nhiệm [H2.2.5.17]. Đến năm 2016, ngay sau khi được thành lập, phòng TT-KT-ĐBCLGD đã có kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ của Phòng, trong đó có nêu cụ thể kế hoạch về công tác ĐBCL trong năm học 2016-2017 [H2.2.5.18]. Tổng kết về các hoạt động công tác ĐBCL được trình bày cụ thể trong Báo cáo hoạt động của Phòng theo từng quý và Báo cáo tổng kết công tác năm học của Trường [H2.2.5.19].

Các cán bộ ĐBCL đã tham mưu và giúp Trường thực hiện và hoàn thành công tác Tự đánh giá đúng tiến độ [H2.2.5.20], thực hiện công tác ĐBCL bên trong Nhà trường; từng bước xây dựng văn hóa chất lượng. Kết quả đánh giá hàng năm đối với bộ phận chuyên trách về ĐBCL đều đạt kết quả tốt và được Nhà trường ghi nhận [H2.2.5.21].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có bộ phận chuyên trách về ĐBCL giáo dục đại học thuộc phòng TT-KT-ĐBCLGD. Các CB chuyên trách về công tác ĐBCL đều có năng lực và được tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên về công tác ĐBCL. Vì vậy dù số lượng CB của bộ phận chuyên trách về ĐBCL còn ít nhưng luôn có các kế hoạch hành động cụ thể và tổng kết đánh giá các hoạt động hàng năm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của công tác.

3. Tồn tại

Nhà trường còn thiếu nhân sự để triển khai đánh giá chương trình đào tạo theo CDIO và AUN, chưa có CB được đào tạo kiểm định viên về KĐCL giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018, Nhà trường sẽ cử CB đi tham dự khóa đào tạo Kiểm định viên và cử CB đi tập huấn, học tập kinh nghiệm, tham quan thực tế về công tác ĐBCL giáo dục tại các cơ sở giáo dục trong nước để hoạt động ĐBCL có hiệu quả hơn.

Có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng thêm các CB chuyên trách về công tác ĐBCL, am hiểu CDIO và bộ tiêu chuẩn AUN về đánh giá chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Để thực hiện sứ mạng, mục tiêu của mình, Nhà trường đã xây dựng KHCL phát triển giai đoạn 2013 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược đã vạch ra lộ trình chi tiết cho giai đoạn ngắn hạn từng năm và trung hạn 3-5 năm với các chỉ số, chỉ tiêu cụ thể [H2.2.6.1].

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã giới thiệu khái quát các giai đoạn phát triển quan trọng, các lĩnh vực hoạt động và những thành tựu của Nhà trường; phân tích những điểm mạnh cơ bản, những tồn tại cần khắc phục; đồng thời đánh giá những cơ hội và thách thức mà Nhà trường đang đối mặt trên mọi lĩnh vực hoạt động; và tầm nhìn đến năm 2030 đã xây dựng mục tiêu chiến lược cho các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường; cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược bằng các chương trình kế hoạch hoạt động từng năm học, từng giai đoạn cho từng đơn vị, hệ thống hóa các giải pháp, chỉ số giám sát, khung thời gian và nguồn tài chính để thực hiện kế hoạch.

Nhà trường triển khai thực hiện kế hoạch dài hạn thông qua việc xây dựng kế hoạch hoạt động ngắn hạn từng năm, từng giai đoạn của kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch hoạt động từng năm bám sát với chiến lược phát triển Nhà trường định hướng là trường đại học thực hành đến năm 2020 và phấn đấu trở thành đại học ứng dụng vào năm 2030, từ đó xây dựng chương trình công tác, phương hướng, nhiệm vụ từng năm, từng giai đoạn của Chi bộ, HĐQT, BGH, các đơn vị và các đoàn thể trực thuộc Trường; thông qua các hội nghị sơ kết, tổng kết hàng năm hội nghị cán bộ, công nhân viên; thông qua các phiên họp

định hướng phát triển Nhà trường của Chi bộ Đảng, HĐQT, BGH. Trên cơ sở của KHCL dài hạn, năm 2015 Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch trung hạn, giai đoạn 2016 - 2020 để làm cơ sở tiếp tục xây dựng các kế hoạch năm học cho sát với thực tiễn phát triển của Nhà trường trong giai đoạn mới [H2.2.6.2] theo từng lĩnh vực, cụ thể:

Về đào tạo: Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã điều chỉnh mục tiêu giảng dạy từ cung cấp kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực, kỹ năng và phẩm chất của sinh viên qua việc tăng cường thực hành, đi thực tế. Nhà trường thường xuyên có sự rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với yêu cầu [H2.2.6.3] và triển khai kế hoạch đào tạo theo năm học [H2.2.6.4]. Bên cạnh đó cũng tăng cường các giải pháp hỗ trợ học tập cho sinh viên [H2.2.6.5]. Kết quả tỉ lệ sinh viên khá giỏi tăng từ 13,5% năm 2013 lên 25% năm 2016 [H2.2.6.6]. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm ngay trong năm đầu tiên chiếm tỷ lệ trên 90% [H2.2.6.7].

Về phát triển đội ngũ CBGD: Nhà trường chủ trương nâng cao trình độ tiếng Anh và tin học cho CBGV để phục vụ yêu cầu hội nhập quốc tế, mở rộng các chương trình liên kết đào tạo và khai thác tài liệu nước ngoài [H2.2.6.8]. Trong 5 năm qua, số GV đi học trình độ TS là 03 người, trong đó có 1 NCS ở nước ngoài; số GV đi học trình độ thạc sĩ là 06 người [H2.2.6.9].

Về NCKH: Nhà trường đã chủ động đầu tư nguồn lực vào NCKH. Với phương châm NCKH phải tạo ra sản phẩm thực ứng dụng trong giảng dạy, thực tế sản xuất, tăng cường hợp tác phối hợp với các cơ sở đào tạo, NCKH trong và ngoài nước [H2.2.6.10], [H2.2.6.11].

Về CSVC: Với định hướng không ngừng cải thiện, nâng cao môi trường nghiên cứu, học tập và làm việc của sinh viên và CBGV, trong 5 năm qua mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng Nhà trường đã đầu tư xây dựng CSVC như Nhà điều hành, giảng đường, KTX, Xưởng thực tập, thực hành, các phòng thí nghiệm, thực hành với trang thiết bị hiện đại, sẵn sàng hoạt động thể chất. Đảm bảo 100% CB và GV và bộ môn chuyên môn có phòng làm việc, đầy đủ trang thiết bị, có phòng họp chung [H2.2.6.12].

Để giám sát việc thực hiện các kế hoạch phát triển, Nhà trường định kỳ từ 2-3 năm tổ chức đánh giá và rà soát kế hoạch trung hạn, ngắn hạn thông qua các hội nghị giao ban, sinh hoạt Đảng định kỳ, đại hội Chi bộ, hội nghị CBCNV hàng năm. Từ đó, Nhà trường đều tổng kết báo cáo đánh giá những chỉ tiêu đạt được so với kế hoạch và chỉ ra tồn tại để xây dựng giải pháp khắc phục đồng thời vạch ra phương hướng phát triển cho những năm sau [H2.2.6.13].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Kế hoạch theo các giai đoạn phù hợp với định hướng và sứ mạng của Nhà trường; đề ra được những giải pháp thực hiện các kế hoạch phát triển Nhà trường. Trường đã đạt được các mục tiêu ngắn hạn hàng năm về đào tạo, đội ngũ, NCKH và CSVC.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa đánh giá tổng thể việc thực hiện chiến lược dài hạn trên cơ sở các chỉ số, chỉ báo đã đề ra.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Nhà trường sẽ triển khai đánh giá tổng thể về KHCL phát triển giai đoạn từ 2013 - 2020 và tầm nhìn 2030, rà soát Kế hoạch phát triển trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, kiểm điểm lại Kế hoạch hoạt động năm 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Trên cơ sở các quy định về việc báo cáo của các cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý, thực hiện nghiêm chỉnh yêu cầu báo cáo của các đơn vị cấp trên [H2.2.7.1], trường ĐHV B đã có văn bản báo cáo đầy đủ cơ quan chủ quản (UBND tỉnh Thái Nguyên, Bộ GD&ĐT) và các cơ quan quản lý có liên quan về tình hình các hoạt động của Trường [H2.2.7.2].

Bộ phận Văn thư thuộc phòng Tổng hợp của Nhà trường có CB chuyên trách về văn thư lưu trữ, chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ công văn giấy tờ đi,

đến theo đúng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh và cơ quan cấp trên [H2.2.7.3].

Công tác tiếp nhận văn bản đi và đến được triển khai theo quy trình, cụ thể: khi tiếp nhận văn bản đến, bộ phận văn thư vào sổ và chuyển cho BGH, BGH xem xét văn bản thuộc lĩnh vực nào, do bộ phận nào chịu trách nhiệm giải quyết sẽ chuyển về đơn vị đó để triển khai. Văn bản gửi đi, theo quy trình được lập từ BGH hoặc từ các đơn vị sẽ được trình BGH phê duyệt rồi chuyển cho văn thư vào sổ lưu, sau đó ban hành đến nơi nhận [H2.2.7.4].

Nhà trường có phần mềm Edusoft quản lý các số liệu về đào tạo, điểm, văn bằng, quản lý nhân sự, NCKH, SV với số liệu được cập nhật đầy đủ hàng năm. Riêng công tác văn thư được quản lý bằng văn bản, được số hóa và lưu trữ văn bản dưới dạng file mềm để thuận tiện cho việc trích xuất, tìm kiếm. Ngoài ra, các văn bản báo cáo ba công khai, quy định văn bản về đào tạo, HSSV, báo cáo tổng kết, nghị quyết, quy chế đều được công khai trên website của Nhà trường (<http://www.vietbac.edu.vn>).

Công tác an toàn để bảo vệ hệ thống quản lý văn bản bằng phần mềm cũng được Nhà trường chú trọng quan tâm thông qua việc hàng năm được BGH Nhà trường cấp kinh phí mua phần mềm diệt vi rút [H2.2.7.5].

Bộ phận văn thư, lưu trữ luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao mọi văn bản đi và đến đều được cập nhật vào máy tính, ghi chép vào sổ theo dõi và được bảo quản cẩn thận, nhân viên văn phòng định kỳ kiểm tra, rà soát lại toàn bộ văn bản, giấy tờ lưu trữ và báo cáo BGH [H2.2.7.6]. Trong 5 năm qua Trường không để xảy ra việc Bộ GD&ĐT và cơ quan quản lý có liên quan khiển trách vì vi phạm các chế độ báo cáo.

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện đầy đủ công tác báo cáo về các hoạt động của Trường cho các cơ quan chủ quản và cơ quan liên quan.

Công tác văn thư lưu trữ, báo cáo được thực hiện đúng quy định, đầy đủ và bảo quản tốt.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện được việc quản lý các văn bản lưu trữ bằng phần mềm. Cán bộ chuyên trách chưa được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn văn thư lưu trữ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Nhà trường sẽ hoàn thành việc ứng dụng CNTT, trong đó có phần mềm Edusoft, cho toàn bộ các hoạt động của Trường. Đồng thời tạo điều kiện để cán bộ chuyên trách được tham gia học tập nâng cao nghiệp vụ chuyên môn về văn thư, lưu trữ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 2

Nhà trường có cơ cấu tổ chức tinh gọn, khoa học và phù hợp Luật Giáo dục Đại học với chức năng của từng bộ phận được phân định rõ ràng nên đã giúp Nhà trường vận hành, quản lý và triển khai hiệu quả công việc trên mọi lĩnh vực. Trường có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động. Trường có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, có đội ngũ CB cơ bản có đủ năng lực và tâm huyết để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường. Nhà trường đã xây dựng được chiến lược phát triển dài hạn làm công cụ định hướng cho kế hoạch hoạt động ngắn hạn hàng năm của Nhà trường. Nhà trường đã tuân thủ đúng quy định của các cơ quan cấp trên về chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất, đảm bảo hệ thống lưu trữ văn bản báo cáo đầy đủ, an toàn.

Tiêu chuẩn 2 có 7/7 tiêu chí đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình Đào tạo (6 tiêu chí).

Mở đầu

CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo của Nhà trường. Việc xây dựng CTĐT được thực hiện bởi các giảng viên, nhà khoa học có kinh nghiệm trong và ngoài trường, cán bộ quản lý theo quy định của Bộ GD&ĐT. Các CTĐT trình độ đại học đã có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước và một số nước trên thế giới. Mỗi CTĐT của trường đều thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

CTĐT trình độ Đại học mang tính liên thông cao giữa các ngành và hệ đào tạo của Nhà trường. Trường đã có sự điều chỉnh, cập nhật CTĐT trên cơ sở ý kiến đóng góp của giảng viên, ý kiến góp ý của nhà tuyển dụng.

Tiêu chí 3.1. CTĐT của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành; có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội-nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường ĐHV B được cấp phép mở 6 ngành đào tạo đại học theo QĐ số 784 ngày 28/02/2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H.3.3.1.1] bao gồm: Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện-điện tử, CNTT, Truyền thông và Mạng máy tính, Kế toán, Quản trị Kinh doanh. Các CTĐT được chính thức triển khai đưa vào hoạt động đào tạo từ 8/2013. Tính đến tháng 8/2017, Trường có 6 ngành đào tạo với tất cả 18 CTĐT gồm: năm 2013 có 9 CTĐT được ban hành gồm: 6 CTĐT Đại học, 3 CTĐT Cao đẳng [H.3.3.1.2], năm 2015 có 9 CTĐT được ban hành mới gồm: 7 CTĐT đại học (4 chính quy, 1 VLVH, 2 liên thông) và 2 CTĐT cao đẳng (1 chính quy và 1 liên thông) [H.3.3.1.3].

Năm 2013, Trường tổ chức xét tuyển các thí sinh đối tượng ưu tiên thuộc các huyện nghèo theo quy định tại Nghị định số 30a/2008/NĐ-CP ngày 27/12/2008 và các đối tượng ưu tiên thuộc khu vực Tây Bắc [H.3.3.1.4]. Căn cứ chỉ đạo tại công văn số 3259/BGDĐT- GDDH ngày ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Bộ GD&ĐT [H.3.3.1.4] về việc hướng dẫn học bổ sung kiến thức cho thí sinh được xét tuyển vào đại học, cao đẳng và Thông tư số 48/2012/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Đề cương chi tiết 11 môn học dự bị đại học, Trường đã xây dựng và ban hành chương trình bổ sung kiến thức cho đối tượng ưu tiên 30a, 3T [H.3.3.1.5].

Các CTĐT của Trường được xây dựng theo đúng quy định về điều kiện hồ sơ, trình tự hồ sơ mở ngành đào tạo tại Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT [H.3.3.1.6], các điều kiện được phép hoạt động đào tạo tại Luật giáo dục số 08/2012/QH13 [H.3.3.1.7]. Theo quy định Thông tư tại 07/2015/TT-BGDĐT [H.3.3.1.8], Trường đã ban hành Quy định về Quy trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT [H.3.3.1.9] làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh CTĐT. Tất cả các ngành đào tạo đều có trong danh mục đào tạo của Bộ GD&ĐT [H.3.3.1.10].

Trong quá trình xây dựng các CTĐT, Trường ĐHVNB có tham khảo CTĐT của các trường Đại học có uy tín trong nước như: chương trình các ngành Kỹ thuật của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp, Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh; chương trình các ngành Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội... Trường cũng đã tham khảo chương trình của một số trường đại học có uy tín của nước ngoài như: CTĐT ngành Kỹ thuật Cơ khí, kỹ thuật điện của Trường Đại học bang New York tại Buffalo; CTĐT ngành Công nghệ thông tin của Trường New Jersey Institute of Technology, CTĐT ngành Truyền thông và mạng máy tính của Trường Texas Tech University, CTĐT Kế toán của Trường Đại học tổng hợp California Long Beach, Hoa kỳ, CTĐT Quản trị kinh doanh của Trường Steven G. Mihaylo College of Business and Economics, Hoa kỳ v.v

[H.3.3.1.11]. Việc so sánh và đối chiếu các CTĐT trong nước và quốc tế được thể hiện trong các biên bản cuộc họp của hội đồng xây dựng CTĐT.

Nhà trường đã mời nhiều nhà khoa học, cán bộ quản lý, giảng viên tham gia vào Tổ hoặc Hội đồng xây dựng và phát triển CTĐT [H3.3.1.12], [H3.3.1.13]. Đồng thời Trường còn tổ chức lấy ý kiến khảo sát của giảng viên [H3.3.1.14], người học, người đã tốt nghiệp [H3.3.1.15], nhà tuyển dụng lao động [H3.3.1.16], [H3.3.1.17] tham gia vào quá trình xây dựng CTĐT của nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Trường được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, có sự tham khảo các CTĐT tiên tiến của các trường đại học trong nước và quốc tế. CTĐT được xây dựng có sự tham gia và góp ý của các nhà khoa học, giảng viên và các nhà sử dụng lao động, đảm bảo đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Tồn tại

Trường mới có 01 khoá sinh viên chính quy tốt nghiệp nên việc khảo sát ý kiến đóng góp về CTĐT đại học, cao đẳng của sinh viên tốt nghiệp còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018 và các năm tới, Trường tiếp tục khảo sát, lấy ý kiến sinh viên tốt nghiệp của các khóa tiếp theo về chương trình đào tạo để làm cơ sở rà soát và điều chỉnh lại các CTĐT đã có và xây dựng một số CTĐT mới để mở ngành ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.2. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Các CTĐT của Trường đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc hợp lý [H3.3.2.1] phù hợp với các quy định tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT [H3.3.2.2], Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H3.3.2.3].

Về mục tiêu chung: Người học sau khi tốt nghiệp sẽ được trang bị kiến thức cơ bản, cơ sở và chuyên môn một cách toàn diện, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực thực hành vững vàng, khả năng thích ứng nhanh với những yêu cầu thực tế [H3.3.2.4], [H3.3.2.5].

Về mục tiêu cụ thể: CTĐT yêu cầu rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, thái độ-phẩm chất đạo đức mà người học cần đạt được trong quá trình đào tạo. Trong mỗi học phần của CTĐT đều quy định rõ mục đích, yêu cầu khối lượng kiến thức, khung thời gian hoàn thành, kế hoạch giảng dạy trên lớp, phương pháp kiểm tra đánh giá, tài liệu tham khảo [H3.3.2.4], [H3.3.2.5].

CTĐT được xây dựng dựa vào chuẩn đầu ra và việc xây dựng ma trận phát triển kiến thức, kỹ năng. Kết quả tổng hợp của ma trận chuẩn đầu ra này giúp nhà trường xây dựng, phát triển các kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức áp dụng vào thực tiễn.

Về cấu trúc CTĐT: CTĐT được phân ra các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, tỷ lệ giữa kiến thức bắt buộc và tự chọn, lý thuyết và thực hành, thực tập, thí nghiệm đều đáp ứng các yêu cầu của CTĐT do Bộ GD&ĐT quy định [H3.3.2.4], [H3.3.2.5]. Cụ thể như sau:

Tên CTĐT	Khối ĐC	KT khối ngành	Cơ sở ngành	Chuyên ngành, TN	Tổng
Cơ khí	55	19	51	30	155
Điện-điện tử	55	19	51	30	155
CNTT	55	20	47	33	155
TT và MMT	55	20	46	34	155
Kế toán	30	35	25	35	125
QTKD	30	35	25	35	125

Bảng 1: Bảng thống kê cấu trúc các CTĐT

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22 tháng 4 năm 2010 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, năm 2013, Nhà trường đã xây dựng, ban hành Chuẩn đầu ra cho tất cả CTĐT và công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường [H3.3.2.6]. Năm 2015, Trường đã ban hành chuẩn đầu ra cho các CTĐT ngành Kế toán, Quản trị Kinh doanh và đã được công khai trên website Nhà trường [H3.3.2.7]. Chuẩn ngoại ngữ cho sinh viên khi tốt nghiệp là TOEIC 350.

Qua kết quả khảo sát ý kiến người học đã tốt nghiệp về khả năng đáp ứng chuẩn kiến thức, kỹ năng cần thiết của CTĐT cho thấy các kiến thức và kỹ năng được đào tạo tại trường là hữu ích cho công việc của sinh viên sau khi ra trường, chiếm tỷ lệ trung bình trên 70% [H.3.3.2.8]. Trường đã tổ chức lấy ý kiến của giảng viên [H.3.3.2.9], người sử dụng lao động [H.3.3.2.10] về kiến thức và kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp cũng cho thấy CTĐT của Trường phù hợp với các yêu cầu công việc thực tế tại doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ trung bình trên 70%).

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Trường đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý và được thiết kế một cách hệ thống; có sự tham khảo các ý kiến của giảng viên, của người sử dụng lao động và sinh viên tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Chuẩn đầu ra của một số CTĐT được xây dựng từ năm 2013 còn nặng yêu cầu về kiến thức, chưa chú trọng các yêu cầu về kỹ năng và các năng lực khác mà người học cần đạt được.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Phòng ĐT-NCKH-HTQT làm đầu mối tổ chức rà soát và điều chỉnh các CTĐT theo hướng tinh giản kiến thức lý thuyết, tăng thời lượng các học phần có thể phát triển kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của từng khu vực việc làm và đối tượng tuyển dụng khác nhau, đảm bảo cho người học có thể thích ứng với nhu cầu phát triển về nguồn lực của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.3. CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Các CTĐT trình độ Đại học, Cao đẳng hệ chính quy được nhà trường thiết kế theo mẫu phụ lục IV thông tư 08/2011/TT-BGDĐT, có mục tiêu, chuẩn đầu ra đảm bảo chất lượng [H.3.3.3.1], [H.3.3.3.2] và đúng quy định tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT [H.3.3.3.3] và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H.3.3.3.4].

Các CTĐT được xây dựng theo đúng quy trình về xây dựng và điều chỉnh CTĐT của Trường Đại học Việt Bắc [H.3.3.3.5]. Trong quá trình xây dựng các CTĐT, Trường ĐHV B có tham khảo CTĐT của các trường Đại học có uy tín trong nước và nước ngoài [H.3.3.3.6]. Trường cũng đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến giảng viên [H3.3.3.7], người học [H3.3.3.8], nhà tuyển dụng [H3.3.3.9], [H3.3.3.10] về CTĐT để có cơ sở xây dựng và điều chỉnh theo hướng chất lượng hơn.

Trường có 01 chương trình đào tạo thường xuyên bậc ĐH hệ VLVH ngành quản trị kinh doanh, chuyên ngành quản lý kinh tế và đang được triển khai đào tạo cho năm học 2017-2018.

Các CTĐT liên thông và giáo dục thường xuyên được xây dựng trên cơ sở CTĐT chính quy (CTĐT hệ VLVH không có học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng). Trường đã ban hành quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ Liên thông và quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ VLVH để quản lý từng loại hình đào tạo cho phù hợp [H3.3.3.11]. Cụ thể, đội ngũ giảng viên, quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập, hình thức thi và đánh giá học phần dành cho các lớp đào tạo thường xuyên được thực hiện tương tự như chương trình chính quy, nhưng bố trí thời gian dạy học vào các ngày nghỉ hoặc buổi tối các ngày trong tuần [H3.3.3.11].

Trường đã ban hành và công bố Chuẩn đầu ra chi tiết cho từng ngành nêu rõ chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học cần đạt khi ra trường [H3.3.3.12],

[H3.3.3.13]. Bên cạnh đó, Trường có đầy đủ cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm [H3.3.3.14] góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

CTĐT chính quy và CTĐT thường xuyên được thiết kế có cấu trúc, nội dung chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức toàn khóa phù hợp với định hướng đào tạo, đảm bảo các quy định hiện hành và chủ trương đổi mới toàn diện giáo dục. Nhà trường có đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và các điều kiện khác để đảm bảo chất lượng đào tạo.

3. Tồn tại

Trường mới chỉ có 1 CTĐT thường xuyên của một ngành đào tạo.

Việc đảm bảo chất lượng giảng dạy ở các CTĐT thường xuyên (như chất lượng giảng dạy của giáo viên, việc kiểm tra đánh giá sinh viên theo đúng quy định, ...) của Trường chưa được kiểm soát chặt chẽ như CTĐT chính quy.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018 và các năm tới, Trường tiếp tục tăng cường công tác tuyển sinh, truyền thông, quảng bá để mở rộng quy mô và các loại hình đào tạo.

Phòng TT-KT & ĐBCLGD tăng cường kiểm tra công tác giảng dạy của giáo viên hệ đào tạo thường xuyên; yêu cầu các khoa kiểm soát chặt chẽ quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.4. CTĐT được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các CTTT quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế-xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Trong quá trình tổ chức đào tạo, Nhà trường luôn quan tâm đến công tác rà soát, đánh giá, bổ sung, điều chỉnh kịp thời các CTĐT theo đúng quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo và nhu cầu nhân lực của xã hội [H3.3.4.1].

Từ năm 2013-2017, Nhà trường đã có 3 lần rà soát, điều chỉnh các CTĐT, cụ thể:

Năm 2014, Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh môn học trong đó bổ sung thêm một số học phần dùng chung cho cả 06 ngành đào tạo của Trường và thay thế một số học phần chưa phù hợp ở một số CTĐT.

Năm 2015, căn cứ theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Trường đã ban hành Quy định về Quy trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT [H.3.3.4.2] làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh CTĐT. Trên cơ sở Kế hoạch rà soát CTĐT đã được Hiệu trưởng phê duyệt [H3.3.4.3], Trường đã tiến hành rà soát đánh giá để điều chỉnh, bổ sung 02 CTĐT chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế năm 2013 là Quản trị doanh nghiệp công nghiệp và Kế toán Doanh nghiệp công nghiệp [H.3.3.4.4]. Cụ thể, Trường đã thành lập các Tổ soạn thảo [H.3.3.4.5] và các Hội đồng thẩm định CTĐT ngành kinh tế [H.3.3.4.6]. Các tổ và Hội đồng đã tiến hành họp, lấy ý kiến của các Nhà khoa học chuyên môn, giảng viên về điều chỉnh, bổ sung CTĐT [H3.3.4.7], tham khảo các CTĐT tương ứng của một số trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế [H3.3.4.8].

Năm 2016, với định hướng là trường thực hành [H3.3.4.9], Nhà trường tiếp tục thành lập các Hội đồng xây dựng và điều chỉnh CTĐT đối với 02 ngành Kinh tế và 04 ngành Kỹ thuật [H.3.3.4.10]. Trong quá trình rà soát, xây dựng và điều chỉnh chương trình, Trường đã tiến hành điều chỉnh thời lượng một số học phần lý thuyết và tăng thời lượng thực hành, thực tập. Sinh viên được thực hành, thực tập theo nội dung chương trình đào tạo nghề sơ cấp hoặc trung cấp (theo quy định của Bộ LĐTBXH). Sau khi hoàn thành chương trình thực tập nghề và chương trình giáo dục đại học, sinh viên được cấp một bằng đại học chính quy và một bằng nghề tương ứng với ngành đào tạo [H3.3.4.11].

Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh, bổ sung CTĐT, sau khi có SV tốt nghiệp (năm 2017), Nhà trường đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của SV tốt nghiệp [H.3.3.4.12] và nhà tuyển dụng làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung CTĐT một cách hiệu quả, khách quan hơn [H.3.3.4.13].

Các điều chỉnh trong CTĐT đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt.

1. Điểm mạnh

CTĐT của Trường được bổ sung, điều chỉnh thường xuyên, liên tục trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, ý kiến sinh viên đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo của Trường.

2. Tồn tại

Công tác khảo sát, lấy ý kiến về việc bổ sung, điều chỉnh các CTĐT khối Kỹ thuật của Trường còn hạn chế do chưa có sinh viên tốt nghiệp.

3. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Trường tiếp tục triển khai kế hoạch lấy ý kiến Nhà tuyển dụng lao động, sinh viên tốt nghiệp của các khóa tiếp theo, sớm hoàn thiện các CTĐT khối ngành Kỹ thuật, Kinh tế.

4. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.5. CTĐT được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và CTĐT khác.

1. Mô tả

Tất cả các CTĐT của Trường được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông dọc giữa các trình độ đào tạo và liên thông ngang giữa các CTĐT theo đúng quy định tại Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT [H3.3.5.1], Thông tư 08/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H.3.3.5.2].

CTĐT của Trường được thiết kế theo các modul kiến thức gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương học chung toàn trường trong 3 học kỳ đầu; khối kiến thức chung của nhóm ngành; kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành; các modul kiến thức được xây dựng mềm dẻo gồm có các học phần bắt buộc và nhiều học phần tự chọn, vì vậy đã đảm bảo tính liên thông ngang rất cao giữa các CTĐT của cùng một bậc đào tạo và liên thông dọc [H.3.3.5.3], [H.3.3.5.4]. Trường cũng đã xây dựng và ban hành CTĐT ở các trình độ khác nhau đảm bảo

tính liên thông dọc giữa các bậc đào tạo như: CTĐT hệ liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng, CTĐT Cao đẳng lên Đại học [H.3.3.5.3], [H.3.3.5.4].

Trên cơ sở so sánh khung chương trình của 6 ngành, Trường đã xác định được mức độ liên thông ngang giữa các ngành như sau: mức độ liên thông ngang giữa 6 ngành chiếm tỷ lệ trung bình 25%; mức độ liên thông trong cùng một khối ngành thường chiếm tỷ lệ cao hơn, rất thuận lợi cho việc học của sinh viên. Cụ thể, mức độ liên thông ngang ngành kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật điện chiếm 47%; ngành Công nghệ thông tin và ngành Truyền thông và Mạng máy tính chiếm 75%; ngành Kế toán và ngành Quản trị kinh doanh chiếm 55%.

Trường đã ban hành quy chế về đào tạo liên thông để quản lý các hệ liên thông một cách có hiệu quả [H.3.3.5.5]. Bên cạnh đó, Trường đã ban hành danh mục các học phần cốt lõi cho các CTĐT hệ liên thông chính quy ngành Kế toán và QTKD theo các trình độ khác nhau [H3.3.5.6]. Nhà trường đã thành lập Hội đồng đào tạo liên thông [H3.3.5.7] để xem xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ đối với các thí sinh trúng tuyển hệ liên thông của Nhà trường [H3.3.5.8].

Nhà trường đã quy định về việc học cùng một lúc 2 CTĐT trong quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo tín chỉ theo quyết định số 35/QĐ-ĐHVB ngày 20/09/2013 của Trường ĐHV B.

Nhà trường đã có một đề tài nghiên cứu xây dựng các CTĐT liên thông trong hệ thống tín chỉ [H.3.3.5.9] để làm cơ sở xây dựng các CTĐT của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Nhà trường được xây dựng đúng quy định và hợp lý, có sự kết hợp và kế thừa, thuận lợi cho việc học liên thông dọc từ bậc học thấp lên cao hoặc liên thông ngang giữa các CTĐT, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học.

3. Tồn tại

Nhà trường mới có 02 CTĐT liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng và Cao đẳng lên Đại học cho 02 chuyên ngành là Kế toán tổng hợp và Quản lý kinh tế.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Phòng ĐT-NCKH-HTQT phối hợp với Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội tiếp tục khảo sát nhu cầu xã hội và triển khai xây dựng CTĐT liên thông dọc cho các ngành kỹ thuật của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.6. CTĐT được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá

1. Mô tả

Thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Việt Bắc giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H.3.3.6.1], Nhà trường đã ban hành quy định việc định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT.

Trong năm 2015, Trường đã tiến hành đánh giá và cải tiến chất lượng 2 CTĐT ngành Kinh tế (Kế toán và quản trị kinh doanh) [H3.3.6.2] .

Trường đã hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh CTĐT khối ngành Kinh tế năm 2015 [H3.3.6.3].

Từ năm 2016, Trường tiến hành rà soát, đánh giá tiếp các CTĐT khối Kinh tế và Kỹ thuật [H3.3.6.4]. Công tác đánh giá CTĐT được thực hiện dựa trên kết quả tổng hợp ý kiến của SV, GV, các nhà khoa học, cán bộ quản lý [H3.3.6.5].

Trường cũng đã tổ chức lấy ý kiến của sinh viên tốt nghiệp khối kinh tế [H3.3.6.6] và nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT làm cơ sở để tham mưu cho các cấp lãnh đạo Nhà trường trong việc điều chỉnh, bổ sung, cải tiến chất lượng CTĐT [H3.3.6.7].

Các CTĐT của Trường luôn được cập nhật, điều chỉnh kịp thời phù hợp với quy định của Bộ và thực tiễn xã hội, có sự tham khảo ý kiến đầy đủ của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, sinh viên tốt nghiệp, nhà tuyển dụng lao động.

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Trường được định kỳ đánh giá dựa trên kết quả tổng hợp ý kiến của SV, GV, Cựu SV, nhà tuyển dụng lao động và được cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

3. Tồn tại

Việc đánh giá CTĐT chưa sử dụng bộ tiêu chuẩn TDG-CTĐT mới ban hành theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường thực hiện TDG nội bộ sử dụng bộ tiêu chuẩn TDG-CTĐT mới ban hành theo thông tư của Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 3

Nhà trường đã triển khai xây dựng các CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo chuẩn khối lượng kiến thức, kỹ năng cho người học sau khi tốt nghiệp. CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn của thị trường lao động. Các CTĐT đều tạo điều kiện cho sinh viên sau này có thể học nhiều chuyên ngành khác nhau phù hợp với yêu cầu công việc sau khi ra trường. Bên cạnh đó, Trường đẩy mạnh hợp tác đào tạo với các trường Đại học quốc tế, tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín.

Tiêu chuẩn 3 có 6/6 tiêu chí đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo (7 tiêu chí).**Mở đầu**

Thực hiện sứ mạng là trường đại học tư thục đa ngành, CTĐT của Trường Đại học Việt Bắc được thiết kế với nhiều hình thức đào tạo bao gồm: chính quy, liên thông dọc, liên thông ngang, VLVH... nhằm đáp ứng mọi yêu cầu học tập của người học. Trường áp dụng hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho toàn bộ các bậc học, các loại hình đào tạo ngay từ những khóa đầu tiên. Các HĐĐT của Trường được thực hiện theo quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và các quy định cụ thể của Trường, thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng kỳ học, năm học và toàn khóa học. Trường không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học. Song song với hệ thống sổ sách truyền thống, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Edusoft để quản lý, lưu giữ kết quả học tập của người học một cách rõ ràng, đầy đủ, chính xác, tạo thuận lợi trong công tác quản lý, lưu trữ, truy cập, tổng hợp báo cáo và thông tin cho người học.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Trong quá trình đào tạo, Nhà trường đã từng bước thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo [H4.4.1.1]: đào tạo chính quy, đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, từ cao đẳng lên đại học [H4.4.1.2], [H4.4.1.3], đào tạo vừa làm vừa học [H4.4.1.4], [H4.4.1.5]. Trường có chủ trương và chính sách để SV có thể học đồng thời hai chương trình nếu SV đạt các yêu cầu của các ngành học cụ thể theo Điều 17 Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ [H4.4.1.6].

Hệ tập trung: Đại học chính quy (4 - 5 năm) Nhà trường đào tạo 6 ngành là Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện - điện tử, Công nghệ thông tin, Truyền thông và mạng máy tính, Kế toán, Quản trị kinh doanh. Từ năm 2013 đến nay, trường đã tuyển sinh và đào tạo được 4 khóa với gần 600 SV [H4.4.1.7], [H4.4.1.8],

[H4.4.1.9]. Năm 2017 đã có 1 khóa sinh viên chính quy ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh đầu tiên ra trường với 21 SV tốt nghiệp [H4.4.1.10].

Hệ liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học: Từ năm 2013 đến nay, trường đã đào tạo được 2 khóa, 01 khóa đã ra trường với 104 SV tốt nghiệp [H4.4.1.10].

Hệ liên thông VLVH từ cao đẳng lên đại học: Năm 2017, Trường đã tổ chức tuyển sinh và đào tạo 01 khóa ngành Quản trị kinh doanh tại tỉnh Lạng Sơn [H4.4.1.10].

Hệ liên thông chính quy từ trung cấp lên cao đẳng: Nhà trường đã đào tạo được 2 khóa, 01 khóa đã ra trường với 104 SV tốt nghiệp [H4.4.1.10].

Nhà trường đã thành lập Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trung tâm đào tạo và Hợp tác quốc tế nhằm mở rộng các hình thức đào tạo bằng việc tìm kiếm, liên kết với một số cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước [H4.4.1.11]. Năm học 2016-2017 Trường đã làm việc và ký các biên bản hợp tác với các Nhà trường như:

- Trường Cao đẳng nghề số 1 BQP [H4.4.1.12] hợp tác về việc hướng dẫn thực hành thực tập nghề cho sinh viên các ngành kỹ thuật đạt trình độ sơ cấp, đã thực hiện được 1 khóa.
- Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp thuộc Đại học Thái Nguyên về việc triển khai thí nghiệm và thực hành chuyên môn.
- Trường Đại học Southern University College Malaysia [H4.4.1.13], Trường Đại học Southern California [H4.4.1.14] về việc hợp tác trao đổi sinh viên trong liên kết đào tạo.

Chất lượng đào tạo đại học, liên thông đại học chính quy, liên thông cao đẳng chính quy của trường được đảm bảo theo đúng quy định: các CTĐT được thẩm định và được cấp phép đào tạo [H4.4.1.15]. Cơ sở vật chất đầy đủ, đội ngũ GV giàu kinh nghiệm để thực hiện các loại hình đào tạo [H4.4.1.16]. Các CTĐT và điều kiện đảm bảo chất lượng được giới thiệu công khai trên website của trường [H4.4.1.17].

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết công tác đào tạo để rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp mới nâng cao chất lượng [H4.4.1.18]. Năm 2017 Nhà trường tiến hành khảo sát sự hài lòng về chất lượng chương trình Đào tạo dành cho người sử dụng lao động để xác định nhu cầu đào tạo của xã hội [H4.4.1.19].

2. Điểm mạnh

Các hình thức đào tạo của Nhà trường được thực hiện linh hoạt, phù hợp, đáp ứng được nhu cầu người học.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức được hình thức đào tạo từ xa, đào tạo chất lượng cao, hình thức đào tạo vừa làm vừa học mới tuyển sinh được 1 khóa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Phòng ĐT-NCKH-HTQT phối hợp với Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội khảo sát nhu cầu người học, tăng cường liên kết với các trường, địa phương để mở thêm các lớp hệ vừa làm vừa học và các hình thức đào tạo khác. Đến năm 2019 nhà trường xây dựng 01 chương trình tiên tiến ngành Công nghệ thông tin.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phân; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Trường ĐHV B tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ từ khi bắt đầu thành lập cho tất cả các hệ, các ngành đào tạo của Nhà trường [H4.4.2.1], [H4.4.2.2]. Nhà trường ban hành đầy đủ các CTĐT [H4.4.2.3] và định kỳ tiến hành rà soát, cập nhật, bổ sung một số CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội [H4.4.2.4].

Việc đánh giá và công nhận kết quả học tập của người học được Nhà trường áp dụng theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H4.4.2.5] và theo quy chế riêng của trường

[H4.4.2.6], [H4.4.2.7]. Đầu năm học, Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho sinh viên đầu khóa để phổ biến các quy định, quy chế... trong đó có Quy chế đào tạo tín chỉ của nhà trường [H4.4.2.8]. Nhà trường đã xây dựng quy trình đăng ký tín chỉ cho SV, đầu mỗi học kỳ nhà trường thông báo kế hoạch học tập và tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần. Kết thúc mỗi học kỳ Nhà trường tổ chức xét KQHT và thông báo đến SV để kiểm tra, phản hồi và điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp với năng lực của bản thân.

Nhà trường không tổ chức đào tạo theo niên chế nhưng để tạo điều kiện thuận lợi cho SV khi học liên kết với một số trường vẫn áp dụng quy định đào tạo theo niên chế, Nhà trường đã có quy định chuyển đổi kết quả học tập tương đương từ thang điểm 10 sang thang điểm 4 theo học chế tín chỉ [H4.4.2.9].

Năm 2015, Nhà trường đã tổ chức hội nghị đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm về công tác đào tạo theo học chế tín chỉ. Hội nghị khẳng định đào tạo theo học chế tín chỉ là bước chuyển biến mạnh mẽ theo hướng đáp ứng nhu cầu người học, tăng cường tính tự chủ của sinh viên [H4.4.2.10]. Tuy nhiên hiện nay sự hỗ trợ của đội ngũ cố vấn học tập cho sinh viên vẫn còn hạn chế, một số sinh viên đăng ký khối lượng chưa phù hợp với năng lực và điều kiện của mình nên chưa cải thiện được kết quả học tập .

2. Điểm mạnh

Trường đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các loại hình đào tạo ngay từ khi thành lập giúp việc tổ chức và quản lý đào tạo ổn định, có hệ thống và chặt chẽ.

3. Tồn tại

Sự hỗ trợ của đội ngũ cố vấn học tập cho sinh viên còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 – 2018, Nhà trường tổ chức hội nghị công tác cố vấn học tập để nâng cao chất lượng công tác cố vấn học tập cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Ngay từ năm 2013, công tác đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường quy định trong Kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học Việt Bắc giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; được cụ thể trong Kế hoạch năm học các năm, Quy định về tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên [H4.4.3.1] .

100% giảng viên tham gia giảng dạy được đánh giá về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá bằng ba hình thức:

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn của Khoa, Bộ môn [H4.4.3.2].
- Các bộ môn dự giờ chuyên môn nhằm đánh giá và góp ý về hoạt động giảng dạy của giảng viên, kết quả cho thấy hầu hết GV được dự giờ đạt mức khá trở lên [H4.4.3.3], Nhà trường phân công giảng dạy cho các GV từng kỳ [H4.4.3.4] và kiểm tra việc giảng dạy thường xuyên của GV thông qua sổ theo dõi giảng đường [H4.4.3.5].
- Kết thúc mỗi học kỳ, giảng viên tham gia giảng dạy trong kỳ được SV đóng góp thông qua phiếu đánh giá môn học. Phiếu đánh giá môn học chú trọng vào các nội dung: giới thiệu tài liệu học tập, hoạt động giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, tác phong sư phạm của giảng viên [H4.4.3.7].

Nhà trường có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm từ 20 năm đến 30 năm tham gia giảng dạy, đã tổ chức các lớp bồi dưỡng về phương pháp dạy và học cho giảng viên trẻ [H4.4.3.8], [H4.4.3.9], tổ chức các hội nghị trao đổi kinh nghiệm, hội nghị học tốt về đổi mới phương pháp dạy và học [H4.4.3.10], đưa các bài viết đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập lên website [H4.4.3.11].

Nhà trường tạo môi trường để phát triển năng lực tự học tự nghiên cứu của người học, tổ chức, đầu tư trang thiết bị và cấp kinh phí hoạt động hàng năm

cho các câu lạc bộ học thuật của SV (câu lạc bộ tiếng Anh) [H4.4.3.12], [H4.4.3.13]. Nhà trường cho phép SV được sử dụng trang thiết bị các phòng máy tính, phòng thí nghiệm, thư viện ngoài thời gian học chính khóa trên lớp, khuyến khích SV làm bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp theo nhóm để tạo ra sản phẩm thực. Nhà trường tăng cường kiến thức thực tế cho sinh viên, liên kết với một số cơ sở sản xuất cho sinh viên đi tham quan dây chuyền sản xuất [H4.4.3.14]. Trường cũng ký kết văn bản hợp tác với trường Cao đẳng số 1 Bộ quốc phòng, cử SV vào thực tập và học nghề đạt trình độ sơ cấp [H4.4.3.15].

2. Điểm mạnh

Công tác sinh hoạt chuyên môn, đổi mới phương pháp giảng dạy được tiến hành thường xuyên tại các khoa và bộ môn. Nhà trường đã triển khai nhiều biện pháp nhằm đổi mới phương pháp dạy và học; đa dạng phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm.

3. Tồn tại

Chưa có nhiều khóa tập huấn về đổi mới PPGD và kiểm tra đánh giá cho giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Trường sẽ đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá tiếp cận năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo theo tiếp cận CDIO. Năm 2018, Nhà trường sẽ tổ chức 1 lớp bồi dưỡng cho GV về kiểm tra đánh giá thực trong dạy học ở trường đại học.

5. Tự đánh giá: đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người

học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Trên cơ sở Quy chế đào tạo do Bộ GD&ĐT ban hành [H4.4.4.1], Nhà trường đã ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ trong đó quy định cụ thể phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá [H4.4.4.2]. Nhà trường thực hiện đa dạng hóa các phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá: đánh giá quá trình, đánh giá cuối kỳ, thực tập cơ sở, thực tập chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, bài tập lớn, tiểu luận, đề án môn học, đề án hoặc khóa luận tốt nghiệp. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được nêu cụ thể trong đề cương chi tiết của chương trình đào tạo [H4.4.4.3]. Điểm quá trình được GV tham gia giảng dạy đánh giá qua điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ, thảo luận nhóm, điểm thực hành với môn học có phần thực hành, điểm bài tập lớn với môn học có bài tập lớn [H4.4.4.4]. Đánh giá cuối kỳ được áp dụng linh hoạt các hình thức: tự luận, trắc nghiệm (trên máy và trên giấy) và vấn đáp, các học phần đều có đề cương chi tiết quy định rõ ràng về hình thức kiểm tra đánh giá, hệ số tính điểm thành phần [H4.4.4.3], [H4.4.4.5].

Để đảm bảo việc tổ chức thi, kiểm tra đúng quy chế đào tạo, Trường ban hành Quy định thi, kiểm tra, quản lý điểm trong tổ chức đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ [H4.4.4.6]. Theo quy định trên, các công việc ra đề thi, tổ chức coi thi, đôn túi, đánh phách, chấm thi... được thực hiện nghiêm túc và thống nhất cả ở chương trình chính quy và chương trình liên thông; Phòng TT-KT-ĐBCLGD có trách nhiệm kiểm tra mọi hoạt động của công tác thi, xử lý vi phạm quy chế thi; Phòng ĐT-NCKH-HTQT chịu trách nhiệm tổ chức chấm thi, giải quyết các trường hợp phúc khảo bài thi, lưu trữ bài thi, điểm thi, tính điểm và tổ chức xét KQHT, thông báo cho SV.

Trường ban hành văn bản quy định về thiết kế, đánh giá câu hỏi, đề thi và ngân hàng câu hỏi [H4.4.4.7], Quy trình sử dụng ngân hàng đề thi. Trên cơ sở đó

Khoa, Bộ môn xây dựng ngân hàng câu hỏi cho mỗi học phần đảm bảo đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức và kỹ năng.

Định kỳ hàng năm, trường lấy ý kiến phản hồi của người học về phương pháp và quy trình thực hiện kiểm tra đánh giá. Kết quả cho thấy 82% - 86% sinh viên hài lòng với các tiêu chí kiểm tra đánh giá [H4.4.4.8]. Trong quá trình đào tạo các ý kiến phản hồi, đơn thư khiếu nại từ sinh viên về kết quả học tập đều được Nhà trường giải quyết kịp thời và chính xác thông qua các phòng chức năng [H4.4.4.9].

Việc tổng kết, đánh giá công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá các loại hình đào tạo được thể hiện trong báo cáo công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục hàng năm của trường [H4.4.4.10].

2. Điểm mạnh

Phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, việc kiểm tra, đánh giá nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

3. Tồn tại

Hiện tại Nhà trường chưa xây dựng được ngân hàng đề thi cho tất cả các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường sẽ chỉ đạo bộ môn xây dựng ngân hàng đề thi cho những học phần còn thiếu.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

1. Mô tả

Việc quản lý kết quả học tập của người học và cấp phát văn bằng của trường được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.1] và của Trường [H4.4.5.2]

Nhà trường đã ban hành Quy định thi, kiểm tra, quản lý điểm trong tổ chức đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ [H4.4.5.3]. Trong điều 15 chương 5 của quy định nêu rõ, chậm nhất 7 ngày sau khi kết thúc thi học phần, các khoa, bộ môn phải hoàn thành việc chấm thi, ghi phiếu điểm gốc nộp cho phòng Đào tạo-NCKH- HTQT nhập điểm, công bố kết quả cho sinh viên và giải quyết các khiếu nại của sinh viên về kết quả điểm thi. Kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai qua giáo viên chủ nhiệm [H4.4.5.4], trên bảng tin và trang web của Trường [H4.4.5.5]. Kết quả học tập được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ, an toàn bằng văn bản và trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, được sao lưu định kỳ vào ổ cứng di động [H4.4.5.6].

Việc cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho người học thực hiện theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.7], được Nhà trường cụ thể hóa trong Quy trình cấp phát bằng tốt nghiệp của Nhà trường [H4.4.5.8]. Nhà trường thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp có sự tham gia đầy đủ của các phòng, khoa chức năng. Danh sách sinh viên được xét tốt nghiệp, quyết định Hội đồng xét tốt nghiệp, biên bản xét tốt nghiệp [H4.4.5.9], quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách sinh viên tốt nghiệp [H4.4.5.10], sổ cấp phát bằng TN của sinh viên, phôi bằng TN đều được lưu giữ và bảo quản đầy đủ, an toàn, thuận tiện cho việc tra cứu [H4.4.5.11]. Nhà trường công bố công khai các thông tin về xét, công nhận tốt nghiệp, cấp chứng chỉ cho người học trên trang web của Trường [H4.4.5.12].

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết công tác quản lý kết quả học tập, công tác cấp phát văn bằng chứng chỉ, xây dựng kế hoạch đào tạo cho năm học sau [H4.4.5.13].

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được quản lý bằng nhiều hình thức, được công bố công khai, kịp thời, xử lý và lưu trữ nhanh chóng, chính xác, an toàn.

3. Tồn tại

Chưa có phần mềm chuyên dùng để đưa kết quả học tập của từng sinh viên lên mạng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường giao cho phòng Đào tạo -NCKH-HTQT tiếp tục khai thác triệt để phần mềm quản lý đào tạo Edusoft; bổ sung thêm phần mềm công bố kết quả học tập của từng sinh viên lên mạng internet.

5. Tự đánh giá: đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về HĐĐT của Nhà trường, tình hình SV tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Tất cả dữ liệu về HĐĐT của Nhà trường được lưu trữ lâu dài bằng văn bản và trên hệ thống máy chủ [H4.4.6.1] của Nhà trường, cụ thể:

- Cơ sở dữ liệu về tuyển sinh: đề án tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh và ban thư ký, danh sách xét tuyển, biên bản họp HĐTS, điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển, danh sách sinh viên nhập học [H4.4.6.2], [H4.4.6.3], [H4.4.6.4], quyết định thành lập các lớp sinh viên và danh sách sinh viên các lớp học phần [H4.4.6.5].

- Dữ liệu về tổ chức đào tạo gồm: chương trình đào tạo [H4.4.6.6], kế hoạch đào tạo, các văn bản chỉ đạo công tác giảng dạy, học tập, thi, thời khóa biểu các lớp học phần [H4.4.6.7], [H4.4.6.8], kết quả học tập [H4.4.6.9], các quyết định, danh sách về việc tốt nghiệp của SV [H4.4.6.10], [H4.4.6.11], [H4.4.6.12].

- Cơ sở dữ liệu về người học: danh sách sinh viên theo lớp/ngành, hồ sơ sinh viên, quyết định về miễn giảm học phí, khen thưởng kỷ luật, điểm rèn luyện... [H4.4.6.13], SV tốt nghiệp sở cấp phát văn bằng chứng chỉ [H4.4.6.14].

- Dữ liệu về đội ngũ giảng viên, cán bộ, kế hoạch tuyển dụng và đào tạo đội ngũ giảng viên [H4.4.6.15].

Nhận thức được tầm quan trọng của việc lấy ý kiến cựu sinh viên tốt nghiệp để xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm, vị trí công tác và thu

nhập của SV sau khi tốt nghiệp. Nhà trường đã ban hành Quy định sinh viên tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp [H4.4.6.16]; Ban hành Quy định về việc khảo sát ý kiến cựu sinh viên về CTĐT và việc làm sau khi tốt nghiệp và mẫu phiếu khảo sát [H4.4.6.17]; Nhà trường xây dựng Kế hoạch khảo sát ý kiến cựu sinh viên về CTĐT và việc làm sau khi tốt nghiệp năm 2017 [H4.4.6.18] và giao cho phòng CT-HSSV phối hợp với phòng TT-KT-ĐBCLGD khảo sát SV tốt nghiệp xử lý dữ liệu và báo cáo tổng hợp khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy 90.7% sinh viên tốt nghiệp có việc làm, trong đó tỷ lệ cụ thể theo hệ như sau: Hệ đại học chính quy: 76.2%, Hệ liên thông từ Cao đẳng lên Đại học chính quy: 84%, Hệ liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng chính quy: 100% [H4.4.6.19].

2. Điểm mạnh

Cơ sở dữ liệu về HĐĐT và tình hình sinh viên tốt nghiệp của Nhà trường được lưu trữ toàn diện, đầy đủ bằng văn bản và trên máy chủ.

3. Tồn tại

Các hình thức khảo sát tình hình SV tốt nghiệp chưa đa dạng, mới chỉ áp dụng hình thức khảo sát bằng mẫu phiếu điền thông tin.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường thực hiện đa dạng hóa các hình thức khảo sát, thu thập thông tin cả bằng mẫu phiếu và hình thức online và giao phòng CTHSSV thực hiện.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh HĐĐT cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội, ngay từ khi có khóa sinh viên đầu tiên tốt nghiệp Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho phòng CTHSSV lên kế hoạch và thực hiện khảo sát đánh giá chất lượng người học sau khi ra trường [H4.4.7.1].

Nhà trường xây dựng phiếu khảo sát ý kiến cựu sinh viên về CTĐT và việc làm sau khi tốt nghiệp [H4.4.7.2]. Việc khảo sát được thực hiện với tất cả các khóa sinh viên ra trường với tỷ lệ sinh viên tham gia góp ý kiến là 98,2%, trong đó tỷ lệ cụ thể cho từng hệ là: Hệ liên thông từ Cao đẳng lên Đại học chính quy là 96,15%, Hệ liên thông trung cấp lên cao đẳng chính quy là 100% và Hệ đại học chính quy là 100% [H4.4.7.3].

Đến năm 2017, Nhà trường có 21 SV Đại học chính quy ngành Kế toán và QTKD; 104 SV Đại học liên thông ngành Kế toán, 104 SV Cao đẳng liên thông ngành QTKD tốt nghiệp. Nhà trường đã khảo sát sự hài lòng của nhà tuyển dụng về kỹ năng, phẩm chất cá nhân, năng lực chuyên môn, năng lực làm việc của cựu sinh viên qua việc gửi phiếu “Khảo sát sự hài lòng về chất lượng chương trình đào tạo dành cho nhà sử dụng lao động” [H4.4.7.4]. Nhà trường đã nhận được từ nhà tuyển dụng 17 phiếu khảo sát sinh viên hệ đại học liên thông ngành Kế toán và 43 phiếu khảo sát sinh viên hệ cao đẳng liên thông ngành QTKD. Hiện nay nhà trường đã thu thêm được 10 phiếu khảo sát của nhà tuyển dụng sinh viên hệ đại học chính quy ngành Kế toán và QTKD. Các nhà tuyển dụng đánh giá cao về những khả năng/năng lực của cựu sinh viên có được, cụ thể: trên 90% ý đánh các tiêu chí về khả năng/năng lực có được của cựu sinh viên ở mức khá trở lên đối với sinh viên Đại học và trung bình 93,2% đối với sinh viên Cao đẳng [H4.4.7.5].

Qua ý kiến đánh giá của sinh viên tốt nghiệp, của nhà tuyển dụng cho thấy kỹ năng giao tiếp, khả năng phối hợp làm việc trong nhóm, trách nhiệm nghề nghiệp của cựu sinh viên chưa cao [H4.4.7.6].

Trên cơ sở kết quả khảo sát, Nhà trường đã thảo luận xây dựng kế hoạch điều chỉnh HĐĐT cho phù hợp với yêu cầu xã hội. Việc điều chỉnh tập chung vào các vấn đề chính như CTĐT của các ngành, kế hoạch giảng dạy, kế hoạch thực hành, thực tập...trong từng năm học cũng như cả khóa học [H4.4.7.7].

2. Điểm mạnh

Trường có đơn vị chuyên trách phục vụ cho công tác lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng đào tạo, có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh HĐĐT cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

3. Tồn tại

Số lượng nhà tuyển dụng tham gia khảo sát chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường tăng cường liên hệ và khảo sát nhà tuyển dụng để đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường làm cơ sở cho việc điều chỉnh hoạt động đào tạo của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 4

Trong giai đoạn 2013-2017, Trường ĐHV B đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đáp ứng linh hoạt được nhu cầu của người học: học theo hình thức chính quy, liên thông chính quy, học VLVH. Trường đào tạo hoàn toàn theo học chế tín chỉ ngay từ đầu giúp cho việc tổ chức đào tạo ổn định và có hệ thống. Đồng thời Nhà trường đã thực hiện chuyển đổi kết quả, kết hợp linh hoạt giữa hình thức đào tạo theo niên chế với tín chỉ tạo thuận lợi tối đa cho người học.

Trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên, chú trọng công tác đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

Trường đã xây dựng và ban hành Quy định thi, kiểm tra, quản lý điểm đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng về kiểm tra đánh giá kết quả người học. Việc tổ chức thi đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan đúng quy định. Công tác quản lý, lưu trữ HĐĐT, kết quả học tập của người học... được thực hiện đầy đủ, chính xác, an toàn. Chủ động và có kế hoạch giữ

mối liên hệ chặt chẽ với sinh viên đã tốt nghiệp để có những thông tin hữu ích điều chỉnh HĐĐT của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 4 có 7/7 tiêu chí đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên (8 tiêu chí).

Mở đầu

Trường Đại học Việt Bắc luôn xác định nguồn nhân lực có chất lượng là nhân tố quyết định cho sự tồn tại và phát triển của Nhà trường. Với đặc thù là trường đại học tư thục, Nhà trường xây dựng đội ngũ CBQL, GV và NV luôn tuân thủ đúng quy định của Pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tiễn. Với mục tiêu xây dựng đội ngũ CBQL, GV và NV tâm huyết, giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, tinh thông nghiệp vụ, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhiệm vụ đảm nhiệm, Nhà trường đẩy mạnh công tác phát triển đội ngũ một cách toàn diện.

Trong những năm qua, trường ĐHV B đã triển khai đồng bộ công tác xây dựng và phát triển đội ngũ một cách thích hợp và hiệu quả. Hiện nay, đội ngũ CBQL, GV và NV của Nhà trường có đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có cơ cấu hợp lý đáp ứng hoạt động đào tạo của Nhà trường. Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; qui hoạch bổ nhiệm Cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có qui trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Trường Đại học Việt Bắc xác định công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Phòng Tổng hợp là đơn vị chuyên trách việc quản lý và nắm bắt tình hình nhân sự, tham mưu cho Lãnh đạo Nhà trường về công tác tổ chức và cán bộ, xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ gắn liền với Chiến lược phát triển Trường. Kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB, GV, NV và quy hoạch bổ nhiệm CBQL được thể hiện trong Kế hoạch Chiến lược phát triển trường Đại học Việt Bắc [H5.5.1.1], Nghị

quyết của HĐQT [H5.5.1.2] và Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H5.5.1.3]. Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ CBQL, GV và NV phù hợp với từng giai đoạn phát triển cụ thể của Nhà trường [H5.5.1.4]. Kế hoạch được thông báo rộng rãi và đăng tải trên báo Thái Nguyên [H5.5.1.5].

Căn cứ vào chiến lược phát triển, Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cho từng năm. Việc quy hoạch đội ngũ CBQL được xác định từ yêu cầu quản lý phù hợp với quy mô của Nhà trường, Hội đồng tổ chức cán bộ họp xét từng trường hợp, lập trình phương án bố trí nhân sự cho vị trí quản lý và Chi bộ, Hội đồng quản trị, BGH xem xét chấp thuận ban hành quyết định bổ nhiệm. Đối với công tác tuyển dụng CB, GV và NV căn cứ vào nhu cầu của từng đơn vị, các đơn vị đề xuất nhân sự theo từng giai đoạn và định hướng phát triển của Nhà trường, bộ phận tổ chức của Nhà trường có trách nhiệm tổng hợp đề xuất trình HĐQT và BHG. Hội đồng tổ chức cán bộ của Nhà trường tiến hành họp và xét từng trường hợp để ra quyết định tuyển dụng [H5.5.1.6].

Đến nay, Nhà trường đã tuyển dụng được đội ngũ CB, GV, NV cơ bản đáp ứng được cho hoạt động của các đơn vị thuộc Trường [H5.5.1.7]. Tuyển dụng và bổ nhiệm 24 CBQL trong đó nhiều CB có thâm niên làm công tác quản lý tại các trường Đại học thành viên của ĐHTN, đáp ứng được mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường [H5.5.1.8].

Nhà trường thường xuyên quan tâm tới việc phát triển đội ngũ cán bộ trẻ, có kế hoạch bồi dưỡng để trở thành CBQL trong tương lai gần. Những cán bộ nằm trong quy hoạch và cán bộ mới được tuyển dụng đều được chú trọng bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, phát triển để hoàn thành các nhiệm vụ được phân công. Cụ thể, từ năm 2013 - 2017, số cán bộ, viên chức được cử đi đào tạo là 9 người, trong đó bồi dưỡng tiến sĩ là 3 người (1 người ở nước ngoài), thạc sĩ là 6 người, tham gia đàm phán và ký kết hợp tác với các trường đối tác là 6 lượt người [H5.5.1.9].

Công tác bổ nhiệm cán bộ được đảm bảo theo Nghị quyết của HĐQT và Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường. HĐQT, BGH và các đơn vị căn cứ vào trình độ, khả năng, thái độ làm việc và kinh nghiệm quản lý của cán bộ, giảng viên để giới thiệu, đề cử vào các chức vụ quản lý của Nhà trường theo tiêu chí bổ nhiệm phải đúng theo phẩm hàm và chức danh chuyên môn. Sau khi Hội đồng tổ chức cán bộ thảo luận và đưa ra ý kiến thống nhất, bộ phận tổ chức ra văn bản trình Hiệu trưởng ký và ban hành Quyết định bổ nhiệm cán bộ [H5.5.1.10].

Nhà trường đã cụ thể hóa công tác tuyển dụng bằng văn bản “Quy định về tiêu chuẩn tuyển dụng CB, GV vào công tác tại trường ĐHV B”, được công bố rộng rãi trên website và các phương tiện thông tin khác [H5.5.1.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch và quy trình tuyển dụng cụ thể; công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công khai, minh bạch. Nhà trường đã tuyển dụng được đội ngũ CB, GV, NV và KTV đủ về số lượng và có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc; đã bổ nhiệm được đội ngũ CBQL có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác quản lý và giảng dạy.

3. Tồn tại

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo kế hoạch đã đề ra, tuy nhiên tuyển chọn GV có trình độ cao ở một số ngành vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, HĐQT và BGH có chủ trương tăng cường chính sách hỗ trợ nhằm thu hút nguồn GV có trình độ cao đến với Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành “*Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà trường*” nhằm cụ thể hóa quy chế dân chủ cơ sở của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Bộ GD&ĐT tại Nhà trường [H5.5.2.1]. Quy chế dân chủ ở cơ sở được

thực hiện tốt theo nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra”. Nhà trường đã thành lập: Hội đồng tổ chức CB, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua - khen thưởng để tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc chỉ đạo, triển khai các lĩnh vực hoạt động đảm bảo quyền dân chủ trong Nhà trường và định kỳ rà soát, đóng góp ý kiến về việc thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong Nhà trường. Hình thức đóng góp ý kiến bằng tổ chức hội nghị rà soát đóng góp ý kiến, gửi email và gọi điện thoại trực tiếp cho Ban soạn thảo Quy chế dân chủ [H5.5.2.2].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các hội nghị, trong đó có nội dung lấy ý kiến của CB, GV, NV trong toàn Trường về tất cả hoạt động của Nhà trường như: hội nghị cán bộ, CNV; đối thoại giữa Lãnh đạo trường với cán bộ, NV các khoa; đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với khối cán bộ hành chính; hội nghị các trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo, cố vấn học tập [H5.5.2.3]. Sinh viên cũng được tham gia đóng góp ý kiến, nói lên tâm tư, nguyện vọng về tình hình học tập, sinh hoạt, những thuận lợi, khó khăn thông qua Chi đoàn, Đoàn trường và hệ thống GVCN trong các buổi sinh hoạt Chi đoàn, sinh hoạt lớp, các buổi đối thoại hoặc Hội nghị học tốt do Đoàn trường tổ chức [H5.5.2.4]

100% CB, GV và NV của Nhà trường được tham gia đóng góp ý kiến về Chiến lược phát triển Nhà trường, Quy chế chi tiêu nội bộ, CTĐT, công tác chăm lo đời sống và bảo vệ quyền lợi người lao động [H5.5.2.5], được thể hiện qua các cuộc họp Chi bộ thường kỳ, các buổi giao ban hàng tháng, sinh hoạt Đoàn TN [H5.5.2.6] và các hội nghị tổng kết hàng năm [H5.5.2.7].

Cuối mỗi năm học, Nhà trường, Công đoàn, Đoàn thanh niên đều có kế hoạch và hướng dẫn cụ thể việc tổng kết năm học và triển khai nhiệm vụ năm học mới. Đây cũng là dịp để Nhà trường và các đoàn thể lắng nghe các ý kiến phản hồi trực tiếp từ cán bộ, giảng viên, nhân viên [H5.5.2.8].

Nhà trường có hòm thư góp ý được mở định kỳ 02 năm một lần. Tuy nhiên, trong 5 năm qua không có ý kiến góp ý nào của CB, GV, NV và sinh viên. Không có đơn thư khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Nhà trường [H5.5.2.9].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành văn bản và các hình thức thực hiện Quy chế dân chủ cụ thể trong Trường; Công tác thực hiện quy chế dân chủ trong Nhà trường được tiến hành thường xuyên và đã đi vào nề nếp.

3. Tồn tại

Một số ít CB, GV và NV chưa mạnh dạn đóng góp ý kiến cho Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường sẽ làm tốt hơn nữa công tác thông tin, truyền thông để mọi thành viên trong Nhà trường hiểu rõ các chủ trương, chính sách của Nhà trường. Tích cực động viên CB, GV, NV mạnh dạn tham gia đóng góp ý kiến cho các hoạt động của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Mặc dù Trường mới được thành lập, HĐQT và BGH luôn chú trọng tới công tác bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV, ban hành kịp thời các chính sách, biện pháp cụ thể nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ CBQL và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước [H5.5.3.1].

Nhà trường đã mở nhiều khóa tập huấn bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ quản lý thư viện, quản lý hành chính, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên trong Trường. Trường cũng đã hợp tác đào tạo, NCKH, bồi dưỡng cán bộ với nhiều cơ sở giáo dục đại học và tổ chức khoa học quốc tế; tạo điều kiện về thời gian cũng như kinh phí hỗ trợ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hội thảo, tập huấn khoa học ngoài nước. Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường quy định rõ về hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng

cho CB, GV tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn [H5.5.3.2].

Đối với CB, GV đi học tập nghiên cứu sinh hoặc học cao học, Nhà trường có nhiều hình thức hỗ trợ, được hưởng lương và các quyền lợi như những CB, GV đang làm việc và được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H5.5.3.3]. Nghiên cứu sinh được Nhà trường hỗ trợ 18 triệu đồng/năm. Từ năm 2013-2017, Nhà trường đã cử 03 CB đi nghiên cứu sinh, trong đó có 2 CB học tập nghiên cứu ở trong nước và 01 CB học tập nghiên cứu ở nước ngoài, 06 CB học cao học. Nhà trường đã cử các đoàn công tác đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm ở các nước có nền giáo dục tiên tiến như Anh, Mỹ, ký kết hợp tác quốc tế với một số cơ sở giáo dục đại học như: ĐH Southern (Malaysia) và CalSouthern (Mỹ), tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ kinh phí cho CBQL và GV tham gia các hội thảo, tập huấn ở trong và ngoài nước [H5.5.3.4].

Nhà trường cũng tạo điều kiện cho giảng viên tìm kiếm tài trợ cho việc phát triển năng lực chuyên môn của mình, cho phép GV của Trường tham gia các dự án, đề tài của Tỉnh/ Bộ. Cán bộ, viên chức của Trường có bài đăng ở tạp chí trong và ngoài nước được hỗ trợ 500.000 đồng/bài; với các đề tài nghiên cứu khoa học được hỗ trợ 5 triệu đồng/1 đề tài [H5.5.3.5]. Nhà trường đã duy trì tốt chính sách tiền lương và chính sách khen thưởng, động viên, khuyến khích kịp thời đối với các tập thể, cá nhân có đề tài, công trình NCKH, các bài báo được đăng ở các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế [H5.5.3.6].

Đội ngũ nhân viên cũng được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện tham gia các khóa bồi dưỡng sử dụng phần mềm Edusoft, tham gia tập huấn công tác tự đánh giá, huấn luyện nghiệp vụ PCCC... và đều được Nhà trường chi trả kinh phí đào tạo. Việc thực hiện chính sách này đều được báo cáo công khai ở hội nghị tổng kết hàng năm [H5.5.3.7].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có chính sách hỗ trợ cụ thể đề động viên, khuyến khích đội ngũ CBQL và GV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước.

3. Tồn tại

Đội ngũ CB, GV trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH nhưng chưa được tạo điều kiện tham quan học hỏi; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường tăng cường chính sách hỗ trợ đối với những GV tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn; đồng thời mở các khóa học bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học ngay tại Trường để CB, GV có thể tham gia học tập. Tìm kiếm các cơ hội và tạo điều kiện cho đội ngũ CB, GV trẻ có thể tham gia các hoạt động NCKH, hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác nước ngoài nhằm học hỏi nâng cao trình độ trong công tác NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2013 - 2017, Trường đã có nhiều giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL đáp ứng mục tiêu đào tạo của Nhà trường. Hiện nay, Trường có 28 CB quản lý, trong đó có: 01 GS (3,57%), 05 PGS (17,85%), 05 TS (17,85%), 14 ThS (50,0%) và 03 cử nhân (10,71%), trong đó số nữ CB quản lý là 02 (8,69%). Tất cả các trường khoa chuyên môn đều có trình độ Tiến sỹ trở lên [H5.5.4.1].

Các cán bộ quản lý được kịp thời bồi dưỡng, có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ chính trị, theo đúng qui định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Cụ thể, từ năm 2013 - 2017, số cán bộ, viên chức được cử đi đào tạo là 9 người, trong đó bồi dưỡng tiến sĩ là 3 người (1 người ở nước ngoài), thạc sĩ là 6 người, tham gia đàm phán và ký kết hợp tác với các trường đối tác là 6 lượt người. Công tác bổ nhiệm CBQL phù hợp với chiến lược phát triển Nhà trường trong từng giai đoạn [H5.5.4.2].

Thông qua kết quả phân loại đảng viên hàng năm, từ 2013-2017 không có

đảng viên nào vi phạm các quy định về đạo đức và những điều đảng viên không được làm, 100% được công nhận là đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Hàng năm Nhà trường tổ chức đánh giá phân loại cán bộ, nhân viên của các đơn vị [H5.5.4.3]. Nhà trường đã đề ra các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, trong đó có sự hỗ trợ về chế độ chính sách được thể hiện cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H5.5.4.4].

Đội ngũ CBQL các phòng ban, khoa, trung tâm hiện nay của Nhà trường đa số nguyên là cán bộ lãnh đạo, quản lý đã từng làm việc tại các trường Đại học uy tín thuộc ĐHTN. Đồng thời, đội ngũ CBQL trên trong suốt quá trình cùng làm việc với các cán bộ trẻ có nhiều điều kiện để trao đổi và truyền thụ lại những kinh nghiệm trong việc xây dựng, quản lý và phát triển Nhà trường. Nhờ đó, đội ngũ CBQL của Trường đảm bảo có trình độ chuyên môn cao theo quy định của Bộ GD&ĐT [H5.5.4.5].

Việc bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các đơn vị của Nhà trường đã đảm bảo phù hợp với trình độ, năng lực của mỗi CBQL được HĐQT, BGH đánh giá cao, 100% CBQL hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, một số CB đã được Tỉnh uỷ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên tặng bằng khen, giấy khen [H5.5.4.6].

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, làm việc hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ.

3. Tồn tại

CBQL của Nhà trường có thâm niên công tác, nhiều kinh nghiệm nhưng tuổi trung bình tương đối cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường tiếp tục tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, có cơ chế tăng cường quyền tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm cho cán bộ quản lý của các đơn vị; triển khai đồng bộ công tác kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý.

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể để trẻ hóa đội ngũ CBQL. Những cán bộ nằm trong quy hoạch và cán bộ mới được tuyển dụng đều được chú trọng bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ chính trị.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và NCKH; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỉ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược dài hạn và trung hạn để phát triển đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và NCKH. Nhà trường có đủ đội ngũ giảng viên để thực hiện mục tiêu đào tạo và NCKH. Hiện nay, Trường có 122 giảng viên, trong đó có 87 giảng viên cơ hữu (chiếm 71,3%), 35 giảng viên thỉnh giảng (chiếm 28,7%). Nhà trường đang xây dựng phương án thu hút giảng viên có trình độ cao về công tác tại Trường [H5.5.5.1].

Đội ngũ GV cơ hữu của trường có nhiều năm công tác, trình độ chuyên môn cao, tỷ lệ giảng viên là GS, PGS đạt 16,09% (14 người), TS đạt 14,94% (13 người), Nhà trường có chế độ khuyến khích, tạo điều kiện về thời gian, kinh phí cho CB, GV trẻ đi học tập NCS trong và ngoài nước (được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ), thạc sỹ đạt 66,82% (59 người) và số cử nhân còn lại là giảng viên giáo dục thể chất đạt 1,15% (01 người) [H5.5.5.2]. Nhà trường ký Hợp đồng thỉnh giảng với một số GV của các trường đại học thuộc ĐHTN có trình độ chuyên môn từ thạc sỹ trở lên tham gia giảng dạy tại Trường [H5.5.5.3].

Ngành	Số lượng		Tỷ lệ GVCH/Ngành ĐT
	Ngành ĐT	GVCH	
Kinh tế	2	21	10,5
Kỹ thuật	4	35	8,75
Chung	6	31	5,2

Bảng 2: Chi tiết Bảng tỷ lệ GVCH/Ngành ĐT của Trường

Hiện nay, trường đã có 04 khoa, với 06 chuyên ngành đào tạo chính quy, trong đó 04 chương trình chuyên ngành kỹ thuật và 02 chương trình chuyên ngành kinh tế [H5.5.5.4]. Mỗi CTĐT của Trường đều có đủ số lượng cũng như thành phần GV cơ hữu đảm nhiệm theo tiêu chuẩn mở ngành (mỗi ngành đào tạo trình độ ĐH đảm bảo tối thiểu có 01 TS và 03 ThS) ~~[H5.5.5.5]~~.

Năm học	Số lượng quy đổi		Tỷ lệ sinh viên/giảng viên
	Sinh viên	Giảng viên	
2013-2014	132	121,22	1,09
2014-2015	391	132,06	2,96
2015-2016	585	144,97	4,04
2016-2017	767	154,83	4,95
7/2017	337	93,46	3.60

Bảng 3: Bảng thống kê tỷ lệ SV/GV quy đổi của Trường từ 2013 đến 2017

Đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng, tỷ lệ trung bình SV/GV thấp hơn so với chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT. Tỷ lệ SV/GV của từng ngành đào tạo cũng được đảm bảo và không có ngành nào vượt trên mức tỷ lệ chung theo quy định [H5.5.5.5].

Các GV không chỉ thực hiện tốt công tác đào tạo mà còn tham gia hiệu quả các hoạt động NCKH. Trong giai đoạn 2013 - 2017, CB, GV của Nhà trường đã thực hiện nhiều đề tài khoa học, dự án v.v. Trường có 4 đề tài cấp Bộ, 1 đề tài cấp tỉnh và 17 đề tài cấp cơ sở; có 42 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế [H5.5.5.6].

Trường có đủ số lượng giảng viên đảm bảo tiêu chuẩn để thực hiện nhiệm vụ đào tạo và NCKH trong giai đoạn hiện nay cũng như trong giai đoạn tiếp theo của mục tiêu và chiến lược phát triển của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số lượng GV đảm bảo tiêu chuẩn để thực hiện nhiệm vụ đào tạo và NCKH trong giai đoạn hiện nay cũng như trong giai đoạn tiếp theo.

3. Tồn tại

Tỷ lệ GV tham gia NCKH còn thấp.

Tỷ lệ GV/SV chưa đồng đều giữa các ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường tăng cường chính sách động viên, tạo điều kiện cho GV tham gia NCKH. Tuyển thêm GV cho các ngành có tỷ lệ GV/SV còn thấp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo qui định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

1. Mô tả

Nhà Trường đã xây dựng được đội ngũ GV đủ số lượng, đảm bảo chuẩn theo quy định, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và NCKH. Hiện tại, đội ngũ GV của Nhà trường có 122 GV cơ hữu và thỉnh giảng, trong đó có 02 GS (đạt 1,64%), 12 PGS (đạt 9,84%), 17 Tiến sỹ (đạt 13,93%), 90 Thạc sỹ (đạt 73,77%), 01 cử nhân (đạt 0,82%). Đội ngũ này đã và đang hoàn thiện trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao uy tín, chất lượng đào tạo và NCKH, đóng góp vai trò to lớn cho sự nghiệp xây dựng, phát triển của Trường [H5.5.6.1].

Đảm bảo 100% GV được bố trí công việc giảng dạy phù hợp chuyên môn.. Cơ cấu chuyên môn và trình độ của GV trong Nhà trường phù hợp với nhiệm vụ đào tạo; Giảng viên được phân công nhiệm vụ giảng dạy theo từng học kỳ [H5.5.6.2]. Tất cả các học phần đều có giảng viên cơ hữu đảm nhiệm, trên 90% học phần có từ hai giảng viên cơ hữu trở lên, giảng viên có trình độ và chuyên môn cao được phân bổ ở tất cả các ngành đào tạo, đội ngũ GV cơ hữu đảm nhận giảng dạy tốt thiểu 70% khối lượng của CTĐT, đảm bảo mỗi ngành học có ít nhất 01 GV có trình độ TS và 03 GV có trình độ ThS với chuyên môn phù hợp theo quy định của Bộ GD&ĐT [H5.5.6.3]. Có sự phối hợp giữa hai thể hệ GV của

Trường. Đội ngũ GV có thâm niên truyền đạt kinh nghiệm cho đội ngũ GV trẻ và đội ngũ GV trẻ giúp về tin học cho các GV có tuổi về ứng dụng CNTT. Nhà trường đã có những quy định cụ thể về việc hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ và tin học cho đội ngũ GV [H5.5.6.4].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng GV trẻ, GV mới về công tác tại Trường được quan tâm, chú trọng. Từ năm 2014 đến nay, đã có 3 GV được Nhà trường cử đi học cao học và đã được cấp bằng thạc sỹ [H5.5.6.5].

Hiện nay, đội ngũ GV Nhà trường có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn đạt khoảng 80%, một số có thể sử dụng tốt ngoại ngữ đặc biệt là các GV có thời gian học tập và nghiên cứu ở nước ngoài. Khả năng sử dụng CNTT của đội ngũ GV ở mức cơ bản đáp ứng được yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH đạt 100%; có khả năng sử dụng, khai thác tốt các phương tiện kỹ thuật, công nghệ phục vụ có hiệu quả cho công tác giảng dạy và NCKH [H5.5.6.6].

2. Điểm mạnh

GV được phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn đào tạo; đội ngũ GV có cơ cấu và trình độ chuyên môn đúng theo qui định, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy.

2. Tồn tại

Tỷ lệ CB, GV có trình độ Tiếng Anh và tin học đạt chuẩn còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện cho CB, GV trẻ tham gia các khóa học ngoại ngữ, tin học để có trình độ đạt chuẩn.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hóa của đội ngũ giảng viên theo qui định.

1. Mô tả

Là một trường đại học tư thục mới được thành lập, nhưng đội ngũ GV cơ hữu của Nhà trường có trình độ chuyên môn khá cao, trước khi về giảng dạy tại Trường đội ngũ GV này đã có kinh nghiệm giảng dạy tại các trường Đại học trong vùng. Đây là đội ngũ GV giàu kinh nghiệm chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm tốt [H5.5.7.1]. Đội ngũ GV có thâm niên công tác từ 25 năm trở lên là 57 người (chiếm 66,27%), số GV còn lại cũng đã từng tham gia giảng dạy Đại học (chiếm 33,73%) [H5.5.7.2].

Độ tuổi	Tuổi TB: 51,3					≥ 70	Tổng
	≤ 30	31- 40	41 - 50	51 - 60	61 - 70		
Số lượng	03	19*	06*	09*	38*	12	87
Tỷ lệ (%)	3,4	21,84	7,0	10,34	43,68	13,74	100

Bảng 4: Bảng xếp loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (() Độ tuổi vàng (31-50): 25 người).*

Độ tuổi		≤ 30	31-40	41-50	51-60	61-70	≥ 70	SL	Tỷ lệ (%)
Trình độ	GS					1	1	2	2,3
	PGS			1		2	9	12	13,79
	TS				2	7	4	13	14,94
	ThS	5	18	4	7	23	2	59	67,82
	ĐH				1			1*	1,15
Tổng								87	100

Bảng 5: Bảng xếp loại giảng viên cơ hữu theo trình độ.

Hiện nay, đội ngũ GV cơ hữu của Nhà trường có kinh nghiệm giảng dạy và trình độ chuyên môn cao, đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn theo quy định, 100% GV trẻ có trình độ thạc sỹ, đáp ứng được yêu cầu chuyên môn và tích cực học tập nâng cao trình độ [H5.5.7.3].

Trong những năm qua Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ CB, GV trẻ tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, học thạc sỹ, làm nghiên cứu sinh cũng như NCKH [H5.5.7.4].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có tỷ lệ đội ngũ GV có học hàm, học vị và kinh nghiệm công tác cao. Nhà trường đã chú trọng công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ CB, GV trẻ.

3. Tồn tại

Đội ngũ GV có học hàm, học vị của Nhà trường có độ tuổi trung bình tương đối cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường xây dựng kế hoạch cụ thể tuyển dụng, bồi dưỡng CB, GV trẻ để đáp ứng yêu cầu.

3. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH.

1. Mô tả:

Hiện nay, Nhà trường cơ bản có đội ngũ KTV, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm, phòng, khoa chuyên môn phục vụ cho các HĐĐT, NCKH, xây dựng CSVC và các hoạt động khác của Trường [H5.5.8.1]. Cơ cấu đội ngũ kỹ thuật viên được phân bổ hợp lý dựa vào chức năng của các đơn vị phòng, khoa trong Trường [H5.5.8.2]. Đội ngũ KTV, NV được tuyển dụng có bằng cấp chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, có năng lực và đảm bảo sức khỏe để đáp ứng công việc được giao; Đội ngũ KTV được phân công kiêm nhiệm một số công tác tại các phòng thí nghiệm Vật Lí, phòng thực hành Tin học - CNTT, thư viện, dựa trên chuyên môn đã được đào tạo cơ bản, tốt nghiệp ĐH đúng chuyên ngành, đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, có kinh nghiệm để phục vụ và hỗ trợ hoạt động giảng dạy, thực hành và NCKH của Nhà trường. Phụ trách thư viện là GV được đào tạo chuyên ngành sau đại học về thư viện ở nước ngoài, [H5.5.8.3]. Hiện tại, 100% KTV, NV là chuyên viên, kế toán viên, thư viện viên... làm việc tại các Khoa, Phòng, Ban và trung tâm có trình độ

ĐH, CĐ. Phần lớn các chuyên viên, nhân viên làm việc tại các đơn vị như phòng Đào tạo, NCKH-HTQT, phòng Thanh tra - ĐBCLGD.... có trình độ chuyên môn cao phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Phụ trách các PTN là các GV cơ hữu có thâm niên cao trực tiếp giảng dạy, kiêm nhiệm công tác hướng dẫn thực hành, thí nghiệm cho người học [H5.5.8.4].

Trong thời gian qua Nhà trường đã quan tâm và tạo điều kiện cho đội ngũ KTV, NV tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn như: Tập huấn phần mềm Edusoft, tập huấn công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tập huấn công tác thư viện, tập huấn PCCC... nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ KTV, NV. Để hỗ trợ cho CBQL, GV và người học trong việc vận hành sử dụng các thiết bị phục vụ học tập và NCKH theo yêu cầu công việc. Nhà trường dành nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác tập huấn theo quy chế chi tiêu nội bộ [H5.5.8.5]. Tuy nhiên, CB văn thư lưu trữ chưa được bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ.

Nhà trường đã có những khảo sát đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của người học, giảng viên về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên. Kết quả cụ thể cho thấy 84% ý kiến của người học và 100% ý kiến của giảng viên hài lòng về sự hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên. Trong những năm qua, mặc dù đội ngũ KTV, NV phải kiêm nhiệm công việc, nhưng đội ngũ KTV, NV của trường đã phục vụ có hiệu cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH; Hàng năm đội ngũ KTV, NV được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên [H5.5.8.7]

2. Điểm mạnh

Đội ngũ KTV, nhân viên của Trường có đủ số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp đáp ứng được yêu cầu công việc.

3. Tồn tại

Một số KTV, NV hỗ trợ của Nhà trường vẫn còn kiêm nhiệm nên tính chuyên nghiệp chưa cao. CB văn thư, lưu trữ chưa được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018 cử CB văn thư đi bồi dưỡng công tác văn thư lưu trữ. Tiếp tục bổ sung nhân lực và đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng làm việc cho đội ngũ KTV và NV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 5

Là Trường mới thành lập, Nhung HĐQT và BGH Trường ĐHV B luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ. Hiện nay, đội ngũ CB, GV và NV có đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và ngày càng được trẻ hóa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục đào tạo. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn của nhà giáo theo quy định; trình độ ngoại ngữ tin học tương đối đáp ứng được với yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo và NCKH. Đội ngũ KTV và NV có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, chức năng và phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập, NCKH.

Nhà trường đã triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch xây dựng và phát triển của Trường, xây dựng chiến lược, phát triển đội ngũ theo sứ mạng và mục tiêu GD đã đề ra. Tuy nhiên, công tác tuyển dụng đội ngũ vẫn còn tồn tại một số vấn đề bất cập cần có những giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn 5 có 7/8 tiêu chí đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 6: Người học (9 tiêu chí).

Mở đầu

Ngay từ khi tuyển sinh khóa đầu (năm 2013), trường ĐHV B xác định "Người học" là trung tâm trong mọi hoạt động của Trường. Trường đã tập trung mọi nguồn lực để tạo mọi điều kiện tốt nhất cho người học.

Trường đã phổ biến kịp thời Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, CTĐT và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá của Trường cho SV trong quá trình tham gia học tập tại Nhà trường. Trường thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách xã hội cho sinh viên. Sinh viên được chăm sóc sức khỏe theo qui định Y tế học đường; có điều kiện tốt để học tập, rèn luyện kỹ năng sống, bồi dưỡng chính trị, đạo đức, lối sống; được tham gia các hoạt động đoàn thể và được đảm bảo an toàn trong trường học. Các hoạt động phong trào của Trường đáp ứng nhu cầu rèn luyện tinh thần, thể chất của SV. SV được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo và mọi hoạt động của Nhà trường.

Trường đã liên kết với một số doanh nghiệp để đưa SV đến thực tập và xin việc làm sau khi tốt nghiệp. Hàng năm, Nhà trường giữ liên lạc với các cựu SV (thông qua Ban liên lạc) để tìm hiểu nhu cầu, kỹ năng thực tế của các doanh nghiệp yêu cầu người học sau khi tốt nghiệp. Các thông tin này được kịp thời đăng tải trên Website của Nhà trường.

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT.

1. Mô tả

Toàn bộ các quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT [H6.6.1.1], quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ của Nhà trường [H6.6.1.2], các CTĐT [H6.6.1.3], các chuẩn đầu ra của CTĐT [H6.6.1.4], các Quy định về thi và kiểm tra [H6.6.1.5] được Nhà trường cung cấp đầy đủ cho người học. Các nội dung này được phổ biến cho người học thông qua “Tuần GD Công dân - HSSV” đầu khóa học [H6.6.1.6], sổ tay SV

[H6.6.1.7], qua GVCN kiêm CVHT [H6.6.1.8], [H6.6.1.9] và trên Website của Trường.

Trong “Tuần GD Công dân - HSSV” đầu khóa học, Trường đã lập lịch, các bài học theo từng mảng công tác nhằm cung cấp cho SV thông tin đầy đủ và chi tiết về các ngành nghề đào tạo, CTĐT của Nhà trường, quy chế đào tạo, thi và kiểm tra, quy chế HSSV, quy chế nội, ngoại trú, các thông tin về chế độ chính sách đối với SV [H6.6.1.6].

Khi kết thúc “Tuần GD Công dân - HSSV” đầu khóa học, phòng CT HSSV tổng hợp số liệu, báo cáo về tình hình SV tham gia “Tuần GD Công dân – HSSV” [H6.6.1.13]. Thông qua đội ngũ GVCN-CVHT theo dõi, điểm danh SV trong các buổi học, qua phiếu khảo sát, điều tra đầu năm học được phát tới toàn bộ SV, nhận thấy 100% SV tham gia đầy đủ “Tuần GD Công dân – HSSV”, phần lớn SV nắm bắt đầy đủ về các quy định, quy chế đào tạo và hiểu rõ về các CTĐT của Nhà trường, đại đa số SV thực hiện tốt quy chế đào tạo và công tác HSSV [H6.6.1.14]. Tổng hợp các phiếu khảo sát, điều tra ý kiến phản hồi của SV sau khi kết thúc “Tuần GD Công dân – HSSV” cho thấy, SV hài lòng với việc cung cấp thông tin của Nhà trường [H6.6.1.15].

Đầu mỗi học kỳ, GV giảng dạy môn học phổ biến cho người học đề cương chi tiết môn học, mục tiêu, phương pháp kiểm tra đánh giá của từng môn học [H6.6.1.5]. Những vướng mắc, kiến nghị của người học liên quan đến CTĐT, kết quả học tập đều được giải đáp và tư vấn thông qua các cuộc đối thoại hàng năm với SV [H6.6.1.10], [H6.6.1.11] và các buổi sinh hoạt lớp [H6.6.1.12].

2. Điểm mạnh

100% SV được hướng dẫn đầy đủ các thông tin về CTĐT, các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường về quy chế đào tạo.

Hình thức và phương pháp cung cấp thông tin đa dạng, phong phú.

3. Tồn tại

Một số SV thực hiện chưa nghiêm túc quy chế đào tạo như đi học muộn, bỏ tiết, nghỉ học không lý do.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nề nếp, quy chế của sinh viên.

Bộ trí GV có kinh nghiệm làm công tác GVCN và CVHT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, TDTT và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường

1. Mô tả

Nhà trường có các văn bản quy định rõ nhiệm vụ của các bộ phận, của CB chuyên trách về thực hiện chế độ chính sách và hỗ trợ SV [H6.6.2.1]. Các văn bản pháp quy của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT, các Bộ, Ngành liên quan và của Trường về chế độ chính sách, học bổng khuyến khích học tập liên quan đến SV [H6.6.2.2], [H6.6.2.3] được Nhà trường cập nhật thường xuyên và thông tin, hướng dẫn, triển khai đầy đủ, kịp thời cho SV thông qua “Tuần GD Công dân - HSSV” đầu năm [H6.6.2.4], sổ tay SV [H6.6.2.5], website của Nhà trường, GVCN - CVHT [H6.6.2.6], qua tư vấn trực tiếp của cán bộ phụ trách. Hàng năm, Trường thống kê danh sách SV thuộc diện chính sách xã hội [H6.6.2.7], tổ chức các cuộc đối thoại với SV nhằm nắm bắt những khó khăn, vướng mắc trong quá trình làm thủ tục thực hiện chế độ chính sách, từ đó đề ra hướng giải quyết để đảm bảo quyền lợi của SV [H6.6.2.8].

Theo từng học kỳ, Trường tiến hành xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho các SV theo đúng qui định của Nhà nước [H6.6.2.9], [H6.6.2.10]. Ngoài ra, Nhà trường đã huy động thêm các nguồn lực từ các cá nhân, tập thể trong và ngoài nước để hỗ trợ các SV có hoàn cảnh khó khăn đạt kết quả tốt trong học tập và rèn luyện [H6.6.2.11], [H 6.6.2.12]. Trường có báo cáo tổng kết, đánh giá việc thực hiện chế độ, chính sách cho SV và đề ra các biện pháp khắc phục những tồn tại của công tác này [H6.6.2.13].

Nhà trường có bộ phận y tế để chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu kịp thời các trường hợp SV ốm đau, tai nạn trong thời gian học tập tại trường. Trường đã ký hợp đồng với các Trung tâm Y tế, bệnh viện có uy tín của tỉnh để tổ chức khám sức khỏe cho SV [H6.6.2.14]. Công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch, bệnh tật học đường được đảm bảo thường xuyên [H6.6.2.15].

Trường có đủ CSVC phục vụ cho dạy và học chương trình giáo dục thể chất, cho các hoạt động vui chơi văn hóa văn nghệ, TDTT hàng ngày của SV, có sân bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, phòng sinh hoạt chung cho sinh viên vui chơi sau giờ học tập. Văn phòng Đoàn TN được trang bị vô tuyến cho sinh viên cập nhật tin tức thời sự trong và ngoài nước. Vào các ngày lễ lớn trong năm, Đoàn TN trường tổ chức các hội diễn văn nghệ, thi đấu thể thao và các hoạt động khác như thi cắm hoa, thi nấu ăn... Các cuộc thi đã thu hút đông đảo SV tham gia [H6.6.2.16], [H6.6.2.17]. Trường tham gia tích cực các hội thi văn hóa-văn nghệ, TDTT trong khối thi đua và đã đạt thành tích cao [H6.6.2.18]. Các cá nhân đạt thành tích cao trong các hoạt động phong trào được khen thưởng kịp thời nhằm khích lệ động viên, tạo môi trường lành mạnh trong quá trình học tập và rèn luyện của SV [H6.6.2.19].

Trường đã ban hành, phổ biến các văn bản quy định thực hiện nếp sống văn hóa học đường, thành lập đội an ninh xung kích [H6.6.2.20], [H6.6.2.21], [H6.6.2.22], nội quy KTX [H6.6.2.23], nội quy thư viện, nội quy phòng máy, nội quy giảng đường, nội quy PCCC [H6.6.2.24] nhằm đảm bảo an ninh, an toàn trong trường học. Trường ký hợp đồng với công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Đức Minh để đảm bảo công tác an ninh, trật tự trong Trường [H6.6.2.25]. Cho đến nay trong Trường không để xảy ra vụ việc vi phạm pháp luật nào [H6.6.2.26].

Trường đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với điều kiện sống, sinh hoạt và học tập tại Nhà trường. Tất cả các ý kiến đóng góp, thông tin phản hồi của SV được báo cáo BGH để kịp thời xử lý và điều chỉnh nhằm mục đích nâng cao chất lượng phục vụ sinh hoạt và học tập của SV [H6.6.2.27].

2. Điểm mạnh

Nhà trường làm tốt công tác tuyên truyền, tư vấn cho SV về các chế độ chính sách xã hội.

Các phong trào văn hóa - văn nghệ, TDTT được duy trì và hoạt động thường xuyên.

Công tác y tế, an ninh, an toàn học đường được đảm bảo tốt.

3. Tồn tại

Các sân bãi cho hoạt động thể dục, thể thao của Nhà trường đã có, nhưng chưa đạt chuẩn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường sẽ tiếp tục hoàn thiện các cơ sở vật chất cho hoạt động thể dục, thể thao.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác GD chính trị, tư tưởng và rèn luyện đạo đức, lối sống cho SV được Trường xác định là nhiệm vụ trọng tâm, phải được thực hiện thường xuyên.

Nhà trường đã cập nhật kịp thời các Quy định của Bộ GD&ĐT về đánh giá kết quả rèn luyện của HS-SV [H6.6.3.1]. Trường ban hành các quy định, hướng dẫn việc đánh giá điểm rèn luyện của SV [H6.6.3.2], quy định thực hiện nếp sống văn hóa học đường [H6.6.3.3] và đã quán triệt đến toàn bộ SV bằng các hình thức khác nhau như trên website, sổ tay SV [H6.6.3.4], “Tuần GD Công dân – HSSV” đầu năm [H6.6.3.5], sinh hoạt lớp của GVCN [H6.6.3.7].

Hàng năm, theo từng học kỳ Nhà trường thành lập Hội đồng đánh giá điểm rèn luyện SV. Trường đã chi tiết hóa phiếu chấm điểm rèn luyện, cho sinh viên tự đánh giá, lớp đánh giá. Trên cơ sở đó, Hội đồng đánh giá điểm rèn luyện SV, cho điểm và xếp loại [H6.6.3.8]. Kết quả thống kê cho thấy, SV đạt kết quả rèn luyện Khá trở lên chiếm hơn 85% [H6.6.3.9].

Đầu năm học, Nhà trường tổ chức nghiêm túc việc học tập các chuyên đề theo qui định của “Tuần GD Công dân - HSSV” [H6.6.3.5]. Tỷ lệ người học tham gia hàng năm là 100% [H6.6.3.6]. Nhà trường còn tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, về văn hóa ứng xử của người học [H6.6.3.10]. Các cuộc thăm quan các các khu di tích, đài tưởng niệm nhân các ngày lễ lớn [H6.6.3.11] đã thu hút được đông đảo SV tham gia. SV Nhà trường đã đạt được thành tích cao trong các cuộc thi tìm hiểu đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam, tìm hiểu tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh [H6.6.3.12] trong Khối thi đua.

Trường đã thành lập đội sinh viên tình nguyện [H6.6.3.13], tổ chức nhiều hoạt động phong trào công ích xã hội như: Tiếp sức mùa thi [H6.6.3.14], các chương trình tình nguyện mùa Đông, mùa Xuân [H6.6.3.15]. Các chương trình này đã được đông đảo đoàn viên thanh niên trong Trường tham gia.

Nhiều cá nhân, tập thể Đoàn trường đã nhận được giấy khen về các công tác Đoàn và phong trào thanh niên của cấp trên cũng như của Nhà trường trao tặng [H6.6.3.16].

2. Điểm mạnh

SV được thường xuyên giáo dục về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy định của Nhà trường.

Không có SV vi phạm pháp luật, đạo đức, lối sống.

3. Tồn tại

Một số ít SV chưa tích cực tham gia các phong trào công ích, văn hóa - văn nghệ, TDTT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Phòng CT HSSV phối hợp chặt chẽ với Đoàn TN tổ chức các hoạt động công ích, văn hóa, văn nghệ TDTT phong phú, đa dạng phù hợp với nhiều đối tượng SV.

5. Đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, Đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Tổ chức Đảng trong Nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị. Chi bộ đã chỉ đạo sâu sát công tác rèn luyện tư tưởng chính trị đối với Đoàn viên thanh niên thông qua các nghị quyết của Chi bộ [H6.6.4.1]. Đoàn TNCSHCM phối hợp với các đơn vị chức năng trong Nhà trường tổ chức các hoạt động GD chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho SV. Đoàn Thanh niên phân công CB Đoàn phụ trách từng mảng công việc, lập kế hoạch hành động cho từng nhiệm kỳ, từng năm, từng tháng trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng đạo đức cho người học [H6.6.4.2], [H6.6.4.3], [H6.6.4.4], [H6.6.4.5].

Các văn bản chỉ đạo của Chi ủy, Đoàn cấp trên, Đoàn trường được triển khai tới tất cả đoàn viên thanh niên thông qua “Tuần GD Công dân – HSSV” [H6.6.4.6] và các buổi sinh hoạt Đoàn [H6.6.4.7], [H6.6.4.8]. Tất cả các nghị quyết của Chi bộ và của Đoàn cấp trên đều được cụ thể hóa trong các chương trình hành động của Đoàn trường, của các chi đoàn [H6.6.4.9], [H6.6.4.10], [H6.6.4.11], [H6.6.4.12], [H6.6.4.13]. Dưới sự chỉ đạo của Chi bộ, Đoàn tổ chức cho đoàn viên tham gia tích cực các cuộc thi về đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh... của khối các trường CĐ và dạy nghề tỉnh Thái Nguyên [H6.6.4.14]. Thông qua các hoạt động của Đoàn TN, đoàn viên đã nâng cao tinh thần đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau và nhận thức vai trò của SV đối với Nhà trường, xã hội, môi trường sống.

Hàng năm, Đoàn TN đã giới thiệu cho chi bộ Nhà trường các đoàn viên ưu tú tham gia các lớp bồi dưỡng đối tượng đảng [H6.6.4.15]. Chi bộ đã kết nạp được 2 đoàn viên ưu tú vào hàng ngũ của Đảng [H6.6.4.16]

Báo cáo kết quả thực hiện các phong trào Đoàn cho thấy, 100% SV thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, không xảy ra vụ vi phạm pháp luật nào của người học đến mức bị xử lý [H6.6.4.17].

2. Điểm mạnh

Sự chỉ đạo của Chi bộ về các công tác Đoàn luôn sát sao, kịp thời. Đoàn đóng vai trò nòng cốt trong các phong trào của Trường.

Số lượng SV được khen thưởng về thành tích học tập, rèn luyện, công tác Đoàn và phong trào thanh niên tăng hàng năm. Số lượng SV tham gia các lớp bồi dưỡng đối tượng Đảng cao.

3. Tồn tại

Cách thức và phương pháp tổ chức các hoạt động GD chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống chưa đa dạng, linh hoạt.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Chi ủy Nhà trường sẽ tăng cường công tác tuyên truyền chính trị, tư tưởng đạo đức cho sinh viên thông qua các buổi tọa đàm, thăm các khu di tích lịch sử tại địa phương. Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng trong SV.

Đoàn TNCSHCM đề nghị Đoàn cấp trên tăng số lượng Đoàn viên của nhà trường học lớp cảm tình Đảng hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Trường ban hành các văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, đơn vị chức năng hỗ trợ SV trong quá trình học tập tại Trường. 100% lớp học có GVCN - CVHT [H6.6.5.1]. Tất cả GVCN đều định kỳ tiến hành tham gia sinh hoạt lớp để bắt nắm toàn diện tình hình lớp và tư vấn cho SV trong sinh hoạt, học tập, rèn luyện [H6.6.5.2]. GVCN thực sự đóng vai trò cầu nối giữa Nhà trường, gia đình và SV.

Trường triển khai đầy đủ các văn bản có liên quan đến chính sách hỗ trợ SV học tập. 100% SV thuộc diện được vay vốn và có nhu cầu vay vốn được Trường tư

vấn và hướng dẫn thủ tục vay vốn [H6.6.5.3]. Chế độ miễn giảm học phí, học bổng khuyến khích học tập cho SV được thực hiện đầy đủ [H6.6.5.4], [H6.6.5.5].

Trường đã vận động các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước cấp học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn, có ý thức vươn lên trong học tập [H6.6.5.6].

CSVC của Trường đáp ứng đủ nhu cầu học tập của SV: Giảng đường hiện đại, đầy đủ trang thiết bị phục vụ học tập [H6.6.5.7], thư viện đầy đủ sách tham khảo, được trang bị máy tính kết nối internet, SV tìm tài liệu tham khảo thuận lợi, Nhà trường cung cấp địa chỉ email cho từng sinh viên để cung cấp tài liệu học tập [H6.6.5.8]. Hệ thống mạng được trang bị toàn bộ trong khu vực giảng đường và KTX [H6.6.5.9]. Ngoài ra, Trường còn liên kết với Trung tâm học liệu ĐHTN, hỗ trợ SV mua thẻ của TTHL để vào mạng tra cứu tài liệu [H6.6.5.10]. Trường ký kết các văn bản hợp tác đào tạo với một số trường có uy tín trong khu vực và trên thế giới tạo cơ hội cho SV được tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến khác [H6.6.5.11]. Trường cũng ký các văn bản hợp tác với các doanh nghiệp trên địa bàn về việc tiếp nhận SV thực tập nhằm nâng cao năng lực thực tiễn, đáp ứng được nhu cầu của xã hội [H6.6.5.12]. Trường định kỳ tổ chức Hội nghị học tập để lắng nghe ý kiến phản hồi, đóng góp của sinh viên trong quá trình học tập tại Trường [H6.6.5.13].

Bên cạnh việc hỗ trợ SV về học tập, Nhà trường cũng có những biện pháp tích cực để hỗ trợ SV trong sinh hoạt như tìm và giới thiệu phòng trọ cho SV [H6.6.5.14], thuê KTX trường bạn cho SV có nhu cầu ở những năm đầu khi KTX Nhà trường chưa hoàn thiện [H6.6.5.15], hỗ trợ SV về phương tiện di chuyển [H6.6.5.16]. Hiện nay, Trường đã hoàn thiện KTX khang trang, hiện đại, có nhà ăn đáp ứng đủ nhu cầu của SV [H6.6.5.17], với mức giá hợp lý. Trường có chính sách miễn tiền ở KTX cho các SV [H6.6.5.18].

Trường thành lập nhiều câu lạc bộ học thuật, sở thích: Câu lạc bộ Tiếng Anh, Tin học, Võ thuật, Thể thao nhằm tạo điều kiện cho SV có nơi giúp đỡ học tập, vui chơi, sinh hoạt qua đó rèn luyện kỹ năng sống, thực hành nghề nghiệp [H6.6.5.19], [H6.6.5.20]. Trường tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn

nghệ, TDTT cho SV nhằm tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong cuộc sống. Các đội tuyển SV của trường tham gia thi đấu trong khối các Trường tại tỉnh Thái Nguyên đã đạt được nhiều thành tích cao [H6.6.5.21], [H6.6.5.22].

Thông qua việc lấy ý kiến của SV hàng năm về các biện pháp hỗ trợ sinh hoạt và học tập [H6.6.5.23] và ý kiến của SV trong các buổi đối thoại [H6.6.5.24], Trường nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của SV để từ đó có những thay đổi kịp thời, tạo điều kiện tốt nhất cho việc học tập và sinh hoạt của SV.

2. Điểm mạnh

Trường có nhiều biện pháp cụ thể hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động học tập và sinh hoạt của SV.

3. Tồn tại

SV chưa chủ động đề xuất ý kiến về các vấn đề liên quan đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, xây dựng kênh thông tin để nắm bắt dư luận, ý kiến đóng góp của SV; thông qua đội ngũ GVCN, CVHT, cán bộ chuyên trách tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của SV, nhằm giúp đỡ SV trong quá trình học tập và sinh hoạt tại trường.

Đẩy mạnh hoạt động của các CLB học thuật, sở thích nhằm tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho SV. Định kỳ tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, GD đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Trường ban hành các văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, đơn vị thực hiện công tác GD đạo đức, lối sống cho SV [H6.6.6.1], [H6.6.6.2], [H6.6.6.3].

Hàng năm, Trường triển khai “Tuần GD Công dân - HSSV” với 100% SV tham gia [H6.6.6.4]. SV được phổ biến đầy đủ chủ trương đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, các nội quy, quy định của Nhà trường. Trường đã đưa vào CTĐT môn Pháp luật đại cương, Môi trường và con người, Văn hóa Việt Nam nhằm giáo dục ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm bảo vệ môi trường, giữ gìn văn hóa dân tộc cho SV [H6.6.6.5]. Nhà trường ban hành các văn bản để giúp SV hiểu rõ trách nhiệm của mình trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường [H6.6.6.6], [H6.6.6.7].

Phòng CT HSSV và Đoàn TN phối hợp tổ chức cho SV tìm hiểu pháp luật, phòng chống các tệ nạn xã hội, an toàn giao thông, các hoạt động, chương trình đã nhận được sự hưởng ứng của đông đảo SV tham gia [H6.6.6.8], [H6.6.6.9], [H6.6.6.10]. Các hoạt động ủng hộ đồng bào bị bão lụt, các chiến dịch tình nguyện, tiếp sức mùa thi cũng được đẩy mạnh, đặc biệt là chương trình tình nguyện đến các vùng sâu, vùng xa tặng quà, làm công tác giúp đỡ bà con có điều kiện khó khăn được triển khai đều đặn hàng năm [H6.6.6.11].

Trường thành lập đội tuyển SV tham gia các cuộc thi về đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam, về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh do Khối thi đua tổ chức và đã đạt kết quả cao trong các cuộc thi này [H6.6.6.12].

Hàng năm, Trường đều tổ chức cho SV ký cam kết “Nói không với ma túy, nói không với vi phạm giao thông” [H6.6.6.13].

Trong các năm qua, không có trường hợp CB, GV, SV nào của trường vi phạm pháp luật đến mức bị kỷ luật và truy cứu trách nhiệm hình sự [H6.6.6.14].

2. Điểm mạnh

Trường thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống cho SV.

SV Trường tích cực tham gia các hoạt động công tác xã hội, chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

3. Tồn tại

Vẫn còn một số ít SV vi phạm các nội quy, quy định của Nhà trường như đi học muộn, bỏ tiết học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Trường tiếp tục triển khai, quán triệt Quy chế công tác HSSV, kiểm tra, nhắc nhở việc chấp hành nề nếp, văn hóa học đường, quy định về học tập, rèn luyện đối với SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Trường đã điều chỉnh CTĐT các ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh theo hướng tăng cường năng lực thực hành cho SV, thời lượng và nội dung thực hành, thực tập được tăng lên để nâng cao tay nghề, tạo điều kiện xin việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp [H6.6.7.1]. Hiện nay Nhà trường tiếp tục rà soát, lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh CTĐT các ngành thuộc khối Kỹ thuật [H3.3.6.3].

Phòng CT HSSV của Nhà trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức các hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV [H6.6.7.2]. Hàng năm, Trường tổ chức các cuộc hội thảo việc làm, tìm kiếm các đối tác doanh nghiệp, hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm trước và sau khi tốt nghiệp cho SV [H6.6.7.3], [H6.6.7.4].

Trường đã ký hợp tác với các doanh nghiệp về việc tiếp nhận SV đến thực tập và dự tuyển vào làm việc sau khi tốt nghiệp thông qua các văn bản hợp tác, SV của nhà trường sẽ được ưu tiên ứng tuyển vào làm việc tại các doanh nghiệp đối tác của nhà trường [H6.6.7.5], [H6.6.7.6]. Nhà trường đã đưa SV đi tham quan, thực tế tại những cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh [H6.6.7.7], ký hợp đồng liên kết đào tạo thực tập nghề với các cơ sở đào tạo nghề có uy tín trên địa bàn nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề cho SV trước khi tốt nghiệp [H6.6.7.8].

Trường đã lập kế hoạch tiến hành khảo sát việc làm của SV đã tốt nghiệp thông qua phiếu khảo sát được gửi tới cựu SV qua đường bưu điện, thư điện tử, qua gọi điện, gặp trực tiếp [H6.6.7.9], Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo đạt trên 80% [H6.6.7.11]. Qua kết quả

khảo sát sự hài lòng của nhà tuyển dụng cho thấy, SV tốt nghiệp của Nhà trường đáp ứng tốt các yêu cầu của nhà tuyển dụng [H6.6.7.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đơn vị phụ trách công tác hỗ trợ để SV, tổ chức nhiều hoạt động hiệu quả nhằm giúp SV có cơ hội tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Trường chưa kết hợp được nhiều với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tổ chức được nhiều hội chợ việc làm cho SV.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm tiếp theo, Trường tiếp tục hợp tác sâu, rộng hơn nữa với các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng như toàn quốc để đưa SV tham gia và tổ chức nhiều hội chợ việc làm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.8. SV có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Đồng thời với các hoạt động hỗ trợ SV tìm việc làm và tự tạo việc làm, Nhà trường cũng đặc biệt chú trọng và quan tâm thực hiện việc thống kê số SV có việc làm sau khi kết thúc khóa học tại Trường. Trường đã ban hành văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong công tác khảo sát việc làm của cựu SV. Tất cả thông tin cá nhân, thông tin việc làm của cựu SV được Phòng CT HSSV cập nhật thường xuyên, định kỳ theo quy định [H6.6.8.1].

Trường đã tiến hành lập kế hoạch, thiết kế phiếu khảo sát và tiến hành khảo sát về tình hình việc làm đối với tất cả các khóa, lớp SV tốt nghiệp của Nhà trường thông qua các hình thức phát phiếu khảo sát và gọi điện trực tiếp tới cựu sinh viên của Nhà trường [H6.6.8.3]. Kết quả khảo sát trong năm 2017 cho thấy, tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp cao, 90,7% sinh viên tốt nghiệp có

việc làm (trong đó có 69,3% sinh viên tốt nghiệp có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp 6 tháng). Tỷ lệ cụ thể theo hệ đào tạo như sau: Hệ đại học chính quy: 76,2%, Hệ liên thông từ Cao đẳng lên Đại học chính quy: 84%, Hệ liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng chính quy: 100%. Trong số sinh viên đã có việc làm, có tới 96,1% sinh viên cho rằng công việc đang đảm nhận là phù hợp với ngành đã được đào tạo [H6.6.8.4].

Đối với các cơ quan tuyển dụng, Trường đã lập kế hoạch khảo sát sự hài lòng của nhà tuyển dụng đối với sinh viên của Nhà trường thông qua các phiếu khảo sát [H6.6.8.5]. Các nội dung khảo sát gồm kỹ năng, phẩm chất cá nhân, năng lực chuyên môn, năng lực làm việc của cựu sinh viên. Nhà trường thu thập được 17 phiếu khảo sát của nhà tuyển dụng sinh viên hệ đại học và 43 phiếu của nhà tuyển dụng sinh viên hệ cao đẳng. Các nhà tuyển dụng đánh giá cao về những khả năng/năng lực của cựu sinh viên có được, cụ thể: trung bình có 98% ý đánh các tiêu chí về khả năng/năng lực có được của cựu sinh viên ở mức khá trở lên đối với sinh viên Đại học và trung bình 93,2% đối với sinh viên Cao đẳng [H6.6.8.5]. Nhằm tạo điều kiện tìm kiếm việc làm cho SV, Trường luôn chủ động liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về việc đề nghị các doanh nghiệp tiếp nhận SV vào làm việc sau khi tốt nghiệp [H6.6.8.2].

Để giữ mối liên lạc thường xuyên với cựu SV, trước khi làm thủ tục ra trường, SV được yêu cầu điền đầy đủ các thông tin vào phiếu thông tin, Phòng CT HSSV theo định kỳ cập nhật lại thông tin của cựu SV thông qua gọi điện hoặc gửi email [H6.6.8.7]. Ban liên lạc cựu SV của Nhà trường được thành lập với mục tiêu giúp đỡ SV tìm việc làm, liên kết cựu SV với nhau và với Nhà trường, là cầu nối giữa Nhà trường và người tuyển dụng [H6.6.8.6].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV của Trường sau khi tốt nghiệp có việc làm cao.

Mối liên hệ giữa Nhà trường và cựu SV được duy trì chặt chẽ, thường xuyên.

3. Tồn tại

Trường chưa có nhiều hình thức khảo sát việc làm của SV sau khi ra trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018, Trường thiết kế và đưa vào sử dụng nhiều hình thức khảo sát SV sau khi ra trường.

Trường thường xuyên tổ chức các chương trình hội chợ việc làm với các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhằm tạo cơ hội tiếp xúc, tìm hiểu nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Nhà trường có phòng TT-KT- ĐBCLGD là đơn vị đầu mối để thực hiện nhiệm vụ khảo sát, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV cơ hữu, thỉnh giảng của Nhà trường [H6.6.9.1]. Trường đã ban hành những văn bản quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của SV về công tác giảng dạy của GV và chất lượng của các CTĐT, quy định nêu rõ quy trình, công cụ, thời điểm về việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, nhiệm vụ của các đơn vị tổ chức thực hiện, xử lý số liệu, báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá [H6.6.9.2], [H6.6.9.3].

Ngay từ khóa học đầu tiên, sau khi kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá hiệu quả môn học theo hình thức phát phiếu trực tiếp cho 100% SV đánh giá đối với các GV trực tiếp giảng dạy thông qua phiếu đánh giá môn học vào thời điểm cuối học kỳ [H6.6.9.4], [H6.6.9.5]. Kết quả khảo sát được xử lý và tổng hợp báo cáo theo từng năm học cho thấy SV hài lòng về chất lượng giảng dạy của GV [H6.6.9.6].

Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá của 100% SV trước khi ra trường về chất lượng CTĐT của Nhà trường bằng hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp tại các buổi phổ biến các thủ tục cần hoàn thiện đối với SV trước khi ra trường, đối với SV vắng mặt tại buổi phổ biến, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến trước khi nhận bằng tốt nghiệp tại phòng CT HSSV. Do đó, Nhà trường đảm bảo

100% SV được tham gia lấy ý kiến trước khi tốt nghiệp [H6.6.9.7], [H6.6.9.8]. Kết quả đánh giá của SV được Phòng TT-KT-ĐBCLGD xử lý, tổng hợp báo cáo và chuyển đến BGH, các phòng chức năng, các Khoa; là căn cứ để Nhà trường rút kinh nghiệm trong quá trình tổ chức đào tạo và điều chỉnh CTĐT phù hợp với mục tiêu và đối tượng đào tạo [H6.6.9.9].

2. Điểm mạnh

100% SV được tổ chức đánh giá chất lượng giảng dạy của GV theo từng học kỳ và đánh giá chất lượng CTĐT trước khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Phương thức khảo sát chưa đa dạng, mất nhiều thời gian.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Trường xây dựng kế hoạch cải tiến quy trình đánh giá đối với GV và tuyên truyền cho SV về tầm quan trọng của việc đánh giá.

Cải tiến phương thức đánh giá, bằng hình thức online tích hợp với phần mềm xử lý kết quả.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHV B là một cơ sở GD mới được thành lập, việc đầu tư CSVC còn gặp nhiều khó khăn, nhưng Trường luôn quan tâm tối đa đến SV, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của SV. Nhà trường ban hành đầy đủ các tài liệu về CTĐT, chuẩn đầu ra, đề cương học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá, kế hoạch đào tạo, quy định đào tạo của Nhà trường và quy chế của Bộ GD&ĐT. Sinh viên của Trường được đảm bảo các quyền lợi, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, được thực hiện quyền dân chủ trong công tác đào tạo. Nhà trường thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả nhằm hỗ trợ SV học tập, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và tìm kiếm việc làm...

HDQT và BGH Nhà trường luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện cho công tác của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên để sinh viên có điều kiện học tập tốt và

phần đầu đúng trong hàng ngũ của Đảng. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng và đạo đức lối sống cho SV được thực hiện nghiêm túc và thường xuyên.

Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ SV chưa có ý thức đúng đắn về việc học tập, vẫn còn SV vi phạm các nội quy, quy định của Nhà trường như đi học muộn, bỏ tiết học. Phương thức khảo sát, lấy ý kiến sinh viên chưa đa dạng, mất nhiều thời gian.

Tiêu chuẩn 6 có 9/9 tiêu chí đạt yêu cầu.

**Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển
và chuyển giao công nghệ (7 tiêu chí).**

Mở đầu

Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ được Nhà trường xác định là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện sứ mạng và mục tiêu xây dựng Trường ĐHV B. Vai trò quan trọng của hoạt động khoa học và công nghệ đã được khẳng định trong chiến lược phát triển Trường ĐHV B. Ngay sau khi được thành lập, Nhà trường đã chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN phù hợp với sứ mạng đã công bố.

Trong giai đoạn từ khi thành lập đến nay (2011 - 2017), hoạt động KH&CN của Trường ĐHV B đã được triển khai theo đúng kế hoạch, đúng quy định và đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng, tạo đà phát triển cho những năm tiếp theo. Trong giai đoạn 2013-2017 Nhà trường đã triển khai được 20 đề tài NCKH, 04 dự án KH&CN. Nội dung của các đề tài, dự án đều gắn với hoạt động đào tạo của Nhà trường và yêu cầu chuyển giao công nghệ vào sản xuất. Đến nay Nhà trường đã nghiệm thu được 13 đề tài NCKH, 04 dự án KH&CN và công bố được 45 kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế (Trong đó có 11 công bố trên các tạp san, kỷ yếu khoa học quốc tế)

Kết quả hoạt động NCKH và phát triển công nghệ trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy của Nhà trường. Đồng thời kết quả CGCN tiên tiến vào sản xuất đã góp phần nâng cao vị thế của trường ĐHV B trong khu vực.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Nhận thức được vai trò quan trọng của hoạt động KH&CN trong thực hiện mục tiêu và sứ mạng xây dựng Trường ĐHV B trở thành trường đại học có uy tín cao trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và CGCN trong khu vực trung du, miền núi

phía Bắc và trong cả nước, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ dài hạn, trung hạn và hàng năm phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực hiện có, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường [H7.7.1.1]. Trong đó, kế hoạch hoạt động KH&CN từng năm được xây dựng gắn liền với kế hoạch KH&CN 5 năm và chiến lược phát triển KH&CN của Nhà trường [H7.7.1.1].

Nội dung chi tiết của các kế hoạch hoạt động KH&CN của trường ĐHV B phù hợp với sứ mạng của Nhà trường: tập trung vào nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, hoạt động CGCN của Nhà trường, đồng thời phù hợp với các văn bản hướng dẫn hoạt động NCKH của Bộ GD&ĐT và phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học (Thông tư 19/2012-TT-BGD&ĐT [H7.7.1.3]; Thông tư 22/2011/TT-BGD&ĐT [H7.7.1.4]).

Từ khi thành lập Trường đến nay, hoạt động KH&CN được triển khai đúng theo kế hoạch và kết quả đạt được phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường. Để nâng cao hiệu lực điều hành và hiệu quả triển khai các hoạt động KH&CN, căn cứ kế hoạch hoạt động KH&CN và các văn bản hướng dẫn hoạt động NCKH của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành các Quy chế, Quy trình thực hiện hoạt động KH&CN trong Trường: Quy định về công tác quản lý hoạt động KH&CN [H7.7.1.6], Quy trình về triển khai thực hiện đề tài KH&CN cấp cơ sở của cán bộ GV và SV [H7.7.1.7], Quy định về chế độ và kinh phí cho NCKH và các hoạt động KH&CN [H7.7.1.9], phân bổ kinh phí cho NCKH hàng năm [H7.7.1.10].

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch trong năm, xây dựng kế hoạch hoạt động, biện pháp thực hiện kế hoạch cho năm tiếp theo [H7.7.1.2].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển KH&CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường và phù hợp với quy định của pháp luật hiện nay. Kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm được xây dựng phù hợp

với chiến lược phát triển KH&CN của Trường, đồng thời phù hợp với điều kiện CSVC, nhân lực hiện có, vì vậy có tính khả thi cao.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng được kế hoạch cụ thể để tạo ra sản phẩm KH&CN mang thương hiệu “Đại học Việt Bắc”

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Nhà trường xây dựng kế hoạch chi tiết để trong vòng 05 năm (2018 – 2023), tạo ra được ít nhất 01 sản phẩm KH&CN mang thương hiệu “Đại học Việt Bắc”.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch

1. Mô tả

Trong 5 năm qua (2013 – 2017), trường ĐHV B đã và đang thực hiện 24 đề tài, dự án KH&CN. Trong đó có 17 đề tài cấp trường, 03 đề tài cấp Bộ, 02 dự án KH&CN cấp trường và 02 dự án KH&CN cấp Bộ. Trong số 20 đề tài NCKH có 06 đề tài NCKH của sinh viên. Trong 04 dự án KH&CN, có 02 dự thuộc lĩnh vực CGCN vào sản xuất của doanh nghiệp [H7.7.2.1]. Các đề tài, dự án đều được triển khai đúng kế hoạch, đảm bảo đúng các quy định, quy chế và đúng quy trình thực hiện của Nhà trường đã ban hành. Trong số 24 đề tài, dự án đã có 17 đề tài, dự án đã nghiệm thu đúng kế hoạch (01 dự án nghiệm thu được xếp loại xuất sắc) và 07 đề tài, dự án còn lại đang được triển khai đúng tiến độ [H7.7.2.9].

T T	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2013	2014	2015	2016	2017	Tổng
1	Đề tài cấp NN	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài, dự án cấp Bộ	0	1	2	1	1	5
3	Đề tài, dự án cấp trường	2	2	3	6	6	19
4	Tổng	2	3	5	7	7	24

Bảng 6: Đề tài, dự án KH&CN của Trường giai đoạn 2013 – 2017

Để triển khai hoạt động KH&CN đúng quy định, có hiệu quả, Nhà trường xây dựng quy trình thực hiện và công bố trong hội nghị khoa học hàng năm và Website của Trường [H7.7.1.7]. Cụ thể như sau :

Thông báo đăng ký đề tài, dự án KH&CN ;

Tổ chức xét chọn đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở [H7.7.2.2];

Sau khi các danh mục được Hội đồng khoa học của trường thông qua, Hiệu trưởng ban hành Quyết định giao đề tài [H7.7.2.3] và ký hợp đồng nghiên cứu với cán bộ thực hiện [H7.7.2.4]

Hàng năm, Nhà trường thành lập các đoàn kiểm tra hoạt động KH&CN theo chế độ định kỳ hoặc đột xuất [H7.7.2.5].

Khi đề tài, dự án KH&CN kết thúc, Nhà trường ra Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu và tổ chức nghiệm thu đối với các đề tài do Nhà trường quản lý [7.7.2.6], phối hợp với cơ quan quản lý tổ chức nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh.

Các kết quả nghiệm thu đề tài, dự án được lưu trữ và công bố công khai trong toàn Trường [7.7.2.8].

Công tác quản lý hoạt động KH&CN, Nhà trường giao cho Phòng ĐT-NCKH-HTQT thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện với lãnh đạo Nhà trường thông qua các Biên bản kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài [H7.7.2.5].

Để nâng cao tính khả thi khi thực hiện, Nhà trường ban hành quy chế nội bộ, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ các chủ nhiệm đề tài triển khai hoạt động NCKH và CGCN (bao gồm cả hỗ trợ kinh phí) [H7.7.2.3].

Với hệ thống văn bản quản lý, điều hành đầy đủ và quá trình tổ chức thực hiện nghiêm túc, bài bản, các đề tài, dự án KH&CN của trường ĐHV B giai đoạn 2013 - 2017 đã được triển khai thực hiện đúng tiến độ và nghiệm thu theo đúng kế hoạch [7.7.2.7].

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản quản lý và hướng dẫn thực hiện hoạt động KH&CN của Nhà trường là đầy đủ và phù hợp với điều kiện cụ thể.

Các đề tài, dự án đều thực hiện đúng tiến độ, nghiêm túc kế hoạch và tạo ra được các sản phẩm phản ánh đúng sứ mạng, mục tiêu, định hướng phát triển của Nhà trường

3. Tồn tại

Các đề tài nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào phục vụ sản xuất của địa phương còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường ưu tiên xét duyệt những đề tài, dự án chuyển giao công nghệ tiên tiến vào phục vụ sản xuất của địa phương.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với đề tài NCKH và phù hợp với định hướng nghiên cứu.

1. Mô tả

Trong thời gian 05 năm, kể từ khi Nhà trường đi vào hoạt động (2013-2017), cán bộ giảng dạy của Nhà trường đã công bố được 45 kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và Quốc tế [H7.7.3.1].
Bìa, mục lục các số tạp chí và bài báo của các cán bộ được đăng trong tạp chí, Nhà trường tập hợp và lưu giữ trong kho tư liệu của Trường.

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài, dự án cấp Bộ	1,0	0	1	2	1	1	5
3	Đề tài, dự án cấp trường	0,5	2	2	3	6	6	9,5
4	Tổng		1	2	3,5	4	4	14,5

Bảng 7: Bảng quy đổi đề tài, dự án KH&CN của Trường giai đoạn 2013 – 2017

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Tạp chí, kỷ yếu quốc tế	1,5	3	4	1	3	0	16,5
2	Tạp chí, kỷ yếu KH cấp Ngành trong nước	1,0	4	3	6	10	0	23
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	2	0	2	3	4	5,5
4	Tổng		9,5	9	8,5	16	2	45

Bảng 8: Bảng quy đổi công bố khoa học giai đoạn 2013 – 2017:

Trong 45 bài có 11/45 bài (chiếm 24,4%) là công bố trên các tập san, kỷ yếu khoa học quốc tế ; 34/45 bài (chiếm 75,6%) được công bố trên các tập san, kỷ yếu khoa học trong nước. Trong số 45 bài có 10 bài (chiếm 22,2%) là công bố khoa học có nội dung thuộc các hướng nghiên cứu của các đề tài [H7.7.3.2].

Tỷ lệ giữa số công bố khoa học (45 công bố khoa học) so với số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã quy đổi (14,5 đề tài) là 3,1.

Tỷ lệ giữa số công bố khoa học trên số giảng viên là 45/87 đạt 51,7 %.

Các bài báo được phân bố khá đồng đều cho các ngành đào tạo của Nhà trường. Các bài báo công bố trên tạp chí đều có nội dung phù hợp với các hướng nghiên cứu ưu tiên phục vụ cho chiến lược phát triển về đào tạo, NCKH của Nhà trường, phù hợp với sứ mạng của Trường, đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc [H7.7.3.3].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ giữa số công bố khoa học trên số giảng viên là cao (51,7 %) và nội dung công bố khoa học phù hợp với định hướng NCKH của Nhà trường.

3. Tồn tại

Các công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế có uy tín (ISI, Scopus) còn chiếm tỷ lệ thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường xây dựng kế hoạch cụ thể về công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế có uy tín và giao cho phòng ĐT-NCKH-HTQT tổ chức thực hiện.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.4. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trong số 24 đề tài, dự án KH&CN triển khai trong giai đoạn 2013 -2017 đã có 17 đề tài, dự án KH&CN đã được nghiệm thu. Tất cả các đề tài, dự án đã nghiệm thu (100%) đều được Hội đồng nghiệm thu đánh giá là có đóng góp mới cho khoa học, cho nhiệm vụ đào tạo của Trường hoặc có giá trị thực tiễn, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc[H7.7.4.2].

Một số kết quả nghiên cứu đã có những đóng góp mới cho khoa học: đề tài “*Một số thuật toán tìm bao lồi và vài đề tài tăng tốc cho thuật toán Quickhull*” của ThS. Nguyễn Kiều Linh (2015) đã đưa ra được thuật toán mới; đề tài “*Tính toán, thiết kế thiết bị lọc bụi tĩnh điện khí thải công nghiệp hiệu suất cao*” của ThS. Triệu Quý Huy (2014) đã đưa ra được phương pháp tính toán mới [H7.7.1.13].

Một số kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn trong quản lý kinh tế và tạo ra sản phẩm khoa học có tính thương mại, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương [H7.7.4.3].

Kết quả nghiên cứu của đề tài “Đánh giá cơ chế chính sách về KH&CN của tỉnh Thái Nguyên” đã được UBND tỉnh Thái Nguyên sử dụng để hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách về KH&CN của Tỉnh (bổ sung, điều chỉnh các chính sách đang có, ban hành thêm chính sách mới). Kết quả nghiên cứu đề tài

“Tư vấn, phản biện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số” đã được UBND tỉnh Thái Nguyên sử dụng để điều chỉnh, bổ sung khắc phục những bất cập, bất hợp lí của chính sách đang triển khai, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách.

Dự án CGCN của TS. Nguyễn Văn Hùng, GS.TS Đỗ Khắc Đức, TS. Đỗ Thị Tám, TS. Nguyễn Quân Nhu (2015-2016) về *“Nghiên cứu cải tiến lò nung 2 tầng Nassettia nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu khí nóng thải ra môi trường và nâng cao công suất lò nung”*. Dự án này đã chuyển giao công nghệ cho Công ty Cổ phần Gạch men TASA, Khu Công nghiệp Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ và đã được công ty này đánh giá rất cao về kết quả dự án mang lại, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty nói riêng và phát triển nền kinh tế của địa phương nói chung [7.7.4.2].

Dự án CGCN của TS. Nguyễn Văn Vy, GS.TS Đỗ Khắc Đức, TS. Nguyễn Văn Hùng, ThS. Triệu Quý Huy, TS. Đỗ Thị Tám (2014-2015) về *“Thiết kế mới đoạn dây chuyền công nghệ đường của dây chuyền gạch máy ép số 3 nhằm tăng năng suất và tiết kiệm nhiên liệu*. Sản phẩm của dự án là dây chuyền đoạn đường của cho dây chuyền máy ép số 3 đã được ứng dụng chuyển giao cho Công ty TASA Vĩnh Phúc thành công và mang lại hiệu quả cao về kinh tế cao [H7.7.4.3].

Kết quả nghiên cứu và đã được ứng dụng thành công vào thực tế của 02 dự án KHCN trên là giải pháp hữu ích có thể đăng ký quyền sở hữu công nghiệp.

Dự án KH&CN thuộc lĩnh vực Sở hữu trí tuệ của TS. Nguyễn Văn Vy (2014-2015) về *“Thực thi quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm chè mang Chỉ dẫn địa lý “ Tân Cương” của Tỉnh Thái Nguyên”*. Sản phẩm của đề tài đã được “Hội chè Tân Cương” áp dụng. Nhờ áp dụng kết quả của dự án, địa phương đã xây dựng được mô hình “đảm bảo thực thi quyền Sở hữu trí tuệ cho sản phẩm chè mang Chỉ dẫn địa lý Tân Cương”, từ đó nâng cao được giá trị của sản phẩm trên thị trường và góp phần phát triển ngành chè của tỉnh Thái Nguyên [H7.7.4.3].

Ngoài ra năm 2016, Nhà trường đã phối hợp với UBND tỉnh Thái Nguyên tổ chức Hội thảo khoa học về “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển Thái Nguyên nhanh và bền vững” [H7.7.4.5]. Qua hội thảo giúp cho cơ quan quản lý thấy được vai trò quyết định phát triển kinh tế nhanh và bền vững của nguồn nhân lực chất lượng cao và các giải pháp xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Thái Nguyên.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường ĐHV B trong thời gian vừa qua đã có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng cao và đã được ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

3. Tồn tại

Sản phẩm khoa học liên kết với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Nhà trường ban hành chính sách để khuyến khích, hỗ trợ cho cán bộ của Trường ĐHV B liên kết, hợp tác với các trường, viện, doanh nghiệp nước ngoài triển khai các đề tài NCKH, dự án CGCN.

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ NCKH và CGCN không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Trường ĐHV B là trường tư thục, không được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động KH&CN như các trường công lập. Kinh phí đảm bảo hoạt động KH&CN của Trường ĐHV B chủ yếu do các đơn vị sử dụng kết quả nghiên cứu hoặc sử dụng sản phẩm khoa học của dự án CGCN cung cấp. Hàng năm, Nhà trường cũng phân bổ một phần kinh phí cho hoạt động này thông qua các quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H7.7.5.2].

Trong 5 năm (2013 - 2017) tổng kinh phí chi cho hoạt động KH&CN của trường là 212.500.000đ [H7.7.5.4]:

Chi cho NCKH và CGCN là 175.000.000đ;

Chi khen thưởng 6 đề tài cấp Trường là 3.000.000đ;

Chi hỗ trợ cho tác giả bài báo được công bố trên các tạp chí, kỷ yếu quốc tế và trong nước là 22.500.000đ;

Chi cho các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế từ năm 2013-2017 là 22.000.000đ [H7.7.5.4].

Về phân thu từ hoạt động KH&CN: kinh phí thu từ 02 hợp đồng chuyển giao công nghệ với các công ty của 02 dự án “*Nghiên cứu cải tiến lò nung 2 tầng Nassettia nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu khí nóng thải ra môi trường và nâng cao công suất lò nung*” và “*Nghiên cứu cải tiến lò nung 2 tầng Nassettia nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu khí nóng thải ra môi trường và nâng cao công suất lò nung*” là 250.000.000đ [H7.7.5.5].

Như vậy, tổng kinh phí thu được của Trường thông qua các dự án CGCN (250.000.000đ) nhiều hơn tổng chi cho các hoạt động KH&CN (222.500.000đ) là 37.500.000đ.

Nhà trường đã có văn bản về dự trù kinh phí chi cho hoạt động KH&CN hàng năm thông qua các quy chế chi tiêu nội bộ và kế hoạch NCKH hàng năm của Nhà trường [H7.7.5.2].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chủ động tìm kiếm và đã huy động được kinh phí từ các nguồn khác để đầu tư cho các hoạt động NCKH và CGCN của Trường.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc tìm kiếm, liên kết hay ký kết với các cá nhân và đơn vị ngoài Trường nên chưa đa dạng được nguồn thu từ hoạt động KH&CN.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường xây dựng những nhóm nghiên cứu mạnh để tham gia đấu thầu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Đồng thời, xây dựng các chương trình liên kết, hợp tác NCKH và CGCN mà Nhà trường có thể mạnh

với các doanh nghiệp để tăng nguồn thu từ các hoạt động này đảm bảo cân đối giữa khoản đầu tư và khoản thu.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện NCKH, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường đã gắn với mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo của Nhà trường. Trong số 24 đề tài, dự án KH&CN thực hiện giai đoạn (2013-2017) có 17 đề tài phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường [H7.7.1.16].

Một số đề tài phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo: Đề tài NCKH của GS.TS Nguyễn Đăng Bình, ThS. Vũ Đình Trung (2013) về : “*Nghiên cứu xây dựng các chương trình đào tạo của Trường Đại học Việt Bắc theo hướng liên thông dọc và liên thông ngang*”. Nhờ áp dụng kết quả nghiên cứu của đề tài, trường ĐHV B đã khắc phục được khó khăn trong tuyển sinh hiện nay và giúp cho hoạt động đào tạo của Nhà trường trong những năm qua được duy trì ổn định trong bối cảnh khó khăn chung do thiếu sinh viên của các trường trong khu vực . Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng các chương trình đào tạo của Trường Đại học Việt Bắc theo hướng liên thông dọc và liên thông ngang*” của GS.TS Nguyễn Đăng Bình (2013) và đề tài “*Nghiên cứu xây dựng chương trình môn Giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Việt Bắc*” của GV Ma Thị Ngân (2016) đã được áp dụng để xây dựng chương trình đào tạo và lồng ghép trong quá trình đổi mới chương trình đào tạo của Trường. Một số đề tài NCKH có nội dung nghiên cứu gắn với đào tạo, hỗ trợ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của Nhà trường (đề tài “*Một số thuật toán tìm bao lồi và vài đề tài tăng tốc cho thuật toán Quickhull*” của ThS. NCS Nguyễn Kiều Linh (2015); đề tài “*Tính toán, thiết kế thiết bị lọc bụi tĩnh điện khí thải công nghiệp hiệu suất cao*” của ThS. NCS Triệu

Quý Huy (2014)[H7.7.1.13]. Một số đề tài NCKH giúp đội ngũ CBGD của Nhà trường nâng cao năng lực nghiên cứu và trình độ chuyên môn [H7.7.6.7].

Trường ĐHV B xác định việc tổ chức cho sinh viên tham gia NCKH là nhiệm vụ quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo SV theo hướng tự học, là biện pháp có hiệu quả gắn kết NCKH với đào tạo. Mặc dù là trường mới thành lập, nhưng Nhà trường đã khuyến khích, hỗ trợ sinh viên tham gia NCKH [H7.7.6.9]. Trong 5 năm qua, SV của Nhà trường đã thực hiện 06 đề tài nghiên cứu [H7.7.2.8], đạt tỷ lệ 30% (06/20) số đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường.

Trong giai đoạn 2015 – 2016, Nhà trường đã phối hợp với Công ty Cổ phần Gạch men TASA, Khu Công nghiệp Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ và Công ty TASA Vĩnh Phúc thực hiện 02 dự án CGCN vào sản xuất [H7.7.4.2]. Kinh phí thực hiện dự án đều do công ty đảm nhận. Sản phẩm khoa học của dự án được chuyển giao cho công ty và Nhà trường đã thu về 250.000.000 đ từ 02 dự án này [H7.7.5.5].

Việc phối hợp, liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước trong hoạt động KH&CN được Nhà trường rất chú trọng:

Trong giai đoạn 2015 – 2016, nhà trường đã liên kết, hợp tác với Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (thuộc Đại học Thái Nguyên) và Trường Đại học Western (University of Western, Australia) thực hiện 02 dự án CGCN tiên tiến vào sản xuất: Dự án 01: *“Nghiên cứu cải tiến lò nung 2 tầng Nassettia nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu khí nóng thải ra môi trường và nâng cao công suất lò nung”*, đã chuyển giao công nghệ mới cho Công ty Cổ phần Gạch men TASA, Khu Công nghiệp Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ và đã được công ty này đánh giá cao về hiệu quả kinh tế mà dự án mang lại cho Công ty. Dự án 02 : *“Thiết kế mới đoạn dây chuyền công nghệ đường của dây chuyền gạch máy ép số 3 nhằm tăng năng suất và tiết kiệm nhiên liệu”* đã tạo ra sản phẩm khoa học và chuyển giao thành công cho Công ty TASA Vĩnh Phúc và mang lại hiệu quả cao về kinh tế [H7.7.4.2].

Ngoài các hợp đồng liên kết về hoạt động CGCN, từ đầu năm 2017 cho đến nay, Nhà trường đã ký 03 hợp đồng với các đối tác nước ngoài là Hợp đồng đào tạo với Entrepreneurial, Incubation & Career Center Southern University College, Malaysia [H7.7.1.23], Thỏa thuận hợp tác với trường Đại học CalSouthern California (USC), Mỹ [H7.7.1.24], Bản thỏa thuận hợp tác với Trung tâm giao lưu văn hóa Việt Hàn [H7.7.1.26] và 03 Hợp đồng nguyên tắc về việc hợp tác giữa trường ĐHV B với 3 sở Giáo dục và thể thao của nước Lào [H7.7.1.25]. Nội dung chủ yếu tập trung vào hợp tác đào tạo, NCKH và trao đổi cán bộ, sinh viên.

Trong giai đoạn từ năm 2013-2017, Nhà trường đã liên kết với một số đối tác trong và ngoài nước để tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học như Liên hiệp các Hội Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên, trường Đại học Western (University of Western, Astralia) và Trung tâm Giao lưu văn hóa Việt Hàn, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học Thái Nguyên [H7.7.1.20].

Kết quả các hoạt động NCKH và CGCN đã đóng góp đáng kể vào phát triển nguồn lực của Nhà trường : kết quả NCKH đã hỗ trợ cho 6 giảng viên trẻ của nhà trường nâng cao trình độ để hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ [H7.7.6.7]. Mặt khác, cán bộ, giảng viên của trường tham gia NCKH và CGCN với tư cách là chủ nhiệm đề tài, dự án, vì vậy trong quá trình thực hiện ngoài việc nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực tổ chức hoạt động KH&CN cũng được nâng lên. Một số các đề tài có các sản phẩm phục vụ trực tiếp cho xây dựng chương trình đào tạo [H7.7.6.5]. Lợi nhuận từ 2 hợp đồng CGCN của Nhà trường với Công ty Cổ phần Gạch men TASATP Việt Trì, Phú Thọ và Công ty TASA, Vĩnh Phúc, đã được bổ sung cho ngân sách của Nhà trường 250.000.000đ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu [H7.7.5.5].

Ngoài việc đóng góp vào phát triển các nguồn lực của Nhà trường, kết quả CGCN vào doanh nghiệp và phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương đã nâng cao được uy tín, vị thế của Trường ĐHV B trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho Trường phát triển.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ trong giai đoạn vừa qua đã thực sự gắn kết với hoạt động đào tạo, phục vụ cho đào tạo.

Kết quả của hoạt động KH&CN đã đóng góp vào phát triển các nguồn lực của Nhà trường.

3. Tồn tại

Việc liên kết, hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp, với các cơ sở sản xuất đã được triển khai nhưng còn hạn chế về số lượng và quy mô.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường tiếp tục xây dựng các chương trình hợp tác NCKH với các Viện nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước, đồng thời đẩy mạnh các chương trình liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất nhằm triển khai các đề tài NCKH và CGCN vào thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Để triển khai hoạt động NCKH và phát triển công nghệ phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển cũng như yêu cầu hội nhập trong lĩnh vực NCKH, Nhà trường đã ban hành quy định về nhiệm vụ hoạt động khoa học và công nghệ đối với các chức danh khác nhau và tiêu chuẩn đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH [H7.7.2.15]. Đồng thời, Nhà trường đã cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động NCKH và CGCN đến toàn thể cán bộ của Trường: Thông tư 12/2010/TT-BGDĐT V/v ban hành “Quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ” của Bộ GD&ĐT [H7.7.1.4] ; Thông tư 22/2011/TT-BGD&ĐT V/v ban hành “Quy định về hoạt động KH&CN trong

các cơ sở giáo dục Đại học” của Bộ GD&ĐT [H7.7.1.3]; Quyết định số 01a/2013/QĐ-ĐHVB về việc ban hành “Quy định tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN của Trường ĐHV” của Hiệu trưởng trường ĐHV [H7.7.7.6]. Nhà trường đã tổ chức hội nghị để hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn năng lực, tiêu chuẩn đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ, thực hiện quy định về quyền sở hữu trí tuệ cho toàn thể cán bộ của Trường [H7.7.7.7].

Nhà trường đã ban hành chính sách khuyến khích cán bộ, giảng viên tham gia NCKH, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho CBGD, SV tham gia NCKH; quy định chế độ khen thưởng cho những đề tài đạt điểm cao và các bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín. Quy định của Nhà trường về quản lý khoa học và công nghệ đã cụ thể hóa các tiêu chuẩn và năng lực nghiên cứu do Bộ GD&ĐT ban hành [H7.7.7.2].

Để đảm bảo quyền Sở hữu trí tuệ, Nhà trường đã tổ chức hội nghị khoa học chuyên đề về Sở hữu trí tuệ, phổ biến, hướng dẫn cho cán bộ khoa học, GV của trường các quy định của pháp luật về thực thi quyền Sở hữu trí tuệ trong hoạt động NCKH và CGCN [H7.7.7.7]. Đồng thời, Nhà trường có quy định công khai các đề tài KH&CN, luận án, luận văn trên website của trường. Nhà trường đã ban hành quy định các hoạt động KH&CN phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ trong cơ sở GDDH của nhà nước đã ban hành [H7.7.7.4].

Trong 5 năm qua, toàn thể cán bộ của Trường không vi phạm tiêu chuẩn đạo đức về NCKH hoặc vi phạm quyền Sở hữu trí tuệ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động KH&CN. Văn bản, quy định, thông tin về hoạt động KH&CN được phổ biến cụ thể, công khai đến từng đơn vị trong toàn Trường.

3. Tồn tại

Số lượt tổ chức các lớp tập huấn về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức, về chấp hành luật Sở hữu trí tuệ trong các hoạt động khoa học và công nghệ, còn chưa nhiều.

3. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Nhà trường xây dựng và ban hành Quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong Trường ĐHV B.

Hàng năm tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN và hướng dẫn cho giảng viên về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động khoa học công nghệ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 7

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường ĐHV B đã được tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch trên cơ sở huy động các nguồn lực tài chính và nhân lực cả trong và ngoài Trường. Kết quả hoạt động KH&CN giai đoạn 2013 – 2017 được đánh giá bằng số lượng và chất lượng của 45 công bố khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế, 24 đề tài NCKH và dự án chuyển giao công nghệ được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn. Kết quả NCKH và phát triển công nghệ đã góp phần tích cực vào phát triển nhà Trường, góp phần đào tạo đội ngũ CBGV, nâng cao chất lượng đào tạo. Hiệu quả hoạt động NCKH và CGCN vào thực tế đã góp phần bổ sung các nguồn lực cho Nhà trường, đồng thời nâng cao được uy tín, vị thế của trường ĐHV B trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho Trường phát triển.

Kết quả hoạt động KH&CN trường ĐHV B đạt được trong giai đoạn 2013 – 2017 đã góp phần rất quan trọng vào thực hiện mục tiêu và sứ mạng xây dựng trường ĐHV B trở thành trường đại học có uy tín cao trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

Với hướng đi đúng đắn, với quyết tâm cao của lãnh đạo Nhà trường và được sự đồng thuận, tham gia tích cực của đội ngũ cán bộ giảng dạy, Trường ĐHV B sẽ có những chuyển biến mạnh mẽ về NCKH & CGCN, thực hiện tốt sứ mạng của Nhà trường trong khu vực trung du miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung, đồng thời từng bước tiếp cận trình độ các trường Đại học tiên tiến trong nước và trong khu vực.

Tiêu chuẩn 7 có 7/7 tiêu chí đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế (3 tiêu chí)

Mở đầu

Nhận thức được tầm quan trọng của hội nhập Quốc tế đối với giáo dục Đại học, trường ĐHV B luôn xem hợp tác quốc tế là một hoạt động quan trọng trong chiến lược phát triển của mình. Nhà trường xác định, trọng tâm của hoạt động hợp tác quốc tế là góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, uy tín và hình ảnh của Trường ở trong nước cũng như trên phạm vi quốc tế. Vì vậy, tuy mới thành lập nhưng Nhà trường đã có những bước đầu chủ động thiết lập quan hệ, ký kết hợp tác với nhiều đối tác nước ngoài. Nhà trường đã xây dựng quy định, quy trình HTQT nhằm làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động HTQT được thực hiện đúng quy định của Nhà nước. Hiện tại, Nhà trường đang tích cực đẩy mạnh việc tìm kiếm cơ hội HTQT nhằm từng bước nâng cao năng lực đội ngũ, bồi dưỡng chuyên môn, trao đổi các CTĐT, giao lưu khoa học và tăng nguồn CSVC, tài liệu thông tin phục vụ việc học tập và nghiên cứu của CB, GV và SV.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động HTQT được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Trên cơ sở tham chiếu các văn bản của Nhà nước và của tỉnh Thái Nguyên quy định về HTQT, Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp quy hướng dẫn thực hiện các hoạt động HTQT về đào tạo, KHCN và dịch vụ giáo dục phù hợp với tình hình thực tế của Trường [H8.8.1.1], [H8.8.1.2], [H8.8.1.6], [H8.8.1.7]. Các văn bản sau khi ban hành được đăng tải trên Website, đồng thời phổ biến, quán triệt đến các đơn vị và từng CB, GV để thực hiện đúng quy định, nâng cao hiệu quả hoạt động theo cơ chế phân công, phân cấp [H8.8.1.21].

Từ năm 2013, Nhà trường đã quy định cụ thể, rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong Trường. Phòng ĐT-NCKH-HTQT là đơn vị đầu mối có trách nhiệm tham mưu xây dựng chương trình, kế hoạch HTQT hàng năm và dài hạn; đồng thời tổ chức thực hiện công tác NCKH và HTQT phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà trường và các cấp quản

lý, cụ thể là: thực hiện chức năng điều phối công tác đối ngoại; tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động công tác đối ngoại; thực hiện chức năng lễ tân đón các đoàn khách quốc tế; phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế chuyên ngành. [H8.8.1.5]. Quy định chức năng và nhiệm vụ của Phòng là sự cụ thể hóa Quy chế hoạt động của trường ĐHV B ban hành năm 2011 [H8.8.1.3] và vẫn phù hợp với Quy chế hoạt động của trường ĐHV B ban hành năm 2015 [H8.8.1.4].

Việc xuất/nhập cảnh cho GV, CBNV của Trường và khách nước ngoài được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định của Nhà nước. Khi đón tiếp các đoàn vào, phòng chức năng đều xây dựng kế hoạch trình BGH và có báo cáo gửi UBND Tỉnh và Sở Ngoại vụ [H8.8.1.13]. Trong các kế hoạch nêu rõ thời gian, thành phần đoàn, nội dung, công tác chuẩn bị, ví dụ: Kế hoạch 03/TTr-NCKH&QHQT V/v Đón tiếp phái đoàn Ba Lan sang làm việc tại Trường [H8.8.1.15]; Kế hoạch 04/TTr-NCKH&QHQT V/v Đón Entrepreneurial, Incubation & Career Center Southern Malaysia sang làm việc tại Trường [H8.8.1.16]; Kế hoạch 05/TTr-NCKH&QHQT V/v Đón đoàn trường ĐH CalSouthern Mỹ sang làm việc tại trường [H8.8.1.17], Kế hoạch 07/TTr-NCKH&QHQT V/v Đón Cán bộ Trung tâm Giao lưu văn hóa Việt Hàn làm việc tại Trường [H8.8.1.18], Kế hoạch Bổ nhiệm Phó hiệu trưởng danh dự Sim Sang Joon (người Hàn Quốc) [H8.8.1.19].

Hàng năm, Trường đều thống kê các đoàn ra [H8.8.1.8], [H8.8.1.9], [H8.8.1.10], đoàn vào [H8.8.1.14], danh sách cán bộ đi công tác nước ngoài [H8.8.1.2.6], yêu cầu các đoàn đi công tác nước ngoài báo cáo kết quả làm việc. Ví dụ: Báo cáo của đoàn công tác đến Coventry University - UK, Báo cáo kết quả làm việc của đoàn công tác đến trường University of Birmingham; trường University of Oxford UK, Báo cáo của đoàn công tác ở ĐH Sourthern Malaysia [H8.8.1.11]. Đối với đảng viên đi công tác nước ngoài, báo cáo này còn được gửi cho chi bộ Đảng Nhà trường. Đồng thời các đoàn cũng làm văn bản báo cáo UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Ngoại vụ [H8.8.1.12]

Hàng năm, Trường cũng thông kê danh sách CB, GV, SV đến hội thảo, làm việc và học tập tại trường ĐHV B [H8.8.2.5]. Riêng năm 2017, có hơn 50 khách nước ngoài đến Trường. Trong đó có bà Barbara Szymanowska Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền nước Cộng hòa Ba Lan, GS. Lee Thean Chye của trường Đại học Southern Malaysia, TS. Stephen Bazley Hiệu trưởng Đại học Calsourthem Mỹ, ông Lee Hyuk Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền nước Đại Hàn Dân Quốc, TS. Sim Sang Joon Giám đốc Trung tâm Giao lưu văn hoá Việt Hàn, ông Shin Dong Min Tổng giám đốc ngân hàng Shin Han Hàn Quốc tại Việt Nam, lãnh đạo Sở Giáo dục-Thể thao 3 tỉnh nước CHDCND Lào.... Ngoài ra, để đẩy mạnh hơn công tác HTQT trong Đào tạo và NCKH, Nhà trường đã ký một số thỏa thuận hợp tác về đào tạo và khoa học công nghệ với một số Trung tâm và trường đại học nước ngoài, ví dụ: Hợp đồng đào tạo với Entrepreneurial, Incubation & Career Center Southern University College, Malaysia [H8.8.2.7], Thỏa thuận hợp tác với trường Đại học Southern California (USC) Mỹ [H8.8.2.8], Hợp tác toàn diện với Southern University College Malaysia [H8.8.2.9], Thỏa thuận hợp tác với Trung tâm Giao lưu văn hóa Việt Hàn [H8.8.2.10]. Hàng năm trường đều tổng kết đánh giá hoạt động HTQT của Trường và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo [H8.8.1.20].

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các văn bản và thực hiện nghiêm túc các qui định, qui trình trong hoạt động HTQT. Trường không có bất kì vi phạm nào trong hoạt động HTQT.

3. Tồn tại

HTQT của trường chưa rộng, chưa kí được nhiều văn bản về hợp tác NCKH và đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, nhà trường sẽ tích cực tìm một số cơ sở đào tạo, NCKH ở nước ngoài để hợp tác, đặc biệt là để trao đổi GV và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động HTQT về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Trường Đại học Việt Bắc đã coi trọng và chủ động xây dựng các kế hoạch, chương trình HTQT. Trường đã mời một số trường đại học và đoàn ngoại giao của các nước đến thăm Trường và ký các thỏa thuận hợp tác đào tạo, NCKH và cử cán bộ đi nước ngoài tìm hiểu cơ hội HTQT. Tuy nhiên do Trường mới đi vào hoạt động nên phải đến đầu năm 2017 các hoạt động về HTQT mới có kết quả cụ thể.

Về hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật: Trường Đại học Việt Bắc đã mời các đoàn ngoại giao như Ba Lan, Hàn Quốc, Lào, các cơ sở giáo dục của các nước Malaysia, Mỹ, Hàn Quốc đến Trường trao đổi về hợp tác trong đào tạo, NCKH [H8.8.2.4]. Nhà trường cũng đã tổ chức tham quan, khảo sát tại một số trường của nước ngoài nhằm học hỏi kinh nghiệm và tìm cơ hội hợp tác như các trường của Anh [H8.8.2.1], [H8.8.2.2], của Malaysia [H8.8.2.3]. Sau mỗi chuyến đi, các đoàn đều báo cáo, tổng hợp kết quả và kinh nghiệm. Ví dụ: Báo cáo của đoàn công tác đến Coventry University – UK, Báo cáo kết quả làm việc của đoàn công tác đến trường University of Birmingham; trường University of Oxford UK, Báo cáo của đoàn công tác ở ĐH Southern Malaysia [H8.8.1.11].

Hàng năm, Trường đều thống kê số cán bộ giáo viên của Trường đi tìm hiểu, học tập ở nước ngoài và số khách đến tìm hiểu và học tập tại Trường [H8.8.2.6], [H8.8.2.5]. Thông qua các chương trình làm việc này, Trường đã ký 4 hợp đồng đào tạo với các đối tác nước ngoài là Entrepreneurial, Incubation & Career Center Southern University College, Malaysia [H8.8.2.7], ký kết hợp tác toàn diện với Southern University College Malaysia [H8.8.2.8], Calsouthern University Mỹ [H8.8.2.9] và Thỏa thuận hợp tác với Trung tâm Văn hóa Việt

Hàn [H8.8.2.10]. Nội dung chủ yếu tập trung vào hợp tác đào tạo, NCKH và trao đổi cán bộ, sinh viên.

Về hoạt động trao đổi GV- SV: Do Nhà trường mới ký kết các hợp đồng đào tạo liên kết vào thời gian đầu năm 2017 nên các hoạt động trao đổi GV, SV sẽ triển khai vào năm 2017-2018.

Về hoạt động tham quan, khảo sát: Để tạo điều kiện cho CBGV của Trường tham gia học tập, tập huấn, học hỏi kinh nghiệm giảng dạy, quản lý của các trường quốc tế, với sự tài trợ của các tổ chức nước ngoài, Trường đã tổ chức các chuyên tham quan, khảo sát thực tế, học tập kinh nghiệm tại các trường như Coventry University [H8.8.2.1]; University of Birmingham; University of Oxford UK [H8.8.2.2] và Southern University College Malaysia [H8.8.2.3]. Qua đó, CBGV của Trường có thêm hiểu biết về hoạt động đào tạo của các nước, cách thức tổ chức, quản lý của các trường ĐH nước ngoài để vận dụng những mặt tích cực vào công tác quản lý, giảng dạy và NCKH trong Trường.

Về các báo cáo đánh giá sau các đợt tham qua khảo sát hoặc các đợt chuyên gia sang làm việc với trường:

Tất cả các đoàn công tác ở nước ngoài đều có báo cáo kết quả chuyên công tác và nộp cho Trường văn bản hợp tác (nếu có). Báo cáo của đoàn công tác đến Coventry University - UK [H8.8.1.11], Báo cáo kết quả làm việc của đoàn công tác đến trường University of Birmingham; trường University of Oxford UK [H8.8.1.12], Báo cáo [H8.8.1.13] và hợp đồng liên kết [H8.8.2.9] của đoàn công tác ở Southern University College Malaysia.

Khi các đoàn quốc tế sang thăm và làm việc tại Trường Đại học Việt Bắc, lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo các Phòng, các Trung tâm, chuyên viên các phòng ĐT-NCKH-HTQT, Tổng hợp... đều tham dự và dự lễ ký kết các văn bản hợp tác. Trường đã ký hợp đồng đào tạo với Entrepreneurial, Incubation & Career Center Southern University College Malaysia [H8.8.2.7], Thỏa thuận hợp tác với trường Đại học Southern California (USC) Mỹ [H8.8.2.8], Hợp tác toàn diện với Southern University College Malaysia [H8.8.2.9], Thỏa thuận hợp tác

với Trung tâm Giao lưu Văn hóa Việt Hàn [H8.8.2.10]. Triển khai Thỏa thuận hợp tác với Trung tâm giao lưu Văn hóa Việt Hàn, Trường đã bổ nhiệm TS. Sim Sang joon Giám đốc trung tâm làm Phó hiệu trưởng danh dự của Trường [H8.8.2.12]. Đây là cơ hội quan trọng để Trường mở rộng hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và giao lưu toàn diện với các trường Đại học của Hàn Quốc [H8.8.2.13]. Trường đã xây dựng Dự án mở ngành Ngôn ngữ Hàn-Anh [H8.8.2.18]. Trường cũng đã làm việc với Đại sứ quán nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và lãnh đạo Sở Giáo dục -Thể thao 3 tỉnh Luang PraBang, Xiang Khouang và Huaphanh, nước CHDCND Lào về việc đào tạo cán bộ trình độ đại học trong lĩnh vực Cơ khí, Điện – Điện tử, CNTT và Truyền thông, Kinh tế. Trường sẽ cấp 30 suất học bổng toàn phần trong 05 năm cho SV Lào vào năm học 2017-2018 [H8.8.2.15]. Trường sẽ tiếp tục làm việc với một số tỉnh Bắc Lào để giới thiệu về chủ trương hợp tác đào tạo của Trường và cùng với các Tỉnh này tuyển sinh viên được cấp học bổng toàn phần và sinh viên du học tự túc cho các năm tiếp theo.

Tỉnh Thái Nguyên đã đánh giá cao công tác hợp tác Quốc tế của Trường và coi đó là thế mạnh của Trường [H8.8.2.19].

Về kết quả đạt được thông qua hoạt động hợp tác quốc tế: Trường đã mời được 1 TS, 2 ThS ngôn ngữ Hàn là người Hàn Quốc và 7 giảng viên tiếng Anh là người nước ngoài làm giáo viên cơ hữu của trường [H8.8.2.14].

Do Trường mới đi vào hoạt động nên kết quả cụ thể của việc bổ sung nguồn thu hoặc cơ sở vật chất của Trường qua HTQT chưa có nhưng việc kí Thỏa thuận hợp tác với Trung tâm Giao lưu Văn hóa Việt Hàn và bổ nhiệm TS Sim Sang joon Giám đốc Trung tâm làm Phó hiệu trưởng danh dự của Trường mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp.

Hàng năm (bắt đầu từ năm 2014), Trường đều được cấp 4 suất học bổng Hessen trị giá 210 Euro/1 suất của Bộ Khoa học và Nghệ thuật Bang Hessen – Đức trao cho sinh viên (Tổng cộng đã có 16 sinh viên đạt học bổng với tổng giá trị là 3456 Euro) [H8.8.2.11].

2. Điểm mạnh

Trường đã tạo được những nền tảng quan trọng cho việc HTQT. Việc tổ chức các chuyến làm việc ở nước ngoài và đón các đoàn Quốc tế trong những năm gần đây thường xuyên hơn và đã có những kết quả cụ thể.

Đặc biệt, năm 2017, Trường đã bổ nhiệm được GV người Hàn Quốc làm Phó hiệu trưởng danh dự và mời được 3 GV ngôn ngữ Hàn (Quốc tịch Hàn Quốc), 7 GV tiếng Anh (Quốc tịch nước ngoài) làm GV của Trường để thành lập Khoa Ngoại ngữ và mở ngành ngôn ngữ Hàn - Anh.

Trường cũng đã nhận được nhiều học bổng của bang Hessen CHLB Đức cho SV có hoàn cảnh khó khăn và có kết quả học tập tốt.

3. Tồn tại

Do trường mới ký được các thỏa thuận trong HTQT nên chưa triển khai được việc đưa giáo viên và sinh viên đi bồi dưỡng, học tập ở nước ngoài; chưa có nguồn thu bổ sung hoặc cơ sở vật chất của Trường qua HTQT.

Nhân lực cho hoạt động HTQT còn mỏng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018 và những năm tiếp theo, Nhà trường sẽ tăng cường việc bồi dưỡng tiếng Anh cho CB, GV trẻ và những SV có năng lực để đưa đi học tập, bồi dưỡng ở các trường đã ký thỏa thuận hợp tác.

Lựa chọn CB có tiếng Anh tốt để tăng cường thêm nhân sự cho HTQT, năm 2018 sẽ thành lập phòng NCKH và HTQT.

Tích cực triển khai việc HTQT với Hàn Quốc, đặc biệt là với các doanh nghiệp và Hội người Hàn Quốc tại Việt Nam để tìm kiếm nguồn tài trợ về tài chính và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Trước mắt, năm 2018 sẽ cử một đoàn công tác sang Hàn Quốc để làm việc với một số trường Đại học qua sự chấp mỗi của Hội Giao lưu văn hóa Việt Hàn. Đồng thời năm 2018, sẽ làm việc với một số tỉnh ở Bắc Lào để ký hợp tác đào tạo và tuyển sinh lưu học sinh nhận học bổng của Trường cũng như lưu học sinh tự túc.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác NCKH, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Từ đầu năm 2017 cho đến nay, Trường ĐH Việt Bắc đã tổ chức được nhiều cuộc gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm đào tạo, NCKH, nâng cao chất lượng giảng dạy và mở rộng cơ hội hợp tác với các đối tác Quốc tế đến từ Ba Lan, Malaysia, Mỹ, Hàn Quốc và Lào [H8.8.1.14]. Thông qua đó, Trường đã ký các hợp đồng đào tạo, hợp đồng nguyên tắc với các đối tác nước ngoài là Entrepreneurial Incubation & Career Center Southern University College Malaysia [H8.8.2.7], Calsouthern University, Mỹ [H8.8.2.8], ký kết hợp tác toàn diện với Southern University College Malaysia [H8.8.2.9] và Thỏa thuận hợp tác với trung tâm Giao lưu Văn hóa Việt Hàn [H8.8.2.10], các hợp đồng nguyên tắc về việc hợp tác với 03 sở Giáo dục và Thể thao của Lào [H8.8.3.6]. Nội dung chủ yếu tập trung vào hợp tác đào tạo, NCKH và trao đổi cán bộ, sinh viên. Từ bản thỏa thuận này, Trường đã bổ nhiệm TS. Sim Sang joon Giám đốc Trung tâm Giao lưu Văn hóa Việt Hàn làm Phó hiệu trưởng danh dự trường Đại Học Việt Bắc [H8.8.2.12] và tổ chức long trọng lễ bổ nhiệm với sự tham gia của nhiều quan khách của Chính phủ, của nước Đại Hàn Dân quốc và của tỉnh Thái Nguyên [H8.8.3.1]. Đây là cơ hội tốt để Trường mở rộng hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và giao lưu toàn diện với các trường Đại học của Hàn Quốc nói riêng và với nước Cộng hòa Hàn Quốc nói chung. Trường đã xây dựng dự án mở ngành Ngôn ngữ Hàn-Anh [H8.8.3.2], sẽ dạy tiếng Hàn cho toàn bộ sinh viên của Trường, thành lập nhà trẻ Hàn - Việt, xa hơn là thành lập Đại học hữu nghị Hàn-Việt và xây dựng khu thực hành kỹ thuật cho sinh viên [H8.8.3.3] tại Trường. Trường đã mời được 3 GV ngôn ngữ Hàn (Quốc tịch Hàn Quốc), 7 GV tiếng Anh (Quốc tịch nước ngoài) làm GV của Trường [H8.8.3.4].

Trường đã có hợp đồng nguyên tắc với 03 tỉnh Luang Prabang, Xiang Khouang và Huaphanh, nước CHDCND Lào [H8.8.3.6] và cấp 30 suất học bổng toàn phần cho SV 03 Tỉnh này [H8.8.2.15]. Trong thời gian tới, Nhà trường phối hợp với các tỉnh này tuyển sinh lưu học sinh Lào.

Mặc dù Nhà trường mới đi vào hoạt động từ năm 2013, số đề tài NCKH trong lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ chưa nhiều nhưng Trường đã tận dụng mọi cơ hội có thể để hợp tác với các nhà khoa học của các trường Đại học nước ngoài ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất. Với sự cộng tác của GS Đỗ Khắc Đức (Quốc tịch Úc), Trường đại học Western Australia (The University of Western Australia), Trường đã thực hiện thành công 2 dự án chuyển giao công nghệ.

1. “Thiết kế mới đoạn dây chuyền công nghệ đường cua của dây chuyền gạch máy ép số 3 nhằm tăng năng suất và tiết kiệm nhiên liệu” của TS Nguyễn Văn Vị và GS Đỗ Khắc Đức Trường đại học Western Australia, thực hiện năm 2014 và 2015 [H8.8.3.7].

2. “Nghiên cứu cải tiến lò nung 2 tầng Nassettia nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu khí nóng thải ra môi trường và nâng cao công suất lò nung” của TS. Nguyễn Văn Hùng và GS. Đỗ Khắc Đức, Trường đại học Western Australia, thực hiện năm 2015 và 2016 [H8.8.3.8].

Từ những thành công bước đầu trong công tác hợp tác Quốc tế của Trường, tinh Thái Nguyên đã đánh giá cao, coi đó là thế mạnh và khích lệ Trường phát huy [H8.8.3.9].

2. Điểm mạnh

Trường luôn chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác trong NCKH với đối tác nước ngoài. Việc đón các đoàn Quốc tế tại Trường trong những năm gần đây thường xuyên hơn.

Trường đã tận dụng cơ hội hợp tác với các nhà khoa học của các trường Đại học nước ngoài thực hiện thành công 2 dự án chuyển giao công nghệ.

3. Tồn tại

Trường chưa ký kết được các đề tài khoa học với các đối tác nước ngoài và cũng chưa có các công trình khoa học chung với các đối tác nước ngoài được công bố.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ đẩy mạnh hơn nữa công tác đối ngoại để tăng cường tiềm lực khoa học và đào tạo của Trường. Thực hiện đầy đủ các kế hoạch hợp tác Quốc tế đã xây dựng, đặc biệt là việc thành lập khoa Ngoại ngữ và mở ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Anh Quốc.

Tận dụng mọi cơ hội có thể để hợp tác với các trường đại học của nước ngoài và các nhà khoa học đã có liên kết trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

Trường sẽ tiếp tục làm việc với các tỉnh này và một số tỉnh Bắc Lào để giới thiệu về chủ trương hợp tác đào tạo của trường và cùng với Ban tuyển sinh viên được cấp học bổng toàn phần và sinh viên du học tự túc cho các năm tiếp theo để đào tạo cán bộ trình độ đại học trong lĩnh vực Cơ khí, Điện – Điện tử, CNTT và truyền thông, Kinh tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận tiêu chuẩn 8:

Nhà trường đã ban hành quy định, phân công trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị về công tác HTQT, có chế độ cụ thể để quản lý CBVC đi công tác và học tập nước ngoài, thường xuyên phối hợp và báo cáo với các cấp có thẩm quyền liên quan, đảm bảo các hoạt động HTQT của Trường luôn tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước, của địa phương. Thông qua các chương trình liên kết hợp tác, Trường đã xây dựng được một số mối quan hệ hợp tác Quốc tế. Mặc dù còn những tồn tại nhất định, cần khắc phục, nhưng có thể khẳng định rằng hoạt động HTQT đã đi đúng hướng và đã đạt được những nền tảng rất quan trọng để nâng cao năng lực giảng dạy và NCKH cho CB, GV, HSSV của Trường.

Tuy nhiên, vì Trường mới đi vào hoạt động trong thời gian ngắn, nên kết quả HTQT chưa được như mong muốn. Với quyết tâm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những khó khăn về nguồn lực, nhà trường đã và đang thực hiện kế hoạch phát triển hoạt động HTQT có hiệu quả thiết thực, góp phần khẳng định vị thế của trường ĐHV B, đào tạo đa ngành và là nơi NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáng tin cậy.

Tiêu chuẩn 8 có 3/3 tiêu chí đạt yêu cầu

**Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập
và cơ sở vật chất khác (9 tiêu chí).**

Mở đầu

Thư viện, trang thiết bị và CSVC phục vụ dạy, học và NCKH ở một trường đại học có vai trò rất quan trọng trong việc góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, vì vậy, đầu tư xây dựng CSVC, trang thiết bị học tập và phát triển thư viện phù hợp với điều kiện của Trường luôn là ưu tiên trong chiến lược phát triển của ĐHV. Sau 5 năm xây dựng và phát triển cùng với sự đầu tư của các cổ đông, Nhà trường đã tiến hành xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 1 phục vụ cho công tác đào tạo của Trường, gồm: xây dựng Nhà điều hành 6 tầng với diện tích 2.491 m², Nhà giảng đường 5 tầng với diện tích 4.335 m², Nhà KTX 5 tầng với diện tích 2.396 m²; đường giao thông nội bộ, cổng trường, hàng rào, cảnh quan môi trường, vườn hoa, xây dựng các phòng thí nghiệm thực hành với trang thiết bị hiện đại. Nhà trường có cơ sở vật hiện tại đủ để đào tạo với quy mô hơn 3.000 sinh viên. Tổng chi phí đầu tư đến thời điểm hiện tại là gần 300 tỷ đồng.

Nhà trường có đủ phòng làm việc cho các CB, GV và NV; phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Trong những năm tiếp theo Nhà trường tiếp tục đầu tư CSVC phục vụ cho công tác công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học ngày một đầy đủ và khang trang hơn.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Thư viện Trường ĐHV thuộc phòng ĐT-NCKH-HTQT được thành lập năm 2013 [H9.9.1.1]. Thư viện có diện tích sử dụng 300m², được bố trí trong

khu Giảng đường [H9.9.1.2]. Thư viện được trang bị đầy đủ các cơ sở vật chất cần thiết, không gian sạch sẽ, yên tĩnh có đầy đủ ánh sáng, quạt mát, rèm che nắng. Thư viện được trang bị 7 máy tính được kết nối mạng Internet. CB, GV và SV có thể dễ dàng tra cứu tài liệu từ Website trên phần mềm quản lý dạy và học tập E-learning của trường và của Trung tâm Học liệu thuộc ĐHTN [H9.9.1.3]. Thư viện có 2 cán bộ phụ trách, trong đó có 1 cán bộ trình độ thạc sĩ thư viện được đào tạo ở Mỹ.

Thư viện Nhà trường có nội quy Thư viện trong đó quy định cụ thể việc mượn trả sách cho độc giả, thời gian mượn, việc bồi thường khi sách báo bị mất, hư hỏng...[H9.9.1.4]. Để hỗ trợ cho nhu cầu học tập của SV, sát mỗi kỳ thi, Thư viện mở cửa cả thứ bảy, chủ nhật nhằm giúp các SV có thêm thời gian ôn thi đạt hiệu quả cao [H9.9.1.5].

Thư viện có: Số phòng thư viện: 3; Số chỗ ngồi đọc: 200; Số máy tính của thư viện: 30. Số lượng đầu sách: 1.500; Số lượng cuốn sách: 4.150 (Tiếng việt: 3.600, Tiếng nước ngoài: 550); Số tạp chí khoa học: 520 tạp chí [H9.9.1.6]. Hàng năm Trường đều mua thêm tài liệu tham khảo, giáo trình, sách giáo khoa bổ sung cho từng chuyên ngành đào tạo để đáp ứng nhu cầu của độc giả [H9.9.1.7], [H9.9.1.8].

Để đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của CB, GV và SV, Trường đã ký hợp đồng số 02/HĐNT ngày 20 tháng 1 năm 2013 với Trung tâm học liệu ĐHTN về việc hợp tác khai thác tài nguyên của Trung tâm học liệu ĐHTN [H9.9.1.9]. Đại học Thái Nguyên sở hữu một Trung tâm học liệu hiện đại và sang trọng, phục vụ tốt nhất cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của mọi sinh viên và người dân trong Vùng. Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên được hoàn thành và đi vào hoạt động từ tháng 12/2007, là một trong 4 mô hình thư viện hiện đại của cả nước được Tổ chức Atlantic Philanthropies (Mỹ) tài trợ kinh phí thông qua RMIT Việt nam và tổ chức Đông - Tây Hội ngộ (Mỹ) xây dựng.

Tất cả CB, GV, SV của trường ĐHV B đều đã được trang bị thẻ bạn đọc của TTHL thuộc ĐHTN như CB, GV, SV các trường thành viên của ĐHTN

[H9.9.1.10]. CB, GV và SV có thể tra cứu vào kho tư liệu điện tử của Trường và của TTHL ở mọi lúc, mọi nơi có mạng Internet.

Tính đến thời điểm tháng 9/2016, Trung tâm học liệu ĐHTN đã sở 122.319 tài liệu thuộc nhiều lĩnh vực khác, trong đó: 27.790 cuốn giáo trình, trên 5.000 cuốn tài liệu tham khảo, 8.794 luận án, luận văn, báo cáo NCKH và tài liệu khác [H9.9.1.11]. Trung tâm học liệu ĐHTN cũng sở hữu 45.436 tài liệu điện tử, trong đó: 3.366 giáo trình điện tử, 8.069 tài liệu chuyên khảo, tham khảo, 8.345 luận văn, luận án, 8.812 kết quả nghiên cứu, 651 bài giảng điện tử, 16.043 bài trích báo, tạp chí, 150 tài liệu nghe nhìn [H9.9.1.12]. Phần lớn giáo trình và tài liệu tham khảo bắt buộc đối với SV của 6 lĩnh vực đào tạo cơ khí, điện-điện tử, CNTT và mạng truyền thông, kế toán và quản trị kinh doanh mà Trường đang đào tạo đều có trong kho tài liệu điện tử này. Các tài liệu và tài liệu điện tử của Trường và của TTHL đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH tất cả các ngành học mà Trường đang đào tạo [H9.9.1.11], [H9.9.1.12].

Thư viện có báo cáo hoạt động hàng năm về số lượng CB, GV, SV sử dụng và mượn tài liệu của Thư viện Nhà trường thông qua sổ theo dõi Thư viện [H9.9.1.8], [H9.9.1.13]. Để thuận lợi cho việc quản lý của BGH Nhà trường và các phòng ban chức năng, TTHL đã gửi báo cáo thống kê hàng năm về mức độ sử dụng Thư viện của CB, GV, SV của Nhà trường đối với TTHL [H9.9.1.14].

Hàng năm, Trường đều khảo sát ý kiến người đọc để nắm được sự đánh giá và yêu cầu của họ đối với Thư viện Nhà trường. Các khảo sát cho thấy trên 80% ý kiến người đọc đánh giá Thư viện đáp ứng được nhu cầu đọc tại thư viện, khi học nhóm cũng như lúc tự học [H9.9.1.15]. Từ kết quả khảo sát cho thấy, CB, GV và SV thường xuyên đến thư viện và tra cứu vào kho tư liệu điện tử của Trường và của TTHL.

2. Điểm mạnh

Thư viện có không gian rộng rãi, thoáng mát, thuận tiện.

CB, GV và SV ngoài việc được sử dụng nguồn tài liệu điện tử của Trường còn được sử dụng tài liệu và nguồn tư liệu điện tử của Trung tâm Học liệu ĐHTN.

Thư viện đáp ứng đủ nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH của SV, CB, GV.

3. Tồn tại

Chưa có phần mềm riêng quản lý Thư viện của Trường. Cần bổ sung thêm đầu sách để phục vụ bạn đọc tại chỗ.

4. Kế hoạch hành động

Đến năm 2018, Trường sẽ mua thêm tài liệu, sách tham khảo mới, báo chí đặt lên kệ thư viện, bổ sung thêm máy tính, bàn ghế của phòng đọc, từng bước làm cho thư viện thực sự trở thành một nơi học tập, trao đổi học thuật và thư giãn, giải trí của SV, CB, GV. Đồng thời, Nhà trường sẽ sử dụng phần mềm riêng quản lý thư viện của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.2. Có đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy học, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Hiện tại, Trường có 09 giảng đường, trong đó có 04 giảng đường 150 chỗ ngồi, 05 giảng đường 100 chỗ ngồi, 02 xưởng thực hành (01 xưởng cơ khí và 01 xưởng điện), 01 phòng máy tính, 02 phòng học tiếng nước ngoài, 01 phòng thí nghiệm vật lý đáp ứng cơ bản yêu cầu tổ chức đào tạo cho 06 ngành Đại học chính quy, 03 ngành Cao đẳng chính quy [H9.9.2.1], [H9.9.2.2].

Mặt khác Trường đã ký hợp đồng hợp tác toàn diện với trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, trường Đại học CNTT và Truyền thông ĐHTN và liên kết đào tạo trường với CĐ nghề số 1 Bộ Quốc Phòng [H9.9.2.3]. Theo các hợp đồng này SV trường được phép thực hành tại các phòng TN, phòng thực hành, xưởng của các trường liên kết. Trường CĐ nghề số 1 Bộ Quốc Phòng là một đơn vị đào tạo nghề có uy tín trong khu vực. Trường có đội ngũ GV thực hành giỏi tay nghề và giàu kinh nghiệm. Các phòng thực hành của Trường được trang bị đầy đủ thiết bị hiện đại, đồng bộ thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như cơ khí, cơ

khí động lực, điện tử, điện dân dụng, máy tính... Sinh viên của Trường ĐHVB được gửi đến đây để thực hiện toàn bộ chương trình thực hành, đồng thời kết hợp với đào tạo nghề. Sau 2 học kì (trong 2 năm học), SV vừa hoàn thành chương trình thực hành của đào tạo trình độ đại học vừa được cấp bằng trung cấp nghề tương ứng với chuyên ngành học đại học [H9.9.2.4].

Các phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành và thư viện được thiết kế theo các tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, diện tích bình quân trên đầu SV là $16,41\text{m}^2/\text{SV}$ lớn hơn nhiều so với quy định tối thiểu là $3,0\text{ m}^2/\text{SV}$ [H9.9.2.5].

Tại các phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phòng thực hành của Trường đều có nội quy [H9.9.2.6]. Do số lượng SV của trường còn ít nên tần suất sử dụng giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phòng thực hành của Trường thấp. Điều này được thể hiện qua sổ theo dõi giảng đường, nhật ký theo dõi thí nghiệm, thực hành, xưởng thực hành [H9.9.2.7].

Định kỳ hàng năm, Trường đều tổng kết về nhu cầu sử dụng, mức độ đáp ứng về số lượng giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành cho hoạt động đào tạo, NCKH của Trường. Qua số liệu thống kê cho thấy có trên 80% CB, GV và SV được hỏi bày tỏ sự hài lòng về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành [H9.9.2.8].

2. Điểm mạnh

Bình quân số mét vuông diện tích các phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành và xưởng trường trên đầu SV vượt trội so với quy định.

Nhờ có hợp tác đào tạo với các Trường trong khu vực nên điều kiện thực hành, thực tập của sinh viên Nhà trường rất tốt. Đây là một ưu thế nổi trội của Trường mà không có nhiều Trường ngoài công lập có.

3. Tồn tại

Chưa có đủ phòng Thí nghiệm chuyên sâu cho NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường sẽ bổ sung kinh phí để cải tạo, nâng cấp 1

phòng thí nghiệm có thể đáp ứng được yêu cầu nhất định cho NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trường ĐHV B đào tạo đa cấp, đa ngành nên trang thiết bị phục vụ các ngành đào tạo tương đối phong phú, đa dạng, bao gồm các trang thiết bị thực hành, thí nghiệm các môn khoa học cơ bản khoa học chuyên ngành; trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH. Nhà trường đã tập trung đầu tư kinh phí để trang bị các thiết bị dạy, học phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH [H9.9.3.1, H9.9.3.2]. Ngoài ra, Nhà trường có hợp đồng liên kết với các đơn vị như Trung tâm Học liệu ĐHTN để CB, GV và SV sử dụng thư viện TTHL với nguồn tài liệu phong phú, phục vụ công tác học tập và NCKH; liên kết với Trường Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông. Đặc biệt, Trường liên kết với Trường Cao đẳng Nghề số 1- BQP, một đơn vị có các xưởng thực hành, thực tập quy mô lớn, trang thiết bị hiện đại đáp ứng đầy đủ công tác thực hành, thực tập chuyên ngành, để phục vụ đào tạo, NCKH và sử dụng đội ngũ KTV của các cơ sở này đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đào tạo của Trường [H9.9.3.3].

Toàn bộ phòng học và giảng đường của Trường đều có đủ bàn ghế, bảng chống lóa, micro, loa trợ giảng, máy chiếu, hệ thống chiếu sáng, quạt mát, trong đó có 01 phòng học được trang bị máy điều hòa nhiệt độ [H9.9.3.4]. Trang thiết bị giảng dạy được kiểm tra định kỳ, kịp thời sửa chữa các hỏng hóc, không làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học.

Để quản lý có hiệu quả trang thiết bị và đảm bảo tính chủ động trong sử dụng, Nhà trường đã lập danh mục các trang thiết bị phục vụ dạy và học theo từng ngành đào tạo, và giao cho phòng Tổng hợp quản lý [H9.9.3.4].

Ngoài ra, để kiểm soát việc bảo quản và sử dụng trang thiết bị, Nhà trường có hệ thống sổ theo dõi giảng đường, nhật ký theo dõi phòng thí nghiệm, thực hành. Nhà trường cùng các đơn vị đánh giá chất lượng và theo dõi tần suất khai thác các trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH [H9.9.3.5], [H9.9.3.6].

Nhà trường tiến hành thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên và sinh viên về số lượng và chất lượng trang thiết bị phục vụ dạy và học. Qua số liệu thống kê khảo sát cho thấy, trên 95% ý kiến phản hồi của CB, GV, SV cho rằng Nhà trường có đủ trang thiết bị đáp ứng cho nhu cầu của các hoạt động đào tạo và NCKH [H9.9.3.7].

2. Điểm mạnh

Giảng đường rộng, thoáng mát, đủ ánh sáng có máy chiếu; đủ phòng thí nghiệm, phòng máy tính và xưởng thực hành và phục vụ tốt hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH.

3. Tồn tại

Một số bài thí nghiệm, thiết bị phục vụ học tập và NCKH cần được nâng cấp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2018-2019, Nhà trường tiếp tục đầu tư thêm trang thiết bị; thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị thông tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Nhà trường rất quan tâm đến việc ứng dụng CNTT trong quản trị, trong công tác văn phòng và trong giảng dạy học tập. Toàn trường hiện có 57 máy vi tính để bàn, trong đó số máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập là 35 máy, số máy tính phục vụ cho công tác quản lý và công tác văn phòng là 22. Mỗi CB, NV có 1 máy tính, tất cả máy tính được nối mạng Internet [H9.9.4.1], hầu hết

giảng viên và rất nhiều SV có máy tính xách tay [H9.9.4.2].

Hệ thống mạng Internet gồm 01 máy chủ với cấu hình mạnh được cài đặt phần mềm Edusoft, 01 đường truyền cáp quang FTTH tốc độ cao, được kết nối với tất cả máy tính của các phòng, khoa, trung tâm, giảng đường, KTX SV và phát Wi-Fi cho toàn bộ khuôn viên Nhà trường [H9.9.4.3].

Tất cả các giảng đường đều được trang bị máy chiếu [H9.9.4.4], các phòng, các trung tâm, văn phòng khoa được trang bị máy tính, máy in [H9.9.4.5].

Thư viện, giảng đường và KTX đều có mạng internet, đảm bảo cho GV, sinh viên có thể truy cập tốt wifi miễn phí [H9.9.4.3]. Trường trang bị hệ thống phần mềm quản lý Website, E-learning cho SV và giáo viên, có hệ thống phần mềm Edusoft phục vụ cho quản lý đào tạo [H9.9.4.6]. Tất cả CB, GV, SV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền của Trường để phục vụ cho công tác trao đổi thông tin (họ tên)*@vietbac.edu.vn*. [H9.9.4.7].

Để quản lý có hiệu quả thiết bị tin học, Nhà trường đã quy định việc quản lý trang thiết bị điện tử phục vụ dạy và học, NCKH và quản lý của Trường [H9.9.4.8].

Nhà trường đã phân công và quy định chức năng và nhiệm vụ của đơn vị phụ trách việc quản trị và duy trì hệ thống mạng cũng như các máy tính trong Trường, văn bản quy định hướng dẫn sử dụng máy tính, mạng Internet của Trường [H9.9.4.9].

Nhà trường đã đầu tư thiết bị hệ thống máy tính và mạng thông tin để thuận tiện cho việc ứng dụng CNTT vào quản lý, giảng dạy và học tập. Hàng năm, Trường tiến hành thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên và sinh viên về chất lượng trang thiết bị phục vụ dạy, học và NCKH, trong đó có thiết bị thông tin. Kết quả khảo sát cho thấy trên 85 % SV và giảng viên hài lòng về trang thiết bị, CSVC của phòng học, phòng thí nghiệm, Thư viện,... [H9.9.4.10].

2. Điểm mạnh

Trường đảm bảo đầy đủ trang thiết bị tin học như máy tính, máy chiếu, mạng, các phần mềm phục vụ hoạt động dạy học.

Cung cấp dịch vụ wifi miễn phí giúp CB, GV, SV tiếp cận nguồn tài liệu đa dạng từ nguồn Internet.

Mạng nội bộ của Trường với hệ thống Email, Website hoạt động tốt, thể hiện sự chuyên nghiệp, thuận lợi, an toàn của việc trao đổi thông tin.

3. Tồn tại

Phần mềm chưa được tích hợp phân quản lý tài sản.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường thực hiện nâng cấp và tích hợp toàn bộ hệ thống phần mềm quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học, có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú, có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Trường có 09 giảng đường phòng học, với tổng diện tích sàn xây dựng 1.359 m² đáp ứng cho trên 1.000 chỗ ngồi/ca. Diện tích giảng đường, lớp học đảm bảo theo TCVN 3981:1985 trung bình từ 0,9 m²/chỗ ngồi đến 1,5 m²/chỗ ngồi cho các loại giảng đường từ 50 chỗ đến 500 chỗ. Nhà trường có 01 phòng thí nghiệm vật lý và 02 xưởng thực hành, với tổng diện tích sàn xây dựng là: 3.000m²; 01 thư viện (2 phòng) với tổng diện tích sàn xây dựng là: 300 m². Tổng diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp cho giảng dạy: 8.630 m², đảm bảo diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy là: 19,3m²/1 sinh viên [H9.9.5.1], [H9.9.5.2], [H9.9.5.3]. Ngoài ra, Trường còn ký hợp đồng sử

dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành phục vụ đào tạo và NCKH với 2 trường Đại học và 1 trường Cao đẳng ở tỉnh Thái Nguyên [H9.9.5.4].

KTX SV có 30 phòng với tổng diện tích sàn là: 2.359 m², đáp ứng 300 chỗ ở cho SV, diện tích bình quân 7,9 m²/SV. KTX của Trường được xây dựng hiện đại, có sân phơi, chậu rửa, phòng tắm có bình đun nước nóng; phòng rộng có đủ giường, quạt trần, điện chiếu sáng, mạng Internet, ban công rộng có lan can, an toàn cho SV [H9.9.5.5], [H9.9.5.6], [H9.9.5.7]. Trung bình hàng năm số lượng SV đăng ký nhu cầu ở KTX dưới 100 SV. KTX có nội quy, có đầy đủ phương tiện PCCC theo yêu cầu [H9.9.5.8], [H9.9.5.9].

Nhà ăn tập thể phục vụ CB, NV và SV có diện tích 78 m², do thường xuyên được thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm soát chặt chẽ thực phẩm đầu vào cho nên đảm bảo được chất lượng phục vụ, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế [H9.9.5.10].

Sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao với tổng diện tích: 5.000 m², gồm: 01 sân đất bóng đá và 01 sân bóng chuyền có diện tích 3.000 m², 02 sân cầu lông có tổng diện tích 950 m² và các sân chơi khác có tổng diện tích 1.000m²; tổng diện tích sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao đạt tỷ lệ 11m²/01 sinh viên [H9.9.5.11], [H9.9.5.12]. Các công cụ, dụng cụ thể dục, thể thao phục vụ học tập và rèn luyện được Nhà trường cung cấp đầy đủ, thường xuyên và giao cho bộ môn Giáo dục thể chất chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng [H9.9.5.13].

2. Điểm mạnh

Diện tích bình quân lớp học đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT.

KTX hiện đại, rộng, đủ hệ thống chiếu sáng, quạt, phòng vệ sinh, nhà tắm (có bình nóng lạnh) đáp ứng nhu cầu và đảm bảo an toàn cho SV nội trú.

3. Tồn tại

Do đang trong giai đoạn xây dựng nên Trường chưa có nhà thi đấu đa năng phục vụ cho các môn thể thao trong nhà.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 – 2018, Nhà trường cải tạo sân bóng đá, bóng chuyền phục vụ tốt hơn nhu cầu luyện tập thể dục thể thao của HSSV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt và kế hoạch xây dựng trong những năm tiếp theo [H9.9.6.1], Trường đã tiến hành xây dựng các hạng mục công trình phục vụ hoạt động của Trường Giai đoạn 1, trong đó bao gồm 01 Nhà điều hành 6 tầng.

Nhà làm việc của BGH và các phòng chức năng, các trung tâm có tổng diện tích sàn xây dựng là: 2.491 m². Có phòng làm việc riêng của BGH, phòng, khoa, trung tâm. Các phòng có diện tích từ 20-60 m². Ngoài ra còn có các phòng họp chung, phòng làm việc cho các tổ chức đoàn thể [H9.9.6.2], [H9.9.6.3].

Toàn bộ các phòng làm việc được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết như bàn, ghế làm việc cho CB và tiếp GV, SV, đèn, điều hòa, quạt, tủ tài liệu máy tính, máy in. Các phòng họp chung cho các khoa được trang bị đầy đủ bàn ghế, điều hòa, máy chiếu, bảng ... để tổ chức hội nghị, hội thảo và sinh hoạt chuyên môn. Các CB và nhân viên cơ hữu công tác tại thư viện, phòng y tế cũng có đủ chỗ và điều kiện làm việc theo quy định [H9.9.6.4].

Trên cơ sở Quyết định thành lập các đơn vị của Hiệu trưởng Nhà trường và danh sách cán bộ các đơn vị [H9.9.6.5], phòng Tổng hợp cung cấp, quản lý, thay thế, sửa chữa các thiết bị theo các Quy định của Trường.

Các phòng làm việc được gắn biển hiệu và có sơ đồ chỉ dẫn cụ thể [H9.9.6.6]. Tỷ lệ diện tích phòng làm việc trên tổng số CB, GV và NV cơ hữu theo từng phòng, khoa, trung tâm trong Trường là 28 m²/người. Các phòng làm

việc được lắp đặt các trang thiết bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu làm việc của CB, GV và NV [H9.9.6.3], [H9.9.6.4].

2. Điểm mạnh

Trường có đủ phòng làm việc với đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho CB và GV cơ hữu theo quy định.

3. Tồn tại

Còn thiếu một số phòng làm việc cho các bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018-2019, Nhà trường sẽ xây dựng nhà Đa chức năng có đủ phòng làm việc cho tất cả các đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN-3081-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Ngày 22 tháng 07 năm 2009, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có Quyết định số 1736/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trường ĐHVB trên địa bàn xã Đồng Bầm - TP Thái Nguyên để xây dựng trường ĐHVB [H9.9.7.1]. Ngày 05 tháng 8 năm 2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1341/QĐ-TTg thành lập Trường ĐHVB [H9.9.7.2].

Các hạng mục công trình xây dựng trường Đại học Việt Bắc theo quy hoạch đã được phê duyệt [H9.9.7.3].

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Khu giảng đường viện nghiên cứu	6,32	17,55
Khu điều hành, văn phòng	4,37	12,14
Khu xưởng thực tập	2,29	06,36
Khu ký túc xá sinh viên	3,03	08,42
Khu thể dục thể thao	4,42	12,29

Khu công trình kỹ thuật	0,34	00,95
Khu công viên cây xanh	7,82	21,71
Đất đường giao thông	7,41	20,58
Tổng	36,0	100

Bảng 9: Các hạng mục công trình xây dựng trường Đại học Việt Bắc

Trên cơ sở Quy hoạch chi tiết và Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm [H9.9.7.4], [H9.9.7.5]. Nhà trường đã xây dựng các công trình đúng quy hoạch, đảm bảo tính độc lập tương đối của từng khu vực và tính thống nhất của từng khu chức năng với tổng thể chung của Nhà trường phù hợp quy định của thông tư số 24/2015/TTBGDĐT quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục Đại học [H9.9.7.6].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có diện tích đất lớn vượt trội so với quy định (theo Quy định là 25 m²/1 SV), đáp ứng nhu cầu mở rộng Nhà trường theo quy mô phát triển.

3. Tồn tại

Một số diện tích đất thuộc các phân khu chức năng dành cho xây dựng mở rộng theo quy hoạch còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được cấp trên có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng nhà đa năng như đã xác định trong Kế hoạch phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2013 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.8: Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả

Từ năm 2013, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch phát triển chiến lược Nhà trường giai đoạn 2013 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H9.9.8.1], trong

đó có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC kèm theo sơ đồ quy hoạch tổng thể xây dựng của Trường đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt [H9.9.8.2].

Nội dung chính của việc quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC của Nhà trường theo các giai đoạn như sau:

- Đầu tư các công trình xây dựng giai đoạn 1: Nhà điều hành 2.491 m², giảng đường 4.335 m², KTX 2.396 m², phòng thí nghiệm 300 m², phòng thực hành 75 m², thư viện 300 m² [H9.9.8.3], [H9.9.8.4].

- Đầu tư các công trình xây dựng giai đoạn 2:

Các công trình xây dựng sẽ được đầu tư xây dựng theo quy hoạch tổng thể đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt [H9.9.8.5].

Trên cơ sở quy mô và nhiệm vụ phát triển của Nhà trường qua từng thời kỳ, Nhà trường đã có báo cáo, đề nghị các cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể và điều chỉnh KH phát triển CSVC của Trường [H9.9.8.6].

2. Điểm mạnh

Quy hoạch tổng thể của Trường có tính khả thi cao.

3. Tồn tại

Một số hạng mục trong quy hoạch Giai đoạn 2 của Nhà trường trong năm 2017 gặp khó khăn do giải phóng mặt bằng chậm.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2018, Nhà trường sẽ chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc phê duyệt quy hoạch xây dựng Giai đoạn 2 để triển khai các dự án đầu tư xây dựng các hạng mục công trình theo dự kiến.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.9: Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Để đảm bảo công tác an ninh, trật tự, Nhà trường ký hợp đồng dịch vụ bảo vệ với Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Đức Minh. Hiện nay, Nhà trường đã có đội ngũ bảo vệ chuyên trách đáp ứng đủ yêu cầu bảo vệ 24/24h trong ngày, đảm bảo giữ gìn an ninh, trật tự và bảo vệ tài sản, an toàn cho CB, GV và SV. Hợp đồng đã quy định rõ chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của Đội bảo vệ, định biên đủ số lượng nhân viên và trang bị phương tiện cần thiết cho Đội bảo vệ, đảm bảo công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản và CB, GV, NV, HSSV của Nhà trường [H9.9.9.1].

Đối với công tác phòng chống cháy nổ, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 111/QĐ-ĐHVB về việc thành lập đội PCCC cơ sở [H9.9.9.2]. Quyết định số 112/QĐ-ĐHVB về việc ban hành nội quy PCCC [H9.9.9.3]. Nội quy PCCC và nội quy sử dụng điện được công bố tại các phòng ban, khoa, trung tâm và giảng đường, nhà để xe [H9.9.9.4].

Hệ thống PCCC đã được phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Thái Nguyên thẩm duyệt theo giấy chứng nhận thẩm duyệt số 16 về thiết kế PCCC và Biên bản kiểm tra về PCCC [H9.9.9.5]. Phương tiện PCCC lắp đặt trong Nhà trường đã được Cục cảnh sát PCCC&CNCH Bộ Công an kiểm định thiết bị số 426/LĐ-PCCC-P9 [H9.9.9.6]. Hệ thống cấp nước chữa cháy đã được công ty cổ phần công nghệ MAX Việt Nam triển khai theo HĐKT số 18/HĐ-PCCC và các liên quan đến hoạt động PCCC như nguồn nước, máy bơm động cơ điện, máy bơm động cơ đốt trong... đã được báo cáo gửi Cảnh sát PCCC&CNCH tỉnh Thái Nguyên theo báo cáo số 02/BC-ĐHVB [H9.9.9.7], [H9.9.9.8]. Nhà trường có văn bản, kế hoạch hướng dẫn PCCC và phương tiện PCCC được đặt ở những điểm thiết yếu và quan trọng [H9.9.9.9].

Vào tuần giáo dục công dân hàng năm, Trường tổ chức tuyên truyền giáo dục, các quy định của Trường, thông tư của Nhà nước về pháp luật, công tác đảm bảo an ninh, an toàn xã hội đến SV [H9.9.9.10] và phát động phong trào thi đua thực hiện tốt các nội dung này [H9.9.9.11]. Nhà trường đã ban hành nội quy

giảng đường, nội quy KTX, nội quy phòng thí nghiệm, phòng thực hành; quy định về trật tự, nề nếp sinh hoạt, học tập đối với SV và CB, GV trong Nhà trường [H9.9.9.12], [H9.9.9.13], [H9.9.9.14].

Đề công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo, Trường đã lắp đặt hệ thống camera bảo vệ tại khu nhà điều hành, giảng đường, KTX [H9.9.9.15]. Trường thường xuyên phối hợp với Đội quản lý trật tự xây dựng và giao thông thành phố Thái Nguyên giải tỏa các tụ điểm bán hàng làm mất vệ sinh, mất trật tự mỹ quan đô thị và cản trở giao thông quanh công trường [H9.9.9.16].

Định kỳ hàng năm, Trường báo cáo về công tác an toàn, an ninh, trật tự trong trường cho Công an và UBND xã Đồng Bẩm TP Thái Nguyên. Báo cáo khẳng định, tình hình an ninh trật tự được đảm bảo, việc chỉ đạo công tác bảo vệ tài sản về người và vật chất luôn được Nhà trường quan tâm [H9.9.9.17].

2. Điểm mạnh

Trường có đội bảo vệ nhiệt tình, có trách nhiệm, đảm bảo an toàn và đáp ứng được yêu cầu giữ trật tự tại Trường. Trong những năm qua tài sản và an ninh, trật tự của Nhà Trường được đảm bảo, không có mất mát, trộm cắp, đánh nhau xảy ra.

Vấn đề an toàn PCCC được quan tâm đặc biệt, luôn đảm bảo tốt.

3. Tồn tại

Do trường đang trong thời kỳ xây dựng nên một số khu vực chưa có hàng rào bảo vệ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017 – 2018, Trường tiếp tục duy trì mối liên hệ vấn đề an ninh trật tự, an toàn trường học với công an địa bàn để đảm bảo an ninh, an toàn trường học. Thường xuyên tập huấn tuyên truyền PCCC cho CB, GV và SV. Tiếp tục xây dựng hàng rào bảo vệ ở những khu vực ranh giới đã được xác định.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 9

Nhà trường rất quan tâm vào việc phát triển Thư viện, xây dựng CSVC, trang thiết bị học tập nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo cũng như NCKH và các hoạt động khác. Tuy nhiên, do Trường mới đi vào hoạt động, còn nhiều khó khăn về kinh phí nên chưa xây được nhiều cơ sở thực hành thực tập, thư viện còn khiêm tốn. Để khắc phục khó khăn này, Nhà trường đã ký các hợp đồng hợp tác sử dụng chung cơ sở vật chất với các trường bạn ở thành phố Thái Nguyên. Nhờ đó, Trường có đủ giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, giáo trình và tài liệu tham khảo, mạng internet phục vụ tốt các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Tỷ lệ bình quân diện tích phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm/Sinh viên vượt cao so với chuẩn quy định.

Trường có đủ KTX, nhà ăn, sân chơi, bãi tập phục vụ sinh hoạt rèn luyện của SV.

Các điều kiện làm việc của CB, GV, NV như phòng, bàn ghế, tủ, hệ thống chiếu sáng, quạt mát, máy tính, mạng internet đều đạt chuẩn và tốt.

Tiêu chuẩn 9 có 9/9 tiêu chí đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính (3 tiêu chí).

Mở đầu

Trường Đại học Việt Bắc là cơ sở giáo dục đại học tư thục được thành lập theo quyết định số 1341/QĐ-TTg ngày 05/8/2011, hoạt động theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học, Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục, Quyết định số 63/2011/QĐ-TTg ngày 10/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ và nay là Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ Trường đại học [H10.10.1.1].

Công tác tài chính và quản lý thu, chi của trường ĐHV B được thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước, tuân thủ Luật kế toán, Luật ngân sách nhà nước, quản lý chặt chẽ các nguồn tài chính, thu chi rõ ràng, minh bạch, công khai. Hàng năm, Kế hoạch tài chính được xây dựng và phân bổ sát với yêu cầu thực tế của Nhà trường. Nhà trường có các kế hoạch tăng nguồn thu để đầu tư phát triển CSVC và tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên, nhân viên. Các nguồn tài chính được quản lý, điều hành tập trung, phân bổ sử dụng hợp lý, đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích, đúng chế độ chính sách theo chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí. Công tác lập kế hoạch được chuẩn hóa theo đúng quy định.

Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

1. Mô tả

Trường ĐHV B là cơ sở giáo dục đại học tư thục, tự đảm bảo kinh phí hoạt động. Thực hiện đúng các quy định của nhà nước, Hội đồng quản trị trường ĐHV B đã ban hành quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 05/9/2011 và quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 08/3/2015 về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường

DHVB [H10.10.1.2] đồng thời xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2013-2020 tầm nhìn đến năm 2030 đã thể hiện rõ giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính của Nhà trường [H10.10.1.3]. Các nguồn lực tài chính được phát triển theo hướng đa dạng hóa và bền vững, hiệu quả thông qua tăng cường, mở rộng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước; tăng đồng đều quy mô các nguồn thu của Trường từ học phí, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tế sản xuất, tiến tới cân bằng thu chi và có lãi, nhưng vẫn định hướng phi lợi nhuận để có tiềm năng về tài chính xây dựng Trường phát triển nhanh và hiện đại.

Công tác hạch toán kế toán của Nhà trường được thực hiện theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/6/2006 của Bộ Tài chính về “Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa”; Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa” và các văn bản pháp luật có liên quan [H10.10.1.4].

(Xem Bảng 10 tổng hợp nguồn thu từ năm 2013 đến năm 2017 ở Phụ lục 10.)

Hàng năm, căn cứ thực trạng phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của địa phương và chiến lược phát triển dài hạn, kế hoạch đào tạo; kết quả thực hiện năm trước, nhu cầu của các đơn vị, nhà trường đã xây dựng dự toán và phân tích tình hình tài chính nhằm tăng nguồn thu hợp pháp đáp ứng các hoạt động của Nhà trường [H10.10.1.5]. Đồng thời căn cứ nguồn thu và kế hoạch phát triển, Nhà trường đã ban hành và điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ [H10.10.1.6] và kế hoạch chi tiết cho phù hợp tình hình thực tế từng giai đoạn thông qua các cuộc họp Hội đồng quản trị của Nhà trường [H10.10.1.7]. Trong Hội nghị xây dựng kế hoạch dự toán thu chi hàng năm, các phòng, trung tâm, khoa đại diện cho cán bộ giảng viên Nhà trường đã thảo luận về tính hợp lý và các vấn đề liên quan đến việc lập kế hoạch, phân bổ tài chính, quản lý tài chính trong đơn vị [H10.10.1.8]. Nhà trường định kỳ tổ chức khảo sát lấy ý kiến giảng viên về chính sách tài chính dành cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học, số liệu khảo sát cho thấy trên 90% giảng viên hài lòng với chính sách này [H10.10.1.9].

Các nguồn tài chính của Nhà trường bao gồm: Nguồn vốn góp của các cổ đông; các khoản thu học phí, lệ phí [H10.10.1.10]; các khoản vốn vay; các nguồn thu khác [H10.10.1.11], [H10.10.1.12].

Trong 5 năm qua nguồn thu góp vốn luôn là nguồn thu chính của Nhà trường; thu từ học phí, lệ phí và thu khác của Nhà trường tăng dần qua các năm. Điều này khẳng định tiềm lực tài chính cao của các cổ đông, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho đầu tư và phát triển. Nguồn thu từ học phí, lệ phí tăng trưởng ổn định, đảm bảo hoạt động thường xuyên của Nhà trường.

Để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động đầu tư xây dựng và đào tạo, các cổ đông đều cam kết sẽ bổ sung đủ vốn khi Nhà trường cần.

Kết quả xét duyệt quyết toán hàng năm của Đại hội đồng cổ đông [H10.10.1.7] và kết quả kiểm toán năm 2013 - 2016 khẳng định các nguồn thu của Nhà trường là hoàn toàn đúng quy định [H10.10.1.13].

Hàng năm, tại Đại hội đồng cổ đông Nhà trường đều có đánh giá của Ban kiểm soát, của các cổ đông về hiệu quả đầu tư tài chính cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác [H10.10.1.14]. Những ý kiến của các Cổ đông và Ban kiểm soát cho thấy công tác Tài chính cơ bản đều được đáp ứng, đạt hiệu quả cao.

2. Điểm mạnh

Nguồn tài chính của Nhà trường luôn đảm bảo tất cả các hoạt động theo kế hoạch đã đề ra.

3. Tồn tại

Quy mô sinh viên Nhà trường còn ít nên nguồn thu học phí chưa cao, tỷ lệ thu từ học phí còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường sẽ lên kế hoạch và xây dựng thêm các chương trình, dự án phối hợp NCKH với các đối tác, để khai thác hiệu quả các nguồn hỗ trợ từ đối tác trong và ngoài nước.

Tăng cường công tác tuyển sinh để tăng quy mô sinh viên, tăng tỷ lệ thu từ SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Công tác lập kế hoạch tài chính hàng năm được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và yêu cầu của Hội đồng quản trị Nhà trường [H10.10.2.1]. Hàng năm căn cứ kết quả thực hiện năm trước, nhu cầu, nhiệm vụ và kế hoạch dự toán được các đơn vị đề xuất, Nhà trường tổ chức Hội nghị xây dựng kế hoạch hoạt động, trong Hội nghị, các phòng, trung tâm, khoa đại diện cho cán bộ giảng viên Nhà trường đã thảo luận về tính hợp lý và các vấn đề liên quan đến việc lập kế hoạch, phân bổ tài chính, quản lý tài chính trong đơn vị [H10.10.2.2], trên cơ sở kết quả được hội nghị thông qua, Nhà trường lập kế hoạch dự toán trình Hội đồng quản trị thẩm định phê duyệt theo quy định. Nhà trường định kỳ tổ chức khảo sát lấy ý kiến giảng viên về chính sách tài chính dành cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học, số liệu khảo sát cho thấy trên 90% giảng viên hài lòng với chính sách này [H10.10.2.3].

Kế hoạch dự toán thu - chi đều được Nhà trường cân đối hợp lý và quản lý chặt chẽ. Đồng thời, hàng năm Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông đều tổ chức đánh giá tổng kết việc thực hiện kế hoạch và xây dựng kế hoạch, giải pháp thực hiện cho năm sau [H10.10.2.4].

Công tác quản lý tài chính được thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước, của Hội đồng quản trị và được tin học hóa thông qua sử dụng các công cụ hỗ trợ, phần mềm đảm bảo tính chính xác, phục vụ cho việc lập báo cáo theo đúng quy định hiện hành [H10.10.2.5]. Nhà trường thực hiện chế độ tự kiểm tra tài chính, kế toán theo đúng quy định hiện hành [H10.10.2.6]. Dự toán thu, chi và báo cáo công khai tài chính được thông báo công khai, minh bạch trước Hội đồng cổ đông [H10.10.2.7], [H10.10.2.8].

Trong 5 năm qua Kiểm toán kết luận Nhà trường đã thực hiện và chấp

hành tốt công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính đảm bảo theo đúng quy định [H10.10.2.9].

2. Điểm mạnh

Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai, minh bạch và đáp ứng yêu cầu các hoạt động khác của Nhà trường.

3. Tồn tại

Kế hoạch và dự toán kinh phí nhiều lúc còn chưa sát thực tế do trong hoạt động bồi thường, GPMB phụ thuộc hoàn toàn vào nhu cầu của người dân.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện xây dựng kế hoạch dự toán kinh phí cho hoạt động NCKH theo hướng tăng cường kinh phí từ năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường.

1. Mô tả

Công tác phân bổ tài chính được thực hiện theo đúng quy trình của Nhà nước, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Căn cứ kinh phí nhu cầu vốn được duyệt, kế hoạch dự toán thu, Nhà trường dự kiến phân bổ và tổ chức hội nghị xây dựng kế hoạch dự toán để phân bổ kinh phí cho các hoạt động và hoàn thiện kế hoạch dự toán trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt [H10.10.3.1].

(Xem Bảng 11 phân bổ nguồn chi từ năm 2013 đến tháng 11/2017 ở Phụ lục 10)

Trong Hội nghị xây dựng kế hoạch dự toán thu chi hàng năm, các phòng, trung tâm, khoa đại diện cho cán bộ giảng viên Nhà trường đã thảo luận về tính hợp lý và các vấn đề liên quan đến việc lập kế hoạch, phân bổ tài chính, quản lý tài chính trong đơn vị [H10.10.3.2]. Nhà trường định kỳ tổ chức khảo sát lấy ý kiến giảng viên về chính sách tài chính dành cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học, số liệu khảo sát cho thấy trên 90% giảng viên hài lòng với chính sách này [H10.10.3.3].

Để quản lý và sử dụng tài chính hợp lý, Nhà trường đã xây dựng và ban

hành Quy chế chi tiêu nội bộ (điều chỉnh hàng năm theo nguyên tắc quy định tại minh chứng [H10.10.3.4])[H10.10.3.5]. Các nguồn thu của Nhà trường được sử dụng đúng mục đích và hợp lý phục vụ tốt các hoạt động của Nhà trường.

Công tác hoạch toán kế toán, lập báo cáo quyết toán hàng năm được thực hiện theo đúng quy định [H10.10.3.6] và được thông báo công khai minh bạch [H10.10.3.7]. Nhà trường đã thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính theo đúng quy định [H10.10.3.8].

Hàng năm Đại hội đồng cổ đông đã thẩm định xét duyệt quyết toán và kết luận Nhà trường đã thực hiện và chấp hành tốt công tác phân bổ và sử dụng hợp lý tài chính đảm bảo theo đúng quy định hiện hành [H10.10.3.9]. Từ năm 2013 đến năm 2016 kiểm toán đã thực hiện kiểm toán năm tài chính 2013 - 2016 và kết luận Nhà trường đã thực hiện và chấp hành tốt công tác phân bổ, sử dụng và quản lý tài chính đảm bảo theo đúng quy định hiện hành [H10.10.3.10].

2. Điểm mạnh

Các nguồn tài chính của Nhà trường được phân bổ, sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm và được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng quy định hiện hành.

3. Tồn tại

Tỷ trọng kinh phí phân bổ và sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2018, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện các Quy định về xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với hoạt động NCKH theo đúng quy định.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận Tiêu chuẩn 10

Trong giai đoạn 2013 - 2016 Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tài chính và quản lý tài chính có hiệu quả cao theo đúng quy định của Nhà nước. Trong năm 2017-2018 và những năm tiếp theo, Nhà trường có các kế hoạch, giải pháp để khai thác, phát triển đa dạng hóa nguồn thu tài chính, nhằm mục đích đầu tư phát triển CSVC, tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, phục

vụ tốt hơn nữa cho công tác đào tạo và NCKH, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Nhà trường.

Nhà trường đã có các giải pháp huy động và quản lý tài chính phù hợp đáp ứng các hoạt động của Nhà trường. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai, minh bạch và đáp ứng yêu cầu các hoạt động khác của Nhà trường.

Tuy nhiên, quy mô sinh viên Nhà trường còn nhỏ nên nguồn thu học phí chưa cao, tỷ lệ nguồn thu từ học phí còn thấp, nguồn thu chính vẫn là nguồn thu từ cổ đông góp vốn. Do khó khăn về tài chính nên tỷ trọng kinh phí phân bổ và sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn thấp.

Tiêu chuẩn 10 có 3/3 tiêu chí đạt yêu cầu.

PHẦN IV: KẾT LUẬN

Trường ĐHV B là trường đại học tư thục, phi lợi nhuận, đa ngành, định hướng ứng dụng có vai trò và vị thế ở khu vực Trung du, miền núi phía Bắc Việt nam, đang trong quá trình xây dựng, từng bước khắc phục khó khăn, vượt qua thử thách, bằng chính sức lực và trí tuệ của các thể hệ CBQL, GV và HSSV của Trường, cùng với sự quan tâm hỗ trợ tích cực của các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và của các địa phương.

Trường đã sớm xây dựng sứ mạng và mục tiêu đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Trường, với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, với mục tiêu đào tạo trình độ đại học đúng theo qui định tại Luật GD, Luật GD đại học và được định kì rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện; Trường có cơ cấu tổ chức theo qui định của Điều lệ Trường đại học và các qui định khác của pháp luật có liên quan, có qui chế về tổ chức và hoạt động cụ thể; có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lí một cách có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường; phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và NV.

Trường đã thành lập phòng TT-KT- ĐBCL với đội ngũ CBQL có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường; CTĐT của Trường có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lí, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, được định kì bổ sung, điều chỉnh; Nhà trường triển khai phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đáp ứng yêu cầu học tập đa dạng của SV; có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lí các hoạt động giảng dạy của GV; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm.

Trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và NV; qui hoạch, bổ nhiệm CBQL đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; Trường cơ bản có đủ số lượng GV để thực hiện CTĐT và NCKH.

Bên cạnh việc phát triển chương trình, phát triển đội ngũ, có cơ chế quản lý hiệu quả, Trường còn chú trọng phát triển các điều kiện CSVC hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường. Trường đã chủ động ký kết Hợp tác toàn diện với các trường đại học, cao đẳng có uy tín, có các thế mạnh về GV, các phòng thí nghiệm, thư viện hiện đại để được khai thác sử dụng chung. Sinh viên của Trường có cơ hội được học tập, thực hành, thực tập tại các phòng thí nghiệm hiện đại và được hướng dẫn bởi các giáo viên giàu kinh nghiệm. Thư viện của Trường có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và SV; có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH; có đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, TDTT theo qui định; có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CBQL, GV, NV và SV.

Trường có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các HĐĐT, NCKH và các hoạt động khác; công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo qui định; đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của Trường.


Tuy nhiên, trong quá trình TĐG, Trường tự nhận thấy vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục đặc biệt là xây dựng đội ngũ GV, nhân viên đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm và độ tuổi, có trình độ chuẩn về tin học và ngoại ngữ, đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo và NCKH; và kế hoạch nâng cao hiệu quả của hoạt động NCKH thông qua các hoạt động HTQT.

Tóm lại, báo cáo TĐG của Trường đã nêu bật những điểm mạnh của Nhà trường trong giai đoạn 2013 - 2017, đồng thời chỉ ra những tồn tại, hạn chế mà Nhà trường cần tiếp tục khắc phục, sửa đổi. Với tinh thần cầu thị, Nhà trường sẽ lắng nghe, tiếp thu các ý kiến của CB, GV, viên chức, SV, nhà tuyển dụng, cựu SV, các chuyên gia và xã hội nói chung để bổ sung, điều chỉnh các mặt hoạt động của Trường. Đồng thời, Nhà trường sẽ nghiêm túc nhìn nhận, phân tích kỹ các tồn tại để đề ra các giải pháp khắc phục nhằm không ngừng nâng cao chất lượng các HĐĐT cũng như các hoạt động khác của Nhà trường.

Kết quả TĐG của Nhà trường cho thấy trong 61 tiêu chí kiểm định CLGD, Nhà trường đã đạt 60/61 tiêu chí (đạt 98,36%)

HĐTĐG Trường ĐHV B tự đánh giá Nhà trường: **Đạt tiêu chuẩn kiểm định CLGD trường đại học.**

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: DVB							
Tên trường: ĐẠI HỌC VIỆT BẮC							
Ngày hoàn thành TĐG: 29/09/2017							
Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá							
Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học				Tiêu chuẩn 6: Người học			
1	Đ			1	Đ		
2	Đ			2	Đ		
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý				3	Đ		
1	Đ			4	Đ		
2	Đ			5	Đ		
3	Đ			6	Đ		
4	Đ			7	Đ		
5	Đ			8	Đ		
6	Đ			9	Đ		
7	Đ			Tiêu chuẩn 7: NCKH, ứng dụng, phát triển và CGCN			
Tiêu chuẩn 3: CTĐT				1	Đ		
1	Đ			2	Đ		
2	Đ			3	Đ		
3	Đ			4	Đ		
4	Đ			5	Đ		
5	Đ			6	Đ		
6	Đ			7	Đ		
Tiêu chuẩn 4: HĐĐT				Tiêu chuẩn 8: Hoạt động HTQT			
1	Đ			1	Đ		
2	Đ			2	Đ		
3	Đ			3	Đ		
4	Đ			Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học			
5	Đ			1	Đ		
6	Đ			2	Đ		
7	Đ			3	Đ		
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ CBQL, GV và NV				4	Đ		
1	Đ			5	Đ		
2	Đ			6	Đ		
3	Đ			7	Đ		
4	Đ			8	Đ		
5	Đ			9	Đ		
6		C		Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính			
7	Đ			1	Đ		
8	Đ			2	Đ		
				3	Đ		

Tổng hợp: - Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: **10**; Số tiêu chí đạt: **60** (chiếm 98,36%);

- Số tiêu chí chưa đạt: **1** (chiếm 1,64%); Số tiêu chí không đánh giá: **0** (chiếm 0%).

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 09 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

GS. TS. Nguyễn Đăng Bình

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 177/QĐ-ĐHVB

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ- TTg ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Việt Bắc;

Căn cứ Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 06/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận Hội đồng quản trị và các chức vụ lãnh đạo Trường Đại học Việt Bắc;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Việt Bắc ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHVB ngày 08/3/2015 của Chủ tịch HĐQT trường ĐHV B;

Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra-Khảo thí-ĐBCLGD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại

học Việt Bắc gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá nhà trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

GS.TS. Nguyễn Đăng Bình

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN**HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ***(Kèm theo Quyết định số 177 /QĐ-ĐHVB ngày 21 tháng 12 năm 2016**của Hiệu trưởng trường Đại học Việt Bắc)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Nguyễn Đăng Bình	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	ThS. Lê Minh Thái	Chủ tịch HĐ quản trị, P. Hiệu trưởng	P. chủ tịch
3	PGS.TS. Tô Văn Bình	P. Hiệu trưởng, Trưởng phòng Đào tạo-NCKH và HTQT	P. chủ tịch
4	ThS. GVC. Ngọc Côn Cương	Trưởng phòng Thanh tra-Khảo thí-Đảm bảo chất lượng	Thư ký HĐ
5	ThS.GVC. Vũ Đình Trung	Phó trưởng phòng Đào tạo-NCKH và HTQT	Ủy viên
6	CN. Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng phòng KH-TC	Ủy viên
7	ThS. Nguyễn Khánh Duy	Bí thư Đoàn TNCSHCM, Trưởng phòng công tác HS-SV	Ủy viên
8	ThS. Nguyễn Hữu Chinh	Phó trưởng phòng Tổng hợp	Ủy viên
9	TS. Nguyễn Thị Minh Thọ	Trưởng khoa Kinh tế & QTKD	Ủy viên
10	PGS. TS. Lê Lương Tài	Trưởng khoa KH Cơ bản	Ủy viên
11	TS. Nguyễn Văn Vy	Trưởng khoa Điện-Điện tử	Ủy viên
12	CN. Trần Bích Nét	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên
13	TS. Lê Văn Trang	Tổ trưởng bộ môn Cơ sở khoa Điện- Điện tử	Ủy viên
14	GS. TS. Nguyễn Văn Hộ	Giảng viên	Ủy viên
15	PGS. TS. Nguyễn Duy Lương	Giảng viên	Ủy viên

Danh sách ấn định có 15 thành viên

**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 178 /QĐ-ĐHVB

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Ban thư ký cho Hội đồng tự đánh giá
chất lượng giáo dục trường Đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ- TTg ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Việt Bắc;

Căn cứ Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 06/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận Hội đồng quản trị và các chức vụ lãnh đạo Trường Đại học Việt Bắc;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Việt Bắc ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHVB ngày 08/3/2015 của Chủ tịch HĐQT trường ĐHV B;

Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra-Khảo thí-ĐBCLGD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban thư ký cho Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học Việt Bắc gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban thư ký có nhiệm vụ giúp Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá Nhà trường

theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

GS.TS. Nguyễn Đăng Bình

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số 178 /QĐ-ĐHVB ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Hiệu trưởng trường Đại học Việt Bắc)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS. TS. Tô Văn Bình	Phó hiệu trưởng, Trưởng phòng Đào tạo-NCKH-HTQT	Trưởng Ban thư ký
2	ThS. GVC. Ngọc Côn Cương	Trưởng phòng Thanh tra-Khảo thí-Đảm bảo chất lượng	Phó trưởng Ban thư ký
3	ThS. Nguyễn Kiều Linh	CB phòng Thanh tra-Khảo thí-Đảm bảo chất lượng	Thường trực Ban thư ký
4	ThS. Vũ Đình Trung	Phó phòng Đào tạo-NCKH-HTQT	Thành viên, tiêu chuẩn 3,4,7
5	KS. Ngô Hồng Nguyên	CB phòng Đào tạo-NCKH-HTQT	Thành viên, tiêu chuẩn 8
6	ThS. Nguyễn Khánh Duy	Trưởng phòng Công tác HS-SV	Thành viên, tiêu chuẩn 6
7	ThS. Nguyễn Hữu Chinh	Phó trưởng phòng Tổng hợp	Thành viên, tiêu chuẩn 1,2,5
8	CN. Giang Thu Phương	CB Khoa Kinh tế & QTKD	Thành viên, tiêu chuẩn 9
9	CN. Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên, tiêu chuẩn 10

(Danh sách gồm 09 thành viên)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập các nhóm công tác giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ- TTg ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Việt Bắc;

Căn cứ Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 06/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận Hội đồng quản trị và các chức vụ lãnh đạo Trường Đại học Việt Bắc;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Việt Bắc ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHVB ngày 08/3/2015 của Chủ tịch HĐQT trường ĐHV B;

Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra-Khảo thí-ĐBCLGD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các nhóm công tác giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học Việt Bắc gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các nhóm công tác chuyên trách có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học triển khai công tác tự đánh giá nhà

trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

GS.TS. Nguyễn Đăng Bình

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC GIÚP VIỆC CHO HỘI ĐỒNG
TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số 179/QĐ-ĐHVB ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Hiệu trưởng trường Đại học Việt Bắc)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (Hiệu trưởng, phòng tổng hợp và CB Khoa Kinh tế & QTKD)	GS. TS. Nguyễn Đăng Bình (Trưởng nhóm) ThS. Nguyễn Hữu Chinh CN. Nguyễn Thị Nga CN. Dương Thanh Linh CN. Nguyễn Thị Hồng Yến CN. Giang Thu Phương	Hiệu trưởng Phó trưởng phòng Tổng hợp CB phòng Tổng hợp CB phòng Tổng hợp CB phòng Tổng hợp CB Khoa Kinh tế & QTKD	Thu thập minh chứng, viết báo cáo cho tiêu chuẩn: -Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng mục tiêu của trường Đại học. -Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý. - Tiêu chuẩn 5:Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên -Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác
Nhóm 2 (phòng Đào tạo-NCKH và HTQT)	PGS. TS. Tô Văn Bình (Trưởng nhóm) ThS.GVC. Vũ Đình Trung KS. Đinh Thị Hiền	Phó hiệu trưởng, Trưởng phòng Đào tạo-NCKH và Hợp tác Quốc tế Phó trưởng phòng Đào tạo-NCKH và Hợp tác Quốc tế CB phòng Đào tạo-NCKH và Hợp tác Quốc tế	Thu thập minh chứng, viết báo cáo cho tiêu chuẩn: - Tiêu chuẩn 3: Chương trình Đào tạo -Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo. -Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu Khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao

	KS. Ngô Hồng Nguyên ThS. Lê Đình Mạnh CN. Ma Thị Ngân	CB phòng Đào tạo- NCKH và Hợp tác Quốc tế CB phòng Đào tạo- NCKH và Hợp tác Quốc tế CB Khoa GD Thể chất & QPAN	công nghệ. - Tiêu chuẩn 8: Hợp tác Quốc tế.
Nhóm 3 (Phó Hiệu trưởng và phòng KH-TC)	ThS. Lê Minh Thái (Trưởng nhóm) CN. Nguyễn Ngọc Anh CN. Cao Thị Phương Hạnh	Phó hiệu trưởng Trưởng phòng KH-TC CB phòng KH-TC	Thu thập minh chứng, viết báo cáo cho tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý Tài chính
Nhóm 4 (phòng công tác HS-SV)	ThS. Nguyễn Khánh Duy (Trưởng nhóm) CN. Lê Thị Hải Yến	Trưởng phòng công tác HS-SV Cán bộ phòng công tác HS-SV	Thu thập minh chứng, viết báo cáo cho tiêu chuẩn 6: Người học

(Danh sách gồm 17 thành viên)

Phụ lục 2: Kế hoạch tự đánh giá

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12 /KH-ĐHVB

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 12 năm 2016

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 177 ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Bắc. Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

3.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo)

3.3. Phân công thực hiện

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	-Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng mục tiêu của Trường. -Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý. Tiêu chuẩn 5:Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên -Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	Nhóm 1	2/1/2017 - 1/4/2017	
2	-Tiêu chuẩn 3: Chương trình Đào tạo -Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo. -Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu Khoa	Nhóm 2	2/1/2017 - 1/4/2017	

	học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ. -Tiêu chuẩn 8: Hợp tác Quốc tế.			
3	-Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản Tài chính	Nhóm 3	2/1/2017 - 1/4/2017	
4	Tiêu chuẩn 6: Người học	Nhóm 4	2/1/2017 - 1/4/2017	

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động tự đánh giá, thời gian cần được cung cấp.

4.1. Nhân lực

Ngoài các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, có thể huy động thêm cán bộ, giảng viên từ các đơn vị trong trường.

4.2. Cơ sở vật chất

Tận dụng cơ sở vật chất hiện có tại các đơn vị và có thể mua thêm các trang thiết bị cần thiết cho công tác tự đánh giá trên cơ sở kinh phí được cấp hàng năm cho hoạt động tự đánh giá.

4.3. Tài chính

Về kinh phí tự đánh giá gồm các nội dung chi cơ bản sau:

- Chi phụ cấp trách nhiệm của Hội đồng, Ban Thư ký, các nhóm công tác chuyên trách.
- Chi tập huấn, hội nghị, hội thảo, thuê chuyên gia tư vấn.
- Chi thu thập tài liệu và xử lý minh chứng.
- Chi phỏng vấn, điều tra các nhà tuyển dụng.
- Chi viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn.
- Chi vật tư, văn phòng phẩm và chi khác.

Kinh phí từ các nguồn do Nhà trường cấp, trên cơ sở có dự toán cụ thể, hợp lý cho từng công việc.

5. Công cụ tự đánh giá

Sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, công văn số 1237/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 03/8/2016 và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài nhà trường

Tùy tình hình thực tế, các nhóm công tác chuyên trách (CTCT) có nhu cầu thu thập thông tin minh chứng từ nguồn ngoài trường sẽ đề xuất (*các thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có, người thực hiện...*).

7. Kế hoạch thuê chuyên gia từ bên ngoài

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, nhà trường thuê chuyên gia tư vấn để: Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá và nghiệm thu báo cáo tự đánh giá trước toàn thể Hội đồng tự đánh giá, các nhóm công tác chuyên trách và Ban thư ký, tư vấn đăng ký đánh giá ngoài.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) 6 tháng từ **29/12/2016 - 29/6/2017**, theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
Chuẩn bị	- Họp Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá, BTK và các nhóm CTCT.	HD TĐG
	- Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.	
	- Công bố Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc Hội đồng thực hiện công tác TĐG.	
	- Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Ban Thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách.	
	- Tiến hành <i>dự thảo</i> Kế hoạch TĐG.	Ban TK
	- Góp ý bản <i>dự thảo</i> Kế hoạch TĐG.	HD TĐG
	- Hoàn thiện <i>dự thảo</i> Kế hoạch TĐG trên cơ sở góp ý của Hội đồng.	Ban TK
	- Trình Hiệu trưởng phê duyệt Kế hoạch TĐG.	Ban TK
	- Gửi Kế hoạch TĐG cho Bộ GD&ĐT.	Ban TK
- Thông báo phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Ban Thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách.	HD TĐG	

<p>29/12/2016- 05/01/2017 (1 tuần)</p>	<p>- Phổ biến Kế hoạch TĐG đã được phê duyệt đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học (thông qua các đơn vị trong trường và website trường).</p>	
<p>06/01/2017- 12/01/2017 (1 tuần)</p>	<p>- Hội đồng tự đánh giá để triển khai Kế hoạch tự đánh giá.</p>	<p>Thành viên HĐ TĐG, Trưởng và Thư ký các nhóm CTCT</p>
	<p>- Hội Ban Thư ký để phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên.</p>	<p>Thành viên Ban TK</p>
	<p>- Các nhóm công tác chuyên trách họp để phân công nhiệm vụ và xây dựng kế hoạch công tác của nhóm.</p>	<p>Các nhóm CTCT</p>
<p>13/01/2017- 19/01/2017 (1 tuần)</p>	<p>Tổ chức tập huấn nghiệp vụ TĐG cho Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.</p>	<p>Chuyên gia</p>
<p>(20/01/2017- 17/02/2017) (4 tuần)</p>	<p>- Xây dựng đề cương báo cáo tự đánh giá.</p>	<p>Ban TK</p>
	<p><u>Các nhóm công tác chuyên trách:</u> - Thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hóa thông tin minh chứng thu được. - Mô tả thông tin và minh chứng thu thập của các tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn (được trình bày trong <i>Phiếu đánh giá tiêu chí - Tài liệu Tự đánh giá</i>). - Phân tích, lý giải các minh chứng thu được để chứng minh trường đạt yêu cầu của tiêu chí đánh giá. - Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của trường; đề xuất giải pháp khắc phục.</p>	<p>Gửi Ban TK</p>
<p>(18/02/2017- 04/03/2017) (2 tuần)</p>	<p><u>Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, các Nhóm chuyên trách để:</u> - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. - Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết). - Thẩm định 61 <i>Phiếu đánh giá tiêu chí</i>.</p>	
<p>(05/03/2017-</p>	<p><u>Các nhóm công tác chuyên trách và Ban Thư ký:</u> - Hoàn chỉnh 61 <i>Phiếu đánh giá tiêu chí</i> theo thẩm</p>	<p>Gửi Ban TK</p>

24/04/2017) (8 tuần)	định của Hội đồng TĐG.	
	- Ban Thư ký triển khai việc thống kê cơ sở dữ liệu KĐCLGD. - Cập nhật, hoàn chỉnh việc thống kê cơ sở dữ liệu KĐCLGD.	Ban TK
	- Các nhóm công tác chuyên trách triển khai viết báo cáo của 61 tiêu chí. - Thu thập thông tin minh chứng bổ sung (nếu cần thiết).	Gửi Ban TK Các nhóm CTCT
(25/4/2017-31/5/2017) (5 tuần)	- Gửi 61 báo cáo tiêu chí cho chuyên gia đọc và góp ý.	Ban TK
	- Chuyên gia tư vấn nghiệm thu báo cáo của 61 tiêu chí trước toàn thể Hội đồng TĐG, các nhóm công tác chuyên trách và Ban Thư ký.	
(16/5/2017-31/5/2017) (2 tuần)	<u>Các nhóm công tác chuyên trách:</u> Hoàn chỉnh báo cáo của 61 tiêu chí sau nghiệm thu.	Gửi Ban TK (file mềm)
(23/5/2017-05/6/2017) (2 tuần)	<u>Ban Thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách:</u> - Các nhóm công tác chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn.	
	- Các nhóm công tác chuyên trách thẩm định lại báo cáo tiêu chuẩn của các nhóm.	
	- Tập hợp hồ sơ minh chứng của các tiêu chí trong từng tiêu chuẩn gửi về Ban Thư ký của trường.	Gửi Ban TK (file văn bản + file mềm)
	- Trưởng các nhóm công tác chuyên trách viết các phần mở đầu và kết luận cho các tiêu chuẩn.	Gửi Ban TK (file mềm)
	- Ban Thư ký viết phần đặt vấn đề và tổng quan chung của báo cáo TĐG.	
(06/6/2017-12/6/2017) (1 tuần)	<u>Họp Hội đồng TĐG:</u> - Xem xét các báo cáo từng tiêu chuẩn do các nhóm chuyên trách dự thảo. - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG.	
	<u>Ban Thư ký:</u> - Tập hợp các báo cáo của từng tiêu chuẩn và đề xuất	

	những chỉnh sửa (nếu cần).	
(13/6/17- 29/6/17) (16 ngày)	- Gửi bản <i>dự thảo</i> báo cáo tự đánh giá cho các thành viên hội đồng tự đánh giá đọc, nhận xét và góp ý.	Ban TK
	- Nghiệm thu nội bộ bản <i>dự thảo</i> báo cáo TĐG của trường trước Hội đồng, các nhóm công tác chuyên trách và Ban Thư ký.	
	- Hoàn chỉnh <i>dự thảo</i> báo cáo TĐG của trường sau nghiệm thu.	Ban TK
	- Công bố bản <i>dự thảo</i> báo cáo TĐG trong nội bộ trường và lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị trong trường.	
	- Thu thập, xử lý các ý kiến đóng góp và hoàn thiện Báo cáo TĐG theo ý kiến đóng góp.	Ban TK
	- Thông qua báo cáo đánh giá lần cuối.	HĐ TĐG
	- Hiệu trưởng ký ban hành báo cáo TĐG.	
	- Nộp báo cáo TĐG về Cục KT-ĐBCLGD - Bộ GD&ĐT.	Ban TK
	- Gửi báo cáo TĐG (<i>bản sao</i>) về Trung tâm Thông tin Tư liệu của trường để lưu trữ theo quy định.	
	- Chuẩn bị hồ sơ đăng ký đánh giá ngoài (nếu đạt theo yêu cầu của Bộ).	
	- Cập nhật, bổ sung hồ sơ minh chứng (định kỳ 6 tháng bổ sung 1 lần)	Các nhóm CTCT

Nơi nhận:

- Cục KT&KĐCLGD-Bộ GD-ĐT (b/c);
- ĐU, BGH;
- Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV;
- Các đơn vị trong trường;
- Trưởng Ban TK, Trưởng các nhóm;
- Website trường;
- Lưu VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

(Đã ký)

GS.TS. Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục 8: Mẫu cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục
CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 29/09/2017

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Việt Bắc

Tiếng Anh: Viet Bac University

2. Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt: DVB

Tiếng Anh: VBU

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: UBND tỉnh Thái Nguyên

5. Địa chỉ trường: Đường 1B – Đồng Bầm – TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (0208) 3755 878; Số fax (0208) 3522 025

E-mail: daihocvb@vietbac.edu.vn

Website:

<http://www.vietbac.edu.vn>

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 05/8/2011

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 9/2013

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 9/2017

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập

Bán công

Dân lập

Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:

Trường Đại học Việt Bắc là một trường Đại học với mục tiêu phi lợi nhuận, được thành lập do các Giáo sư, Phó Giáo sư, nguyên là Giám đốc, Phó Giám đốc Đại học Thái Nguyên, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng và các giảng viên các trường đại học thành viên Đại học Thái Nguyên, nay đã nghỉ hưu, muốn mang trí tuệ, sức lực còn lại của mình để cống hiến cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của đất nước mà các thầy cô đã theo đuổi và cống hiến cả cuộc đời mình.

Trường Đại học Việt Bắc được thành lập theo Quyết định số 1341/QĐ-TTg, ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường Đại học Việt Bắc được Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Nguyên phê duyệt xây dựng trên diện tích 39,08ha tại Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2009 và tại Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2010.

Đến nay Nhà trường đã tiến hành xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 1 đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2012 phục vụ cho công tác đào tạo của Trường, cụ thể gồm: xây dựng Nhà điều hành 6 tầng với diện tích 2.491 m², Nhà giảng đường, lớp học 5 tầng với diện tích 4.335 m², Nhà Ký túc xá 5 tầng với diện tích 2.396 m², đường giao thông nội bộ, cổng trường, hàng rào, cảnh quan môi trường, vườn hoa; xây dựng các phòng thí nghiệm, thực hành với trang thiết bị hiện đại. Với cơ sở vật hiện tại đủ để đào tạo với quy mô hơn 3.000 SV. Tổng chi phí đầu tư đến thời điểm hiện tại là gần 300 tỷ đồng.

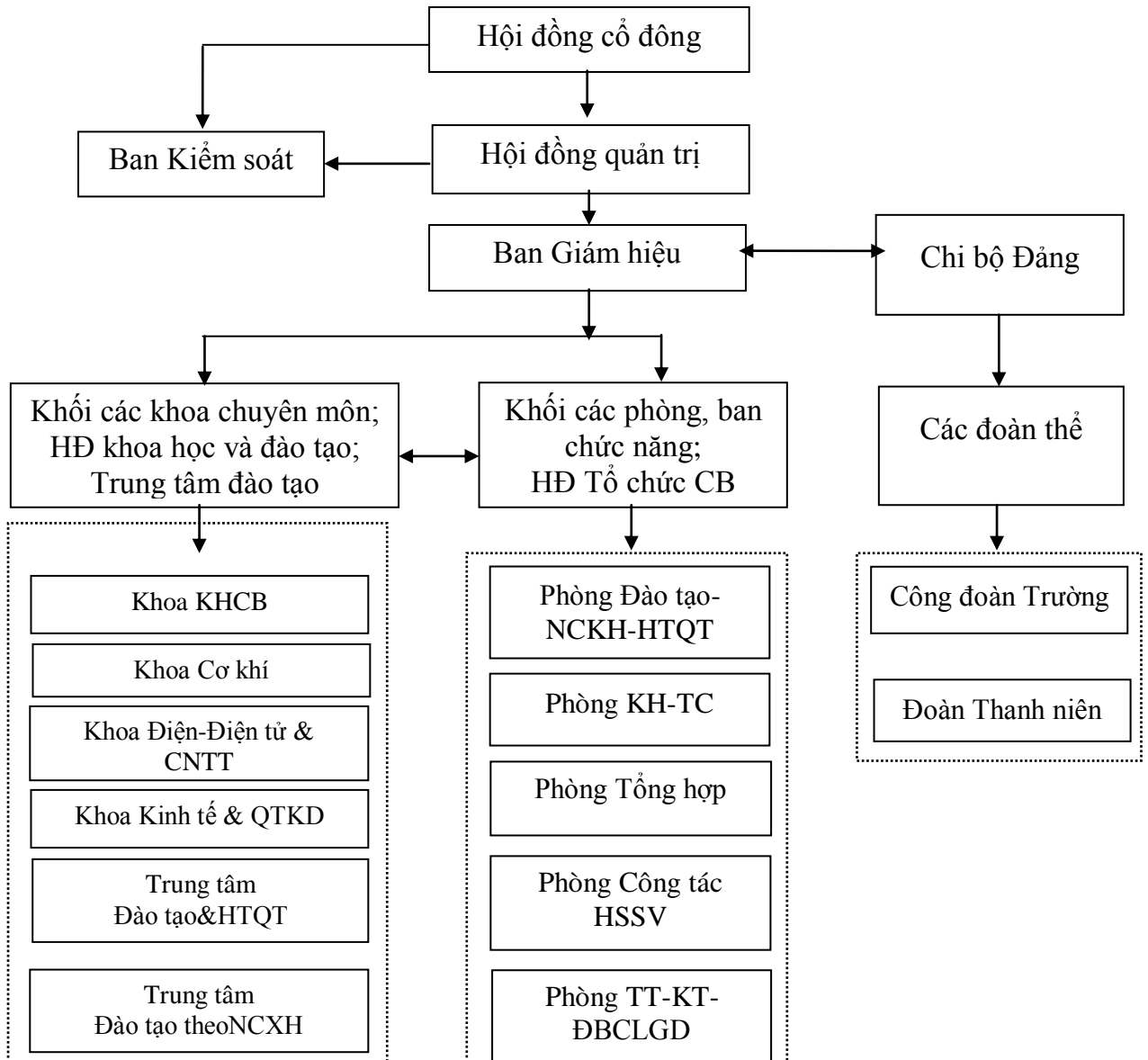
Sau khi xây dựng xong các hạng mục công trình đáp ứng cho công tác đào tạo, năm 2013, Trường Đại học Việt Bắc đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tuyển sinh 6 ngành đào tạo hệ Đại học và Cao đẳng (Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện - Điện tử, Công nghệ thông tin, Truyền thông và mạng máy tính, Kế toán và Quản trị Kinh doanh).

Trải qua 5 năm xây dựng và phát triển , tập thể lãnh đạo , cán bộ , giảng viên, nhân viên trường Đại học Việt Bắc đã và đang cố gắng phát huy hết mọi khả năng của mình để cống hiến cho sự nghiệp phát triển của Nhà trường , tận dụng mọi nguồn lực hiện có để từng bước x ây dựng Nhà trường . Để chủ động trong công tác dạy và học và phù hợp với quy mô đào tạo của Nhà trường , đến nay, nhà trường đã có tương đối đầy đủ các Phòng ban , Khoa và Trung tâm thuộc nhà trường và đang hoạt động có hiệu quả , gồm:

- Các phòng: Phòng Đào tạo-NCKH và HTQT; Phòng Công tác HSSV; Phòng Kế hoạch-Tài chính; Phòng Tổng hợp; Phòng Thanh tra-Khảo thí và ĐBCLGD
- Các Khoa: Khoa KHCB; Khoa Cơ khí; Khoa Điện-Điện tử & CNTT; Khoa Kinh tế & QTKD.
- Các Trung tâm: TT Đào tạo theo NCTXH; TT Đào tạo và Hợp tác Quốc tế; Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học.

Hiện nay, Nhà trường có đội ngũ giáo viên gồm 86 giảng viên cơ hữu bao gồm 02 GS, 12 PGS, 13 TS, 59 ThS. Nhà trường đang hiện đang đào tạo với quy mô SV gần 500 SV và đã có 1 khoá (hơn 100 SV) ra trường đầu năm 2017.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).



Hình 1: Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Việt Bắc

13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hiệu trưởng	Nguyễn Đăng Bình	GS.TS - Hiệu trưởng	0913286661	nguyendangbinh@vietbac.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng	Lê Minh Thái	Th.S – CT HĐQT, Phó hiệu trưởng	0913256882	leminhthai@vietbac.edu.vn
	Tô Văn Bình	PGS.TS-P.Hiệu trưởng	0976058373	tobinh47@gmail.com
	Sim Sang Joon	TS-Phó Hiệu trưởng	0437878644	hanoisim@hanmail.net
3. Các tổ chức Đảng,				

Công đoàn Đoàn TN				
- Chi bộ	Nguyễn Đăng Bình	GS.TS - BT Chi bộ	0913286661	nguyendangbinh@vietbac.edu.vn
- Công đoàn	Trần Bích Nét	ĐH - Chủ tịch CĐ	0983855903	
- Đoàn TNCSHCM	Nguyễn Khánh Duy	ThS-BT Đoàn trưởng	0963699069	nguyenkhanhduy@vietbac.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng				
- Phòng Đào tạo - NCKH & HTQT	Tô Văn Bình	PGS.TS – P. hiệu trưởng - Kiêm TP	0976058373	tobinh47@gmail.com
- Phòng KH-TC	Nguyễn Ngọc Anh	ThS-Trưởng phòng	0978202127	nguyenngocanh@vietbac.edu.vn
- Phòng Tổng hợp	Nguyễn Hữu Chinh	ThS - Trưởng phòng	0913256890	nguyenchinh@vietbac.edu.vn
- Phòng CT HSSV	Nguyễn Khánh Duy	ThS-Trưởng phòng	0963699069	nguyenkhanhduy@vietbac.edu.vn
- Phòng TT-khảo thí & ĐBCLGD	Ngọc Côn Cương	ThS-Trưởng phòng	0913046022	ngoccuongdhtn@gmail.com
5. Các Trung tâm trực thuộc				
- TT Đào tạo theo NCXH	Dương Đức Văn	CN - Giám đốc	0982218785	daotaohotrodoanhnghiep.tn@gmail.com
- TT Đào tạo & HTQT	Mai Thanh Tùng	Th.S - Giám đốc	0966883399	tungmai@hocvalam.vn
6. Các Khoa chuyên môn				
- Khoa cơ bản	Lê lương Tài	TS - Trưởng khoa		
- Khoa Điện-điện tử & CNTT	Nguyễn Văn Vy	TS - Trưởng khoa	0913595584	vynv@thainguyen.gov.vn
- Khoa Cơ khí	Trịnh Quang Vinh	PGS.TS-Trưởng khoa		
- Khoa KT & QTKD	Nguyễn Thị Minh Thọ	TS - Trưởng khoa		khoaktqtkd.vbu@gmail.com

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

Số lượng ngành đào tạo đại học: 06

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 03

Số lượng ngành đào tạo TCCN: 0

Số lượng ngành đào tạo nghề: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 14

- Năm 2013: Nhà trường ban hành 6 chuyên ngành Đại học và 3 chuyên ngành Cao đẳng gồm:

Đại học:

- + Chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp công nghiệp
- + Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp
- + Chuyên ngành Tự động hoá (Ngành KT Điện-Điện tử)
- + Chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy (Ngành KT Cơ khí)
- + Chuyên ngành Công nghệ thông tin
- + Chuyên ngành Truyền thông và mạng máy tính

Cao đẳng:

- + Chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp công nghiệp
- + Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp
- + Chuyên ngành Công nghệ thông tin

- Năm 2015: Nhà trường ban hành thêm 4 Chuyên ngành Đại học và 1 chuyên ngành Cao đẳng gồm:

Đại học:

- + Chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp
- + Chuyên ngành Kế toán tổng hợp
- + Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp
- + Chuyên ngành Quản lý kinh tế

Cao đẳng:

Chuyên ngành Quản lý kinh tế

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 14).

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Liên kết đào tạo với nước ngoài
 Liên kết đào tạo trong nước
 Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

16. Tổng số các khoa đào tạo: 04

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹	68	38	106
	<i>Trong đó:</i>			
	- Cán bộ quản lý:	22	6	28
	- Giảng viên:	39	22	61
	- Nhân viên:	6	12	18
I.1	Cán bộ trong biên chế	6	11	17
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	62	27	89
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	13	22	35
	Tổng số	84	57	141

18. Thống kê, phân loại giảng viên (*chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây*):

Số T T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

1	Giáo sư	2		1	1		
2	Phó Giáo sư	12		8	4		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	17		8	5	4	
5	Thạc sĩ	90		45	14	31	
6	Đại học	1			1		
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng số	122		62	25	35	

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 87 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 81,3%

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường⁴:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	3	2	0	1	1	0	0	3,9
2	Phó Giáo sư	2	12	0	8	4	0	0	18,4
3	Tiến sĩ khoa học	2	0	0	0	0	0	0	0

⁴Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

4	Tiến sĩ	1.5	17	0	8	5	4	0	15,45
5	Thạc sĩ	1	90	0	45	14	31	0	54,4
6	Đại học	0.8	1	0	1	1	0	0	0,24
	Tổng		122	0	62	25	35	0	93,39

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,0; 0,8; đối với các trường CĐ và TCCN: theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,3; 1,0 (không tính các trình độ thấp hơn ĐH) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GDĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính:

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	61-69	>=70
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	2,3	2						1	1
2	Phó Giáo sư	12	13,79	11	1			1		2	9
3	Tiến sĩ khoa học										
4	Tiến sĩ	13	14,94	9	4				2	7	4
5	Thạc sĩ	59	64,82	36	23	5	18	4	7	23	2
6	Đại học	1	1,15	1						1	
	Tổng	87	100	59	28	5	18	5	9	34	16

19.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	16,09	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	14,94	0

3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	50	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	1,15	0
	Tổng		

19.2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 56,02 tuổi

19.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 31,03%

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 67,82%

IV. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số SV trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
Đại học							
2013-2014		132		132			
2014-2015		307		187			
2015-2016		259		104			
2016-2017		205		51			
Cao đẳng							
2016-2017		146		146			
Liên thông ĐH							
2015-2016		167		162			

Số lượng SV hệ chính quy đang học tập tại trường: 337 người.

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Nghiên cứu sinh				
2. Học viên cao học				

3. SV đại học Trong đó:				
Hệ chính quy	132	187	104	51
Hệ không chính quy				
4. SV cao đẳng Trong đó:				
Hệ chính quy				146
Hệ không chính quy				
5. Học sinh TCCN Trong đó:				
Hệ chính quy				
Hệ không chính quy				
6. Khác (Liên thông)				

Tổng số SV chính quy (chưa quy đổi) 337

Tổng số SV quy đổi: 337

Tỷ lệ SV trên giảng viên (sau khi quy đổi): 3,60%

22. Số SV quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	20...-20...
Số lượng	0	0	0	0	
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	0	0	0	0	

23. SV có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số SV có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)			2.359 m ²	2.359 m ²
2. Số lượng SV có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	98	215	264	309
3. Số lượng SV được ở trong ký túc xá	33	43	29	30
4. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong ký túc xá, m ² /người			7.9m ² /n g	7.9m ² /n g

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2013	2014	2015	2016	2017
Số lượng (người)			1	2	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi			0.28%	0.56%	0.84%

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017			
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	101	24			
Hệ không chính quy					
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy		104			
Hệ không chính quy					
5. SV tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của SVĐH hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	125				
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	66,49%				
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về					

<p>chất lượng đào tạo của nhà trường:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
<p>4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
<p>4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp 63%</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp 93%</p>					
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	4%				
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	3,73 Triệu/tháng				
<p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về</p>					

vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	58,8%				
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	29,4%				
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	11,8%				

Ghi chú:

- SV tốt nghiệp là SV có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những SV chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- SV có việc làm là SV tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	104				
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	100%				
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo					

ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	93,3% 96,2%				
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	3,8%				
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	3,35 Triệu/tháng				
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	46,5%				
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	48,8%				

5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	4,7%				
---	------	--	--	--	--

Ghi chú: Sử dụng các chú thích ở câu 27

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0		0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0		1	2	1	1	5
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	2	3	6	6	9,5
4	Tổng		1	2	3,5	4	4	14,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 14,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 14,5/87

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2013		0%	0
2	2014		0%	0
3	2015	100	0,002%	0,49
4	2016	150	0,005%	1,10
5	2017		0%	0

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học

trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	14	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	1	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	1	14	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	0	0	0	0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	3	4	1	3		16,5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	4	3	6	10	0	23
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	2	0	2	3	4	5,5
4	Tổng		9,5	9	8,5	16	2	45

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 45 bài

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 45/87 CBGV

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	4	1
Từ 6 đến 10 bài báo	0	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	6	1

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	2	0	0	0	4
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	0	2	2	0	3
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		3	2	1	1		7

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 2.75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.75/87

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	1	1
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	1	1

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2013	0
2014	0
2015	0
2016	0
2017	0

38. Nghiên cứu khoa học của SV

38.1. Số lượng SV của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số SV tham gia	0	0	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2013	2014	2015	2016	2017
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): 390.805,1 m²

Trong đó:

- Diện tích đất sử dụng cho khu giảng đường và làm việc: 40.000 m²;
- Diện tích đất sử dụng cho Ký túc xá và khu vui chơi của SV: 30.000 m²;
- Diện tích đất sử dụng cho khu xưởng thực hành, thực tập: 30.000 m²;
- Diện tích đất khu nông nghiệp công nghệ cao: 24.000 m²;
- Diện tích đất còn lại chưa xây dựng: 339.000 m²

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Số lượng các phòng học: Gồm 14 phòng học với diện tích 1.900 m²
 - + 4 Phòng học 120 chỗ ngồi;
 - + 8 phòng học 70 chỗ ngồi;
 - + 2 phòng học 150 m²;
- Phòng thí nghiệm cơ bản: 01
- Phòng tin học: 01 (22 máy tính); Thư viện có 30 máy tính; dùng cho khối văn phòng 22 máy tính; Tổng cộng có 74 máy tính.
- Xưởng thực hành, thực tập: 3.000 m²;
- Đang xây dựng Trung tâm thực hành, thực tập khối ngành kinh tế: 7.000 m² (Khánh thành vào cuối tháng 4/2018).

41. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 1.861 m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên SV chính quy: 1.861 m²/358SV

Thư viện

- Số phòng thư viện: 3
- Số chỗ ngồi đọc: 200
- Số máy tính của thư viện: 30

- Số lượng đầu sách: 1.500
 - Số lượng cuốn sách: 4.150
 - + Tiếng việt: 3.600
 - + Tiếng nước ngoài: 550
 - Số tạp chí khoa học: 520 tạp chí
 - Trường có một "Thư viện điện tử Đại học Việt Bắc
 - Thư viện "Elearning"
 - Kết nối với thư viện điện tử liên kết với Trung tâm học liệu Đại học TN (100% SV và Giáo viên có thẻ thư viện của TT học liệu ĐHTN).
42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:
- Năm 2013: 6.977,44 triệu đồng
 - Thu học phí, lệ phí nhập học, KTX: 490,44 triệu đồng
 - Thu góp vốn: 6.487 triệu đồng
 - Thu tài trợ quỹ học bổng: 0
 - Thu lãi tiền gửi ngân hàng: 0
 - Thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ: 0 triệu đồng
 - Năm 2014: 3.072,6 triệu đồng
 - Thu học phí, lệ phí nhập học, KTX: 1.432,30 triệu đồng
 - Thu góp vốn: 1.640 triệu đồng
 - Thu tài trợ quỹ học bổng: 0
 - Thu lãi tiền gửi ngân hàng: 0,30 triệu đồng
 - Thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ: 0 triệu đồng
 - Năm 2015: 55.593,43 triệu đồng
 - Thu học phí, lệ phí nhập học, KTX: 3.224,44 triệu đồng
 - Thu góp vốn: 52.058,16 triệu đồng
 - Thu tài trợ quỹ học bổng: 180 triệu đồng
 - Thu lãi tiền gửi ngân hàng: 30,83 triệu đồng
 - Thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ: 100 triệu đồng
 - Năm 2016: 28.074,77 triệu đồng
 - Thu học phí, lệ phí nhập học, KTX: 2.916,57 triệu đồng
 - Thu góp vốn: 24.928,06 triệu đồng
 - Thu tài trợ quỹ học bổng: 60 triệu đồng
 - Thu lãi tiền gửi ngân hàng: 20,13 triệu đồng
 - Thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ: 150 triệu đồng
43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:
- Năm 2013-2014: 898,36 triệu đồng
 - Năm 2014-2015: 3.591,9 triệu đồng
 - Năm 2015-2016: 3.024,74 triệu đồng

- Năm 2016-2017: 3.242,56 triệu đồng

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 87

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 82,07% (87/106)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 31,03%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 67,82%

2. SV:

Tổng số SV chính quy (người): 358 SV

Tổng số SV quy đổi (người): 358 SV

Tỷ số SV trên giảng viên (sau khi quy đổi): 3,83

Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 81,89 %

3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 85,27%

Tỷ lệ SV trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 13,21%

4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 90,27%

Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%): 6,78%

Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): 3,56 triệu VNĐ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 70,54%

Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 27,32%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 14/87

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 300 triệu/87

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 47/87

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,75/87

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số máy tính dùng cho SV trên SV chính quy: 35 máy/337 SV
Tỷ số diện tích phòng học trên SV chính quy: 1.861 m²/337SV
Tỷ số diện tích ký túc xá trên SV chính quy: 2.396 m²/337SV.

Bảng 10: Bảng tổng hợp nguồn thu từ năm 2013 đến năm 2017

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Tổng cộng	Tỷ lệ bình quân (%)
		Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)		
1	Vốn góp	6,487	19%	1,640	16%	67,058	86%	24,928	37%	0	0%	100,113	51%
2	Vốn vay	27,608	80%	6,868	65%	6,537	8%	39,544	59%	150	2%	80,707	41%
3	Thu học phí, lệ phí	318	1%	1,990	19%	3,966	5%	2,916	4%	2,953	40%	12,143	6%
4	Thu khác	16	0%	0	0%	31	0%	90	0%	4,202	58%	4,339	2%
	Cộng	34,429	100%	10,498	100%	77,592	100%	67,478	100%	7,305	100%	197,302	100%

Bảng 11: Bảng phân bổ nguồn chi từ năm 2013 đến 2017

TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Tổng cộng	Tỷ lệ bình quân (%)
		Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)		
1	Chi đầu tư	26,778.00	71%	5,165.00	48%	3,883.24	9%	44,961.52	74%	3,638.16	9%	84,425.92	44%
2	Chi học bổng	0	0%	5.2	0%	76.5	0%	0	0%	57.6	0%	139.30	0%
3	Chi đào tạo, NCKH	3,305.00	9%	1,687.69	16%	2,511.43	6%	3,306.29	5%	3,725.73	10%	14,536.14	8%
4	Chi trả vốn vay, chi khác	7,862.00	21%	3,831.00	36%	38,536.00	86%	12,167.00	20%	30,962.00	81%	93,358.00	49%
	Cộng	37,945.00	100%	10,688.89	100%	45,007.17	100%	60,434.81	100%	38,383.49	100%	192,459.36	100%